

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH
LUẬT
SỞ HỮU TRÍ TUỆ
VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN
CÔNG AN NHÂN DÂN

GIÁO TRÌNH
LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Giáo trình

LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VIỆT NAM

**NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN
HÀ NỘI - 2008**

Chủ biên
TS. PHÙNG TRUNG TẬP

Tập thể tác giả

- | | | |
|-----|-----------------------|------------|
| 1. | TS. PHÙNG TRUNG TẬP | Chương I |
| 2. | ThS. KIỀU THỊ THANH | |
| 3. | TS. PHẠM VĂN TUYẾT | Chương II |
| 4. | TS. TRẦN THỊ HUỆ | |
| 5. | ThS. NGUYỄN MINH OANH | |
| 6. | TS. PHẠM CÔNG LẠC | |
| 7. | TS. BÙI ĐĂNG HIẾU | Chương III |
| 8. | ThS. VŨ HẢI YẾN | |
| 9. | ThS. VŨ HỒNG YẾN | |
| 10. | ThS. LÊ ĐÌNH NGHỊ | Chương IV |
| 11. | ThS. NGUYỄN NHƯ QUỲNH | Chương V |

LỜI GIỚI THIỆU

Cũng như các nước thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Việt Nam đã ban hành Luật sở hữu trí tuệ và đạo luật này đã được Quốc hội khoá XI, kì họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005, có hiệu lực ngày 01/7/2006. Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh do có việc sáng tạo ra và sử dụng các sản phẩm trí tuệ nhằm thoả mãn nhu cầu tinh thần của con người và những sản phẩm trí tuệ được áp dụng vào sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hoá, lưu thông các sản phẩm trí tuệ trên thương trường nội địa và quốc tế; bảo vệ người tiêu dùng, chống cạnh tranh không lành mạnh; bảo vệ các quyền tài sản và các quyền nhân thân của các chủ thể sáng tạo, của chủ sở hữu, người có quyền sử dụng các sản phẩm trí tuệ và quyền được bảo vệ khi có hành vi xâm phạm hoặc cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ.

Trên thế giới hiện nay kể cả các nước phát triển và các nước đang phát triển đều có những tiến bộ trong việc ban hành luật sở hữu trí tuệ; thay đổi, bổ sung hệ thống pháp luật bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, trong đó việc bảo hộ bản quyền, nhãn hiệu, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, tên thương mại, bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý... giống cây trồng và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh luôn được các quốc gia quan tâm.

Vấn đề sở hữu trí tuệ không còn là vấn đề của một quốc gia mà nó đã trở thành vấn đề lớn của toàn cầu. Những thay đổi công nghệ trên thế giới hiện nay một mặt mang lại cho nhân loại những cơ hội thay đổi vượt bậc và căn bản mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, mặt khác cũng đưa ra những thách thức trong việc tạo ra công nghệ và triển khai công nghệ trên phạm vi toàn cầu. Theo quy định trong các điều ước quốc tế, việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được xác định theo hướng áp dụng các tiêu chuẩn đang được áp dụng ở các nước đồng thời những quy định của các nước về sở hữu trí tuệ cũng cần phải phù hợp với những quy định của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WPO). Việt Nam cũng phải tuân theo những nguyên tắc cơ bản của Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập của giảng viên, sinh viên, học viên và những người quan tâm, Bộ môn luật dân sự (Khoa luật dân sự) Trường Đại học Luật Hà Nội đã biên soạn giáo trình luật sở hữu trí tuệ Việt Nam. Việc biên soạn giáo trình này dựa trên cơ sở các quy định của Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành đồng thời cũng đảm bảo tính phù hợp với chương trình khung của Bộ giáo dục và đào tạo.

Mặc dù tập thể tác giả đã rất cố gắng nhưng đây là giáo trình luật sở hữu trí tuệ lần đầu tiên được biên soạn ở Việt Nam cho nên khó tránh khỏi những khiếm khuyết, rất mong các độc giả góp ý để giáo trình luật sở hữu trí tuệ Việt Nam của Trường Đại học Luật Hà Nội ngày một hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

CHƯƠNG I

KHÁI NIỆM LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Đối tượng điều chỉnh của luật sở hữu trí tuệ

Lao động sáng tạo là một trong các đặc tính của loài người. Trong quá trình lao động, con người đã không ngừng tìm cách cải tiến công cụ lao động và tạo ra công cụ lao động mới để giảm thiểu tối đa sức lao động và chi phí tạo ra thành phẩm. Cũng từ lao động, con người tạo ra các sản phẩm tinh thần nhằm thoả mãn nhu cầu về tinh thần của mình. Kết quả của lao động sáng tạo hình thành loại tài sản vô hình và chúng ngày càng có vị trí, vai trò quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của con người.

Cùng với việc con người tạo ra các sản phẩm trí tuệ, các quan hệ xã hội liên quan đến các sản phẩm trí tuệ cũng hình thành một cách khách quan. Do đặc tính của các quan hệ xã hội về các sản phẩm sáng tạo không chỉ bó hẹp trong phạm vi một quốc gia mà còn mang tính quốc tế nên việc điều chỉnh các quan hệ này bằng các quy phạm pháp luật trở thành nhu cầu cấp thiết không chỉ trong mỗi quốc gia mà còn ở phạm vi quốc tế.

Với chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, lấy mục tiêu vì con người làm trung tâm, Đảng và Nhà nước

đã ban hành nhiều chính sách nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội và hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới. Những chính sách, pháp luật của nước ta nhằm khuyến khích mọi cá nhân, tổ chức thuộc mọi thành phần kinh tế và hình thức sở hữu tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho mình và cho xã hội. Luật sở hữu trí tuệ là cơ sở pháp lí bảo vệ việc tạo ra các sản phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học và những giải pháp kĩ thuật phục vụ cho chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Tính đến thời điểm hiện nay, Việt Nam đã có hệ thống pháp luật tương đối đầy đủ bao gồm nhiều ngành luật, điều chỉnh các quan hệ xã hội đa dạng, phức tạp, nhất là trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế nhằm nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế. Hơn nữa, Việt Nam đã là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và tham gia nhiều điều ước quốc tế thuộc lĩnh vực sở hữu trí tuệ, do vậy việc điều chỉnh quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực sở hữu trí tuệ là tất yếu mang tính thời đại.

Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam điều chỉnh các quan hệ xã hội được hình thành giữa các chủ thể trong việc tạo ra, sử dụng và chuyển giao các sản phẩm sáng tạo trí tuệ, gồm các quan hệ về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

Như vậy, đối tượng điều chỉnh của luật sở hữu trí tuệ là các quan hệ phát sinh giữa các chủ thể do việc sáng tạo, khai thác, sử dụng các sản phẩm trí tuệ.

a. Phân loại đối tượng điều chỉnh của luật sở hữu trí tuệ

* Căn cứ vào các quan hệ do luật luật sở hữu trí tuệ điều chỉnh có thể chia đối tượng điều chỉnh của Luật sở hữu trí tuệ thành các nhóm sau: Quan hệ về đối tượng quyền tác giả; quan hệ về đối tượng

quyền liên quan đến quyền tác giả; quan hệ về đối tượng quyền sở hữu công nghiệp và quan hệ về đối tượng giống cây trồng mới.

- Quan hệ về quyền tác giả

Theo quy định của pháp luật, mọi cá nhân đều có quyền sáng tạo. Sáng tạo trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học được hình thành trong xã hội vì nó là nhu cầu không thể thiếu được của đời sống con người. Sáng tạo ra các tác phẩm văn học, nghệ thuật được thực hiện theo ý chí chủ quan của chủ thể sáng tạo. Kết quả sáng tạo của cá nhân trong lĩnh vực này được thể hiện dưới hình thức khách quan nhất định là đối tượng của quyền tác giả. Khi tác phẩm được hình thành, các quan hệ phát sinh do việc khai thác, sử dụng tác phẩm được luật pháp điều chỉnh. Mặt khác, khi tác phẩm được công bố, phổ biến thì tác phẩm không còn độc quyền chiếm hữu, sử dụng của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả mà mọi người đều có thể chiếm hữu, sử dụng tác phẩm đó. Chính vì vậy, các quan hệ xã hội về đối tượng của quyền tác giả cần phải được điều chỉnh bằng pháp luật thì mới bảo đảm quyền lợi của người đã tạo ra tác phẩm, đồng thời bảo vệ được quyền của những người khác và của toàn xã hội. Tùy theo các điều kiện và hoàn cảnh khác nhau mà luật pháp của các nước có các quy định khác nhau để điều chỉnh quan hệ về quyền tác giả.

- Quan hệ về quyền liên quan

Là các quan hệ xã hội phát sinh khi cá nhân, tổ chức sử dụng tác phẩm thông qua hình thức biểu diễn, ghi âm, ghi hình, phát sóng chương trình... Có nhiều hình thức sử dụng tác phẩm khác nhau nhưng việc sử dụng các tác phẩm thông qua biểu diễn nghệ thuật, ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh được mã hoá có vai trò, vị trí đặc biệt do tính thương mại của chúng. Do đó,

việc điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến lĩnh vực này chiếm một vị trí quan trọng trong pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Quan hệ về quyền sở hữu công nghiệp

Tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất tạo ra nhiều hàng hoá tốt, rẻ là một trong những mục tiêu của mọi nhà sản xuất. Để đáp ứng được yêu cầu đó thì các thiết bị, máy móc, công nghệ là những yếu tố không thể thiếu trong nền sản xuất hiện đại. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh, con người không ngừng cải tiến công cụ lao động, tạo ra các giải pháp kĩ thuật... nhằm tăng năng suất lao động. Ngoài ra, những yếu tố tác động lên tâm lí của người tiêu dùng cũng là những thành tố tạo nên sự thành công của nhà sản xuất như: uy tín, tên doanh nghiệp, kiểu dáng và những dấu hiệu đặc biệt của hàng hoá... Tất cả những thành tố đó là đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ và việc công nhận kết quả của hoạt động sáng tạo là đối tượng sở hữu công nghiệp phải được pháp luật quy định. Trên cơ sở đó, phát sinh quyền, nghĩa vụ của người sáng tạo ra các sản phẩm trí tuệ, của các chủ thể khác trong việc sử dụng, chuyển giao các đối tượng sở hữu công nghiệp. Các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình sử dụng, chuyển giao các đối tượng sở hữu công nghiệp là đối tượng điều chỉnh của pháp luật về quyền sở hữu công nghiệp.

- Quan hệ về quyền đối với giống cây trồng

Giống cây trồng được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp. Các giống cây có giá trị kinh tế cao luôn được các nhà khoa học và nhân dân quan tâm lai tạo và nhân giống. Để nâng cao giá trị kinh tế và sức cạnh tranh của các loại giống cây trồng, các nhà khoa học không ngừng nghiên cứu tạo ra các giống cây trồng mới nhằm tăng năng suất trong sản xuất nông nghiệp. Để tạo ra giống cây trồng cần phải đầu tư thời gian, vật lực và trí lực, cho nên Nhà

nước cần phải bảo hộ các quyền và lợi ích của các nhà khoa học tạo ra giống cây trồng mới.

Quá trình nghiên cứu, chọn, tạo và khai thác giống cây trồng mới phát sinh quan hệ giữa người nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng mới và các chủ thể khác. Những quan hệ này được pháp luật điều chỉnh nhằm bảo vệ quyền lợi của các chủ thể và được gọi là đối tượng điều chỉnh của luật sở hữu trí tuệ liên quan đến giống cây trồng mới.

* Căn cứ vào tính chất của quan hệ về sở hữu trí tuệ, đối tượng điều chỉnh của luật sở hữu trí tuệ được phân thành các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

- Quan hệ nhân thân do luật sở hữu trí tuệ điều chỉnh

Chỉ có con người mới có khả năng sáng tạo và thành quả của sáng tạo tinh thần là kết quả hoạt động có mục đích. Tuy nhiên, mỗi người có năng lực và nhận thức khác nhau về quy luật của tự nhiên, xã hội, do đó kết quả của hoạt động sáng tạo mang đậm dấu ấn của người đã tìm ra các quy luật đó.

Do sản phẩm trí tuệ mang dấu ấn của chủ thể sáng tạo cho nên tính nhân thân gắn liền với chủ thể đó, không thể dịch chuyển được cho chủ thể khác. Khi dấu ấn cá nhân trở thành giá trị nhân thân của con người thì Nhà nước cần phải bảo hộ giá trị tinh thần đó bằng pháp luật, ghi nhận giá trị nhân thân là quyền dân sự hay còn gọi là quyền nhân thân.

Trong các quan hệ về quyền sở hữu trí tuệ, mối liên hệ giữa quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản được thể hiện là các sản phẩm thuộc quyền sở hữu trí tuệ được tạo ra thì chủ thể sáng tạo trước tiên có các quyền nhân thân và khi đã có các quyền nhân thân thì quyền tài sản được pháp luật bảo hộ. Quan hệ nhân thân

trong quan hệ pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ là tiền đề làm phát sinh quan hệ tài sản. Quyền nhân thân trong quan hệ về quyền sở hữu trí tuệ gồm có hai nhóm: Nhóm quan hệ nhân thân gắn liền với chủ thể sáng tạo, không thể chuyển giao thông qua giao dịch và nhóm quan hệ nhân thân liên quan đến tài sản được thể hiện khi sản phẩm trí tuệ được sử dụng, chuyển giao.

Trong quan hệ về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả thì một số quyền nhân thân theo tính chất không thể chuyển dịch cho người khác và các quyền đó gắn với tác giả vô thời hạn (quyền được đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm công bố, sử dụng; quyền được bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, công trình).

- Quan hệ tài sản do luật sở hữu trí tuệ điều chỉnh

Quyền nhân thân được xác lập trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ là tiền đề của quyền tài sản, giữa hai quyền này có mối quan hệ mật thiết với nhau. Trong lĩnh vực sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học và quyền liên quan thì quan hệ tài sản phát sinh thông qua các hành vi của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan. Ví dụ: Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác do cho người khác công bố, sử dụng tác phẩm. Ngoài ra, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan có quyền chuyển nhượng và chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan thông qua các giao dịch dân sự, thương mại.

Tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; tác giả trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới bằng công sức và chi phí của mình có quyền tài sản trong việc sử dụng, cho phép người khác sử

dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ. Quyền tài sản của chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp còn phát sinh do có việc chuyển nhượng các đối tượng thuộc quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng hoặc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

b. Đặc điểm đối tượng điều chỉnh của luật sở hữu trí tuệ

Căn cứ vào tính chất của các quan hệ về quyền sở hữu trí tuệ, đối tượng điều chỉnh của luật sở hữu trí tuệ không những có những đặc điểm chung của quan hệ pháp luật dân sự mà còn có những đặc điểm riêng. Tùy thuộc vào từng quan hệ mà chủ thể tham gia, có quan hệ mang tính nhân thân hoặc mang tính tài sản. Tuy nhiên, có quan hệ vừa mang tính nhân thân vừa mang tính tài sản. Ví dụ: Cho người khác công bố tác phẩm ra công chúng (khoản 3 Điều 19 Luật sở hữu trí tuệ).

- Quan hệ về quyền sở hữu trí tuệ mang tính chất nhân thân

Quyền sở hữu trí tuệ phát sinh do việc sáng tạo ra các sản phẩm thuộc đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ. Các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ được chia làm hai nhóm: Nhóm đối tượng không áp dụng vào sản xuất kinh doanh, không khai thác về mặt thương mại và nhóm đối tượng được áp dụng vào sản xuất kinh doanh, được khai thác về mặt thương mại.

Đối với nhóm thứ nhất, quyền nhân thân của chủ thể sáng tạo được hình thành vào thời điểm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học được thể hiện dưới hình thức khách quan. Ví dụ: Quyền đặt tên tác phẩm, quyền đứng tên tác giả, quyền sửa chữa tác phẩm...

Đối với nhóm thứ hai, các tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, có quyền nhân thân đối các sản phẩm

trí tuệ thuộc quyền sở hữu công nghiệp do mình sáng tạo ra. Ví dụ: Quyền đứng tên trong văn bằng bảo hộ và các tài liệu liên quan, quyền nhận các giải thưởng...

Ngoài ra, các chủ thể khác có quyền nhân thân trong việc khai thác, sử dụng các đối tượng sở hữu trí tuệ, như quyền đối với tên thương mại, quyền đứng tên trong văn bằng bảo hộ, uy tín của nhãn hiệu...

- Quan hệ về quyền sở hữu trí tuệ mang tính chất tài sản

Chủ sở hữu các đối tượng sở hữu trí tuệ có các quyền nhân thân là tiền đề của quyền tài sản. Trên cơ sở tác phẩm được sáng tạo, quyền tài sản được xác lập khi tác giả công bố tác phẩm, công trình. Đối với chủ sở hữu quyền tác giả, quyền tài sản phát sinh khi khai thác, sử dụng, chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan. Trong quan hệ sở hữu công nghiệp, quyền tài sản của chủ sở hữu công nghiệp phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh và chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp thông qua các hợp đồng dân sự hoặc thương mại.

2. Phương pháp điều chỉnh của luật sở hữu trí tuệ

a. Khái niệm phương pháp điều chỉnh của luật sở hữu trí tuệ

Luật sở hữu trí tuệ điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình sáng tạo, sử dụng, chuyển giao các sản phẩm là đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, theo đó các quyền nhân thân, quyền tài sản của các chủ thể được pháp luật bảo đảm thực hiện. Luật sở hữu trí tuệ là hành lang pháp lý cho cá nhân, tổ chức và các chủ thể khác thực hiện quyền tự định đoạt trong việc sáng tạo ra các sản phẩm trí tuệ, đáp ứng nhu cầu về vật chất và tinh thần ngày càng cao trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Phương pháp điều chỉnh của luật sở hữu trí tuệ được hiểu là tổng hợp những nguyên tắc, cách thức và biện pháp của Nhà nước

nhằm tác động lên nhóm quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực sáng tạo, sử dụng và chuyển giao các sản phẩm là đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của các chủ thể đồng thời làm cho các quan hệ đó phát sinh, thay đổi, chấm dứt theo trật tự pháp lí nhất định.

b. Đặc điểm phương pháp điều chỉnh của luật sở hữu trí tuệ

Quan hệ về quyền sở hữu trí tuệ là loại quan hệ dân sự liên quan đến tài sản đặc biệt - “tài sản trí tuệ”, do vậy phương pháp điều chỉnh của luật sở hữu trí tuệ mang các đặc điểm phương pháp điều chỉnh của luật dân sự. Tuy nhiên, đối tượng của quan hệ về quyền sở hữu trí tuệ là tài sản vô hình cho nên phương pháp điều chỉnh của luật sở hữu trí tuệ có một số đặc điểm riêng.

- Bảo đảm bình đẳng về địa vị pháp lí của các chủ thể

Luật sở hữu trí tuệ là hành lang pháp lí khuyến khích sự sáng tạo của các chủ thể trong xã hội cho nên mọi cá nhân đều có quyền sáng tạo ra các sản phẩm trí tuệ. Quyền bình đẳng của các chủ thể trong quan hệ pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ được thể hiện: Không có sự phân biệt về độ tuổi, giới tính, mức độ năng lực hành vi; không phụ thuộc vào địa vị xã hội và trình độ học vấn, mọi cá nhân đều có thể là chủ sở hữu các sản phẩm trí tuệ, có các quyền và nghĩa vụ như nhau khi tạo ra hoặc được chuyển giao các sản phẩm là đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ.

- Bảo đảm quyền tự định đoạt của chủ thể

Trong quan hệ pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ thì quyền tự định đoạt của các chủ thể được pháp luật bảo đảm thực hiện. Quyền tự định đoạt của các chủ thể được thể hiện trong việc sáng tạo và công bố hay không công bố tác phẩm, công trình; quyền nộp đơn hay không nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ hoặc nộp đơn

xin từ chối sự bảo hộ đối với đối tượng sở hữu công nghiệp đang trong thời hạn bảo hộ. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân khác nộp đơn đăng kí quyền tác giả, quyền liên quan tại Cục bản quyền tác giả văn học - nghệ thuật. Quyền cho người khác sử dụng tác phẩm thông qua các hợp đồng sử dụng tác phẩm, công trình, quyền chuyển giao các đối tượng sở hữu công nghiệp cho tổ chức, cá nhân khác. Chủ văn bằng bảo hộ tự mình áp dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp vào sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ; có quyền góp vốn vào các công ti, doanh nghiệp bằng các giải pháp kĩ thuật đang trong thời hạn được bảo hộ. Trong quan hệ pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có quyền cho người khác sửa chữa nội dung tác phẩm, sao chép trực tiếp cuộc biểu diễn đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình để tạo ra bản sao khác từ chính bản ghi âm, ghi hình đó; cho người khác sao chép gián tiếp cuộc biểu diễn đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình để tạo ra các bản sao khác. Khi quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm, chủ sở hữu có quyền khởi kiện hay không khởi kiện để yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền của mình; quyền để lại thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật... Tuy nhiên, quyền tự định đoạt của sở hữu chủ các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ cũng bị hạn chế trong trường hợp giới hạn quyền sở hữu trí tuệ và tác phẩm thuộc về công chúng do luật sở hữu trí tuệ quy định.

- Bảo đảm sự cân bằng các lợi ích trong xã hội

Quyền sở hữu trí tuệ của các chủ thể được bảo hộ, tạo ra những điều kiện để các nhà sáng tạo, nhà sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ có cơ hội khai thác có hiệu quả những thành quả sáng tạo trí tuệ của con người, việc đó không chỉ bó hẹp trong phạm vi quốc gia

mà còn trên phạm vi toàn cầu. Pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam tạo ra sự cân bằng giữa các lợi ích của người sáng tạo các sản phẩm trí tuệ và lợi ích của chủ thể khai thác, sử dụng các sản phẩm sáng tạo trí tuệ đó. Bảo đảm cho các lợi ích của các chủ thể liên quan đến việc tạo ra và sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện hữu hiệu. Các sản phẩm sáng tạo trí tuệ được bảo hộ, là động lực thúc đẩy các quan hệ dân sự, thương mại phát triển.

- Trách nhiệm dân sự do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ mang tính nhân thân và tính tài sản

Do đặc điểm của quyền sở hữu trí tuệ, hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là những hành vi xâm phạm không những đến quyền nhân thân mà còn xâm phạm đến quyền tài sản của chủ thể của quyền sở hữu trí tuệ. theo đó trách nhiệm của người có hành vi xâm phạm đến quyền sở hữu trí tuệ là trách nhiệm vừa mang chất tài sản vừa mang tính nhân thân.

+ Trách nhiệm về nhân thân: Quyền nhân thân trong quan hệ pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ là tiền đề của quyền tài sản. Thiệt hại về tinh thần liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ là những tổn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn thất khác về tinh thần của tác giả tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; người biểu diễn, tác giả của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và giống cây trồng. Trách nhiệm dân sự do xâm phạm quyền nhân thân của chủ sở hữu các đối tượng thuộc quyền sở hữu trí tuệ thường là những hành vi xâm phạm quyền được bảo vệ sự trọn vẹn về nội dung của tác phẩm, công trình; xâm phạm đến quyền công bố tác phẩm, công trình của tác giả, của chủ sở hữu quyền tác giả. Xâm phạm đến danh dự, uy tín của cá nhân, tổ chức trong sinh hoạt cũng như trong sản xuất, kinh doanh.

+ Trách nhiệm mang tính tài sản: Là trách nhiệm bồi thường thiệt hại về vật chất do có tổn thất về tài sản, mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận, tổn thất kinh tế, chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại. Thiệt hại về tài sản được xác định dựa trên những lợi ích vật chất của chủ thể có quyền sở hữu trí tuệ bị giảm sút hoặc bị mất sau khi có hành vi xâm phạm xảy ra so với khả năng đạt được lợi ích đó khi không có hành vi xâm phạm. Hành vi xâm phạm là nguyên nhân gây ra sự mất hoặc giảm sút lợi ích đó. Thiệt hại về tài sản là những tổn thất có thể được xác định theo giá chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc giá chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc giá góp vốn kinh doanh bằng quyền sở hữu trí tuệ.

- Các biện pháp giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ đa dạng

Khi quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm, chủ thể của quyền bị xâm phạm có quyền tự bảo vệ bằng các biện pháp mà pháp luật cho phép nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm. Chủ thể có quyền bị xâm phạm có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại. Ngoài ra, chủ thể có quyền bị xâm phạm có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của mình hoặc khởi kiện ra toà án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền của toà án nhân dân.

Những phương thức sau đây thường được áp dụng trong việc giải quyết những tranh chấp liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:

+ Biện pháp hành chính

Được áp dụng để giải quyết các khiếu kiện hành chính liên

quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Giải quyết các khiếu nại đối với các quyết định hành chính, hành vi hành chính của các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Biện pháp này được áp dụng trong trường hợp cơ quan nhà nước thực hiện chức năng quản lý hoạt động trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Giải quyết những tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ do các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện trong việc xử lý vi phạm hành chính về quyền sở hữu trí tuệ, giải quyết các khiếu nại hành chính trong quá trình xác lập, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, kể cả các hoạt động kiểm soát thực thi quyền sở hữu trí tuệ qua biên giới. Biện pháp hành chính được áp dụng trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ có tính cưỡng chế nhằm xử lý nghiêm khắc và hữu hiệu các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và hành vi vi phạm pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện chức năng hành chính trong lĩnh vực bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật như: áp dụng các biện pháp phạt tiền, buộc tiêu hủy tang vật, tịch thu tang vật và phương tiện vi phạm, tước giấy phép kinh doanh của chủ thể kinh doanh trái pháp luật.

- Biện pháp hình sự

Biện pháp hình sự được toà án áp dụng để xét xử các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho xã hội như hành vi làm hàng giả, tàng trữ hàng giả nhằm mục đích trục lợi, buôn bán hàng giả, xâm phạm quyền tự do sáng tạo của người khác. Hành vi cố ý xâm phạm đã gây ra hậu quả nghiêm trọng đến quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền chuyển giao các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp, quyền chuyển giao công nghệ của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ. Tùy theo mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do cố ý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người khác

mà gây ra hậu quả nghiêm trọng cho xã hội thì người có hành vi cố ý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị phạt tù, bị phạt tiền, bị tịch thu tài sản do thu nhập bất chính...

- Biện pháp dân sự

Quan hệ về quyền sở hữu trí tuệ là loại quan hệ về tài sản, do vậy những tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ là tranh chấp về tài sản cũng thuộc thẩm quyền giải quyết của toà án nhân dân. Chủ thể của quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm, có quyền tự định đoạt khởi kiện hay không khởi kiện để yêu cầu toà án bảo vệ các quyền, lợi ích của mình bị xâm phạm. Toà án có quyền áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời như giữ hàng hoá, phương tiện, niêm phong thiết bị, ấn phẩm do vi phạm quyền tác giả. Biện pháp khẩn cấp tạm thời là biện pháp có hiệu quả trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Biện pháp dân sự là biện pháp cuối cùng và phổ biến thường được áp dụng để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Như vậy, có thể rút ra định nghĩa luật sở hữu trí tuệ như sau: Luật sở hữu trí tuệ là ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam - tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ liên quan đến việc sáng tạo ra các đối tượng sở hữu trí tuệ trên cơ sở bình đẳng, tự định đoạt của các chủ thể, trong đó các quyền nhân thân và quyền tài sản của các chủ thể được Nhà nước đảm bảo thực hiện.

II. NGUỒN CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Khái niệm nguồn của luật sở hữu trí tuệ

Luật sở hữu trí tuệ là ngành luật bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ về quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; các quyền liên quan và các quy phạm điều chỉnh các quan hệ liên quan đến đối tượng quyền sở hữu công nghiệp; quyền đối với giống cây trồng.

Khi quyền của các chủ thể bị xâm phạm, người bị vi phạm có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ. Để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ quyền và lợi ích của các chủ thể này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ dẫn chiếu buộc người có hành vi xâm phạm phải chấm dứt và khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra. Với ý nghĩa đó, nguồn của luật sở hữu trí tuệ được hiểu là những văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành được áp dụng để giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ.

Văn bản quy phạm pháp luật được coi là nguồn của luật sở hữu trí tuệ thì phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;
- Có các quy phạm điều chỉnh các quan hệ nhân thân và các quan hệ tài sản trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ;
- Được ban hành theo trình tự, thủ tục ban hành các văn bản quy phạm pháp luật.

Tóm lại, nguồn của luật sở hữu trí tuệ là tập hợp các văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo những trình tự, thủ tục nhất định, điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến việc tạo ra, sử dụng, chuyển giao các sản phẩm trí tuệ và bảo vệ các quyền nhân thân và tài sản của các chủ thể trong quan hệ đó.

2. Phân loại nguồn của luật sở hữu trí tuệ

Nguồn của luật sở hữu trí tuệ được phân loại theo hiệu lực của các văn bản như sau:

- Hiến pháp;
- Bộ luật dân sự;
- Luật sở hữu trí tuệ;
- Các văn bản dưới luật.

a. Hiến pháp

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước, là nguồn của tất cả các ngành luật, trong đó có luật sở hữu trí tuệ. Điều 60 Hiến pháp quy định: “*Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp*”. Quy định trên của Hiến pháp là nguyên tắc phổ quát nhằm khuyến khích sáng tạo trí tuệ, không phân biệt chủ thể sáng tạo và quyền của người sáng tạo ra các sản phẩm trí tuệ được pháp luật bảo đảm thực hiện. Nội dung Điều 60 Hiến pháp là tư tưởng chỉ đạo, nguyên tắc nhằm bảo vệ quyền tự do sáng tạo của cá nhân và quy định này cũng xác định rõ quyền dân sự cơ bản của công dân trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ được pháp luật bảo đảm thực hiện.

b. Bộ luật dân sự

Bộ luật dân sự đã cụ thể hóa những tư tưởng chỉ đạo và nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp quy định về quyền sở hữu trí tuệ. Phần thứ sáu Bộ luật dân sự được chia thành 3 chương với 20 điều quy định về quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng, chuyển giao công nghệ.

Về quyền tác giả, được quy định từ Điều 736 đến Điều 743. Phần này quy định về tác giả các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, gồm tác giả sáng tạo ra tác phẩm lần đầu và tác giả sáng tạo tác phẩm phái sinh từ tác phẩm của người khác; về đối tượng, quyền tác giả gồm mọi sản phẩm sáng tạo thuộc các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học được thể hiện dưới bất kỳ hình thức nào và bằng bất kỳ phương tiện nào, không phân biệt nội dung, giá trị nghệ thuật và không phụ thuộc vào bất kỳ thủ tục nào; nội

dung quyền tác giả bao gồm các quyền nhân thân và quyền tài sản; thời điểm xác lập quyền tác giả và hiệu lực của quyền tác giả, về chủ sở hữu quyền tác giả về việc phân chia quyền của đồng tác giả; quyền chuyển giao quyền tác giả và hợp đồng chuyển giao quyền tài sản thuộc quyền tác giả. Bộ luật dân sự còn quy định về quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm: Đối tượng và chủ thể của quyền liên quan, chủ sở hữu và nội dung đối với cuộc biểu diễn, quyền đối với bản ghi âm, ghi hình, nội dung đối với cuộc phát sóng, quyền đối với tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa và quyền chuyển giao các quyền liên quan.

Bộ luật dân sự, với ý nghĩa là luật cơ bản về sở hữu, nghĩa vụ và hợp đồng... quy định về quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng. Những quyền tài sản trí tuệ được luật dân sự điều chỉnh với tư cách là quyền dân sự của cá nhân, tổ chức cho nên các quyền dân sự này được chuyển dịch thông qua các giao dịch dân sự như mua bán, cho thuê, thừa kế. Trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Bộ luật dân sự, Luật sở hữu trí tuệ điều chỉnh các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp phù hợp với nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, trách nhiệm tài sản... trong giao lưu dân sự.

c. Luật sở hữu trí tuệ

Luật sở hữu trí tuệ được Quốc hội khóa XI, kì họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005 và được công bố ngày 12/12/2005 theo Lệnh của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Luật sở hữu trí tuệ gồm có sáu phần, 18 chương với 222 điều, gồm:

Phần thứ nhất: Những quy định chung gồm 12 điều (từ Điều 1 đến Điều 12), quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng quyền sở

hữu trí tuệ; áp dụng pháp luật; căn cứ xác lập quyền sở hữu trí tuệ; giới hạn quyền sở hữu trí tuệ; chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ; quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; nội dung quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; phí, lệ phí về sở hữu trí tuệ.

Phần thứ hai: Quyền tác giả và quyền liên quan gồm 45 điều (từ Điều 13 đến Điều 57) quy định về điều kiện bảo hộ quyền tác giả; điều kiện bảo hộ quyền liên quan; nội dung, giới hạn quyền, thời hạn bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan; chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan; chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan; tổ chức đại diện, tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan;

Phần thứ ba: Quyền sở hữu công nghiệp gồm 99 điều (từ Điều 58 đến Điều 156), quy định điều kiện bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; chủ sở hữu, nội dung và giới hạn quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; đại diện sở hữu công nghiệp.

Phần thứ tư: Quyền đối với giống cây trồng gồm 41 điều (từ Điều 157 đến Điều 197) quy định về điều kiện bảo hộ quyền đối với giống cây trồng; xác lập quyền đối với giống cây trồng; nội dung và giới hạn quyền đối với giống cây trồng; chuyển giao quyền đối với giống cây trồng.

Phần thứ năm: Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ gồm 25 điều (từ Điều 198 đến Điều 219) quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, những quy định chung về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp dân sự; xử lý xâm phạm

quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính và hình sự; kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ.

Phần thứ sáu: Điều khoản thi hành gồm 3 điều (từ Điều 220 đến Điều 222) quy định về điều khoản chuyển tiếp, hiệu lực thi hành và hướng dẫn thi hành Luật sở hữu trí tuệ.

Đây là đạo luật về quyền sở hữu trí tuệ, quy định tương đối đầy đủ về căn cứ xác lập, đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và phương thức bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Đạo luật này là kết quả của quá trình pháp điển hóa các quy định của pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ ở nước ta trong suốt hơn 60 năm qua. Luật sở hữu trí tuệ được ban hành đã đáp ứng yêu cầu của xã hội trong lĩnh vực lao động sáng tạo và đáp ứng kịp thời quá trình hội nhập của nước ta đối với khu vực và quốc tế.

d. Các văn bản dưới luật

- Nghị định của Chính phủ số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật dân sự, Luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan. Nghị định này gồm có 7 chương với 48 điều, ngoài chương những quy định chung (Chương I) và chương điều khoản thi hành (Chương VII) là các chương quy định về quyền tác giả; quyền liên quan; chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan; quy định về tổ chức đại diện tập thể, tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan; về bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan.

+ Nghị định của Chính phủ số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp. Nghị định này gồm 7 chương với 38 điều, ngoài chương những quy định chung

(Chương I) và chương điều khoản thi hành (Chương VII) là các chương quy định về xác lập quyền sở hữu công nghiệp; chủ thể, nội dung, giới hạn quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; đại diện sở hữu công nghiệp và các biện pháp thúc đẩy hoạt động sở hữu công nghiệp.

- Nghị định của Chính phủ số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 về nhãn hàng hóa. Nghị định này gồm có 5 chương với 29 điều, ngoài chương những quy định chung (Chương I) và chương điều khoản thi hành (Chương V) là các chương quy định về nội dung và cách ghi nhãn hàng hóa; trách nhiệm quản lý nhà nước về nhãn hàng hóa và xử lý vi phạm về nhãn hàng hóa.

- Nghị định của Chính phủ số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. Nghị định này gồm 8 chương với 63 điều, ngoài chương những quy định chung (Chương I) và chương điều khoản thi hành (Chương VIII) là các chương quy định về xác định hành vi, tính chất và mức độ xâm phạm, xác định thiệt hại; yêu cầu và giải quyết yêu cầu xử lý xâm phạm; xử lý xâm phạm bằng biện pháp hành chính; kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ; giám định sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

- Nghị định của Chính phủ số 106/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp. Nghị định này gồm có 5 chương với 37 điều, ngoài chương những quy định chung (Chương I) và chương điều khoản thi hành (Chương V) là các chương quy định về các hành vi vi phạm, hình thức và mức phạt; thẩm quyền và thủ tục xử phạt, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm.

Ngoài các nghị định do Chính phủ ban hành hướng dẫn thực hiện Luật sở hữu trí tuệ, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền còn ban hành văn bản hướng dẫn các cơ quan trực thuộc thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ liên quan đến ngành, lĩnh vực mình quản lí. Ví dụ: Một số văn bản liên quan đến hoạt động hải quan tại biên giới do Tổng cục hải quan ban hành.

III. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở VIỆT NAM

Khác với pháp luật sở hữu trí tuệ ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các nước phát triển có hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ hoàn thiện, các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ hoạt động rất hiệu quả, Việt Nam mới hình thành cơ chế thị trường, hệ thống pháp luật đang từng bước hoàn thiện, cho nên, sự phát triển của pháp luật sở hữu trí tuệ có nét đặc thù trong khung cảnh phát triển chung của pháp luật sở hữu trí tuệ thế giới. Bên cạnh đó, hoàn cảnh lịch sử, đặc điểm văn hoá truyền thống của dân tộc, của đất nước là nhân tố quan trọng tác động đến quan điểm lập pháp về sở hữu trí tuệ ở Việt Nam qua các giai đoạn phát triển. Cho nên, có thể phân chia sự phát triển của luật sở hữu trí tuệ làm hai giai đoạn sau:

- Giai đoạn 1: Từ năm 1945 đến năm 1989

Trong giai đoạn này, pháp luật về luật sở hữu trí tuệ mang tính đơn hành không có hệ thống, nặng tính bao cấp, chưa quan tâm điều chỉnh tài sản trí tuệ của cá nhân, tổ chức, chủ yếu bảo vệ quyền nhân thân của chủ thể. Các văn bản pháp luật chủ yếu là nghị định của Chính phủ, không có văn bản luật, pháp lệnh. Điển hình là Nghị định số 31-HĐCP ngày 23/01/1981 của Hội đồng Chính phủ ban hành Điều lệ về sáng kiến cải tiến kĩ thuật, hợp lí hoá sản xuất và sáng chế, được bảo hộ theo cơ chế cấp bằng tác

giả sáng chế hoặc cấp bằng sáng chế độc quyền; Tương tự như vậy, sự bảo hộ đối với quyền tác giả theo Nghị định số 142/HĐBT ngày 14/12/1986 của Hội đồng bộ trưởng.

Sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (1986), bắt đầu thời kỳ đổi mới, các quyền dân sự của cá nhân, tổ chức được Nhà nước quan tâm bảo hộ, vì thế một loạt các nghị định về dân sự và quyền sở hữu trí tuệ được ban hành. Trong đó, các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ gồm: Nghị định số 85/HĐBT ngày 13/5/1988 ban hành Điều lệ về kiểu dáng công nghiệp, Nghị định số 200/HĐBT ngày 28/12/1988 ban hành Điều lệ về giải pháp hữu ích...

- Giai đoạn 2: Từ năm 1989 đến nay

Trong giai đoạn này, nền kinh tế thị trường đã bắt đầu hình thành, sở hữu trí tuệ không đơn thuần mang tính nhân thân mà nó còn là một bộ phận của lực lượng sản xuất.

Để bảo hộ quyền lợi của các chủ thể sáng tạo và chủ thể kinh doanh, Nhà nước dần dần pháp điển hoá pháp luật sở hữu trí tuệ bằng hệ thống pháp lệnh. Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được ban hành ngày 28/01/1989. Tại Pháp lệnh này, thuật ngữ “quyền sở hữu công nghiệp” lần đầu tiên đã được sử dụng ở Việt Nam về mặt pháp lí. Gắn với sự công nhận một “quyền pháp lí”, là sự khuyến khích tinh thần sáng tạo của cá nhân, sự tích cực của các doanh nghiệp trong việc đầu tư sản xuất kinh doanh. Mặt khác, Pháp lệnh đưa ra nhiều khái niệm về các đối tượng sở hữu công nghiệp, phân biệt tư cách chủ văn bằng và tác giả, khẳng định quyền độc quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền của người sử dụng trước, cũng như ghi nhận chế độ bảo hộ sở hữu công nghiệp, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu. Mặc dù chỉ có năm đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ theo Pháp lệnh (bao gồm sáng chế, giải

pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và tên gọi xuất xứ hàng hoá) nhưng là các đối tượng chủ yếu, quan trọng nhất của quyền sở hữu công nghiệp. Tiếp đó, Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả năm 1994 được ban hành để điều chỉnh các quan hệ về quyền tác giả. Pháp lệnh này đã quy định chi tiết về quyền và nghĩa vụ của tác giả, của chủ sở hữu tác phẩm (hiện nay theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ và Bộ luật dân sự là chủ sở hữu quyền tác giả). Hai lĩnh vực chính của quyền sở hữu trí tuệ là quyền sở hữu công nghiệp và quyền tác giả đã dần dần được hình thành và hoàn thiện ở Việt Nam. Tất cả các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ trong hai giai đoạn phát triển của pháp luật về sở hữu trí tuệ là cơ sở để tập hợp, hệ thống hóa và pháp điển hóa các quy định về sở hữu trí tuệ trong Bộ luật dân sự năm 1995.

Một bước phát triển vượt bậc về trình độ và kĩ thuật lập pháp thuộc lĩnh vực dân sự nói chung và sở hữu trí tuệ nói riêng được thể hiện qua việc ban hành Bộ luật dân sự năm 1995, tại Phần thứ VI quy định về quyền sở hữu trí tuệ, gồm 79 điều: Những quy định về quyền tác giả, quy định về quyền sở hữu công nghiệp và chuyển giao công nghệ. Trong Bộ luật này, quyền sở hữu trí tuệ được phân định thành hai lĩnh vực là quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp. Về cơ bản các quy định trong Bộ luật dân sự năm 1995 phù hợp với hai công ước quốc tế là Công ước Paris năm 1883 về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và Công ước Berne năm 1886 về bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật.

Điều đặc biệt quan trọng khi ban hành Bộ luật dân sự năm 1995, Nhà nước đã thể hiện sự nhạy bén, linh hoạt nắm bắt trào lưu mới trong sự phát triển của các quan hệ kinh tế, thương mại quốc tế liên quan tới việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Cụ thể, theo kết quả của Vòng đàm phán Uruguay năm 1994 giữa các

nước là thành viên của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại quốc tế (GATT), Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã được thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ 01/01/1995. Đây là tổ chức quốc tế rộng lớn và có vai trò vô cùng quan trọng trong bối cảnh phát triển kinh tế toàn cầu của những năm cuối thế kỉ XX và thế kỉ XXI. Nhiều nghĩa vụ và quyền lợi dành cho các nước là thành viên của WTO gắn bó mật thiết với sự bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo luật pháp của mỗi quốc gia. Để bảo đảm pháp luật nước ta phù hợp với luật pháp quốc tế, Việt Nam phải đảm bảo tính tương đồng giữa luật quốc gia với tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu về quyền sở hữu trí tuệ được quy định tại một trong những hiệp định của WTO là Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs).

Quy định quyền sở hữu trí tuệ trong Bộ luật dân sự, đã thể hiện sự thừa nhận quyền sở hữu trí tuệ là quyền dân sự. Điều này thể hiện sự đổi mới tư duy trong quan điểm lập pháp của Nhà nước ta về lĩnh vực luật tư nói chung và trong quan điểm bảo hộ các sáng tạo trí tuệ của cá nhân nói riêng. Hơn nữa, năm 1995, ở nhiều nước trên thế giới có bề dày lịch sử bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp nhưng việc sử dụng thuật ngữ “sở hữu trí tuệ” chưa được phổ biến. Pháp luật thừa nhận tính chất “bản quyền” và “sở hữu công nghiệp” của các quyền phát sinh từ các đối tượng sáng tạo trí tuệ chưa dùng khái niệm “trừu tượng” là sở hữu trí tuệ. Bộ luật dân sự Việt Nam thể hiện sự tư duy mới của Nhà nước ta khi sử dụng thuật ngữ “quyền sở hữu trí tuệ” là một chế định pháp luật quy định về quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp. Cho nên hai khái niệm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp mang tính nội hàm của khái niệm quyền sở hữu trí tuệ.

Sau khi Bộ luật dân sự năm 1995 được ban hành để thực thi

các quy định về sở hữu trí tuệ, Chính phủ ban hành các nghị định, gồm: Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996 hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả, Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp, Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 16/3/1999 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01/7/1998 về chuyển giao công nghệ.

Trong quá trình thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ, một số đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp chưa quy định trong BLDS được điều chỉnh bằng Nghị định của Chính phủ số 54/2000/NĐ-CP ngày 03/10/2000 về bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lí; Nghị định số 60/CP ngày 06/6/1997 về tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp; Nghị định của Chính phủ số 13/2001/NĐ-CP ngày 20/4/2001 quy định về bảo hộ giống cây trồng mới và Nghị định của Chính phủ số 42/2003/NĐ-CP ngày 02/5/2003 quy định về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

Một bước tiến trong việc hoàn thiện pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, đó là khi Bộ luật dân sự năm 2005 được ban hành thay thế Bộ luật dân sự năm 1995.

Nếu so sánh về số lượng các điều luật thì những quy định về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ được quy định trong Bộ luật dân sự năm 1995 gồm có 79 điều nhưng quy định về các quyền này trong Bộ luật dân sự năm 2005 chỉ gồm có 22 điều, giảm 57 điều. Tuy nhiên, những quy định về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ trong Bộ luật dân sự năm 2005 mang tính nguyên tắc, định hướng để xây dựng luật chuyên ngành về sở hữu trí tuệ. Các quy định về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ trong Bộ luật dân sự năm 2005 là sự bảo đảm về mặt pháp lí

cho các chủ thể của quyền sở hữu trí tuệ thực hiện các quyền dân sự bình đẳng với chủ thể trong các quan hệ dân sự khác.

Luật sở hữu trí tuệ được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2006 đánh dấu bước phát triển của pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam. Luật sở hữu trí tuệ gồm có sáu phần với 222 điều, gồm những quy định chung; quy định về quyền tác giả và quyền liên quan; về quyền sở hữu công nghiệp; về quyền đối với giống cây trồng; về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và điều khoản thi hành. Luật sở hữu trí tuệ điều chỉnh tương đối toàn diện các quan hệ về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ ở nước ta trong giai đoạn hiện nay và trong tương lai. Pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ ở Việt Nam đáp ứng nhu cầu của đời sống xã hội hiện đại và là điều kiện thúc đẩy, phát triển quan hệ về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ ở Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

CHƯƠNG II

QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

A. QUYỀN TÁC GIẢ

I. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA QUYỀN TÁC GIẢ

1. Khái niệm quyền tác giả

Quyền tác giả là phạm vi những quyền mà pháp luật thừa nhận và bảo hộ đối với tác giả có tác phẩm. Về quyền tác giả, Điều 738 Bộ luật dân sự và Điều 19, Điều 20 Luật sở hữu trí tuệ quy định quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm. Căn cứ vào những quy định của pháp luật về quyền tác giả thì quyền tác giả được hiểu theo hai phương diện:

Về phương diện khách quan: Quyền tác giả là tổng hợp các quy phạm pháp luật về quyền tác giả nhằm xác nhận và bảo vệ quyền của tác giả, của chủ sở hữu quyền tác giả, xác định các nghĩa vụ của các chủ thể trong việc sáng tạo và sử dụng các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học. Quy định trình tự thực hiện và bảo vệ các quyền đó khi có hành vi xâm phạm.

Về phương diện chủ quan: Quyền tác giả là quyền dân sự cụ thể (quyền tài sản và quyền nhân thân) của chủ thể với tư cách là tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, công trình khoa học và quyền khởi kiện hay không khởi kiện khi quyền của mình bị xâm phạm.

Quyền tác giả còn được hiểu là quan hệ pháp luật dân sự. Đó là quan hệ xã hội giữa tác giả, giữa chủ sở hữu quyền tác giả với các chủ thể khác trong xã hội thông qua tác phẩm, dưới sự tác động của quy phạm pháp luật, quan hệ giữa các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả với các chủ thể khác được xác định. Tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học được sáng tạo ra và được thể hiện dưới hình thức khách quan và được các quy phạm pháp luật điều chỉnh, theo đó quan hệ về quyền tác giả được xác lập. Quan hệ pháp luật quyền về tác giả là quan hệ pháp luật dân sự tuyệt đối với các chủ thể của quyền được xác định và các chủ thể khác còn lại trong xã hội có nghĩa vụ tôn trọng quyền đó của các chủ thể mang quyền được xác định bao gồm ba yếu tố, đó là:

- + Chủ thể của quyền tác giả là tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả có những quyền nhất định đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học khi đã được thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định.

- + Khách thể của quyền tác giả là các tác phẩm văn học, nghệ thuật, công trình khoa học do tác giả sáng tạo ra bằng lao động trí tuệ.

- + Nội dung quyền tác giả là tổng hợp các quyền nhân thân và quyền tài sản của các chủ thể trong quan hệ pháp luật về quyền tác giả. Các quyền này phát sinh từ tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật được pháp luật ghi nhận và bảo hộ.

2. Đặc điểm của quyền tác giả

Quyền sở hữu trí tuệ không những được bảo hộ ở tại nước có công dân sáng tạo ra sản phẩm trí tuệ đó mà còn được bảo hộ ở các nước thành viên của các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ: các thành quả của lao động trí tuệ đều có tác dụng nâng cao trình độ hiểu biết và quyền tác giả có những đặc điểm sau:

a. Đối tượng của quyền tác giả luôn mang tính sáng tạo, được bảo hộ không phụ thuộc vào giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật

Đối tượng của quyền tác giả là các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học. Tác phẩm là thành quả lao động sáng tạo của tác giả được thể hiện dưới hình thức nhất định. Mọi cá nhân đều có quyền sáng tạo văn học, nghệ thuật, khoa học và khi cá nhân tạo ra tác phẩm trí tuệ, không phụ thuộc vào giá trị nội dung và nghệ thuật đều có quyền tác giả đối với tác phẩm. Pháp luật về quyền tác giả không bảo hộ hình thức thể hiện dưới dạng nào đó mà không phản ánh hay không chứa đựng nội dung nhất định. Tác phẩm phải do tác giả trực tiếp thực hiện bằng lao động trí tuệ của mình mà không phải sao chép từ tác phẩm của người khác. Mặt khác, quyền tác giả cũng được bảo hộ theo nguyên tắc chung của luật dân sự. Những nội dung thể hiện trong tác phẩm đi ngược lại lợi ích dân tộc, bôi nhọ vĩ nhân, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác, có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội... sẽ không được bảo hộ. Bản thân sản phẩm của lao động trí tuệ mang tính tích lũy khá cao, nó không bị hao mòn, không cạn kiệt như khi sử dụng tài sản hữu hình. Tác phẩm sẽ được nhiều người biết đến, sử dụng nếu có nội dung phong phú và hình thức thể hiện sáng tạo được kết hợp bởi giá trị nghệ thuật, khoa học và kinh nghiệm nghề nghiệp của tác giả. Đây là đặc trưng dễ nhận biết nhất của quyền tác giả.

b. Quyền tác giả thiên về việc bảo hộ hình thức thể hiện tác phẩm

Quyền tác giả đối với tác phẩm chỉ được giới hạn trong phạm vi thể hiện cụ thể của tác phẩm mà không bao gồm ý tưởng của tác giả thể hiện trong tác phẩm bởi vì không một ai có thể biết được một vấn đề đang nằm trong suy nghĩ của người khác. Những

ý tưởng, kể cả cách sắp xếp, trình bày đã “có” trong suy nghĩ của tác giả nhưng chưa được thể hiện ra bên ngoài bằng hình thức nhất định thì không có căn cứ để công nhận và bảo hộ những điều chưa được bộc lộ ra bên ngoài đó. Sự sáng tạo của tác giả không chỉ đem lại cho tác giả quyền tác giả đối với tác phẩm mà còn nhằm chống lại sự sao chép nó hoặc lấy và sử dụng hình thức trong tác phẩm gốc đã được thể hiện.

c. Hình thức xác lập quyền theo cơ chế bảo hộ tự động

Từ thời điểm tạo ra tác phẩm, tác giả được bảo hộ về mặt pháp lý và có các quyền của người sáng tạo mà không phụ thuộc vào thể thức, thủ tục đăng ký nào. Quyền tác giả phát sinh một cách mặc nhiên và nó được thiết lập từ thời điểm tác phẩm đó được thể hiện dưới hình thức khách quan mà người khác có thể nhận biết được. Luật bảo hộ quyền tác giả của các nước đều quy định về việc bảo hộ tự động (bảo hộ không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký). Như vậy, pháp luật về quyền tác giả không quy định bắt buộc đối với các tác giả nghệ thuật đăng ký và nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền tác giả, bởi quyền này là một loại quyền “tuyên nhận”, quyền tự động phát sinh khi ý tưởng của tác giả đã được thể hiện dưới hình thức nhất định - tác phẩm. Việc đăng ký quyền tác giả không phải là căn cứ làm phát sinh quyền tác giả, mà chỉ có giá trị là chứng cứ chứng minh của đương sự khi có tranh chấp về quyền tác giả và một bên khởi kiện tại toà án nhân dân hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

d. Quyền tác giả không được bảo hộ một cách tuyệt đối

Đối với các tác phẩm đã được công bố, phổ biến và tác phẩm không bị cấm sao chụp thì cá nhân, tổ chức được phép sử dụng tác phẩm của người khác nếu việc sử dụng đó không nhằm mục đích

kinh doanh, không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng, khai thác bình thường của tác phẩm, không xâm hại đến các quyền, lợi ích hợp pháp khác của tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả, chẳng hạn như việc sử dụng tác phẩm nhằm mục đích tuyên truyền, cổ động; phục vụ cho chính sách kinh tế, văn hóa, chính trị cho người dân ở vùng sâu, vùng xa; cá nhân đọc truyện, nghe nhạc, xem phim để thưởng thức nghệ thuật, âm nhạc, hiểu biết khoa học, cuộc sống v.v. thì không bị coi là hành vi xâm phạm quyền của tác giả và của chủ sở hữu quyền tác giả.

3. Ý nghĩa của việc bảo hộ quyền tác giả

Để tạo điều kiện cho công dân phát huy được tài năng trong việc sáng tạo những tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học có giá trị, Bộ luật dân sự và Luật sở hữu trí tuệ đều có những quy định nhằm giải phóng mọi năng lực sáng tạo trí tuệ của mỗi cá nhân. Các quyền nhân thân và các quyền tài sản của tác giả, của chủ thể quyền liên quan và của chủ sở hữu quyền tác giả ở Việt Nam được pháp luật bảo đảm thực hiện.

Luật sở hữu trí tuệ và Bộ luật dân sự quy định về quyền tác giả, quyền liên quan là cơ sở pháp lý bảo vệ quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan. Tạo điều kiện cho tác giả, chủ thể quyền liên quan có ý thức và trách nhiệm sáng tạo ra các tác phẩm văn học, nghệ thuật, công trình khoa học có chất lượng về nội dung và nghệ thuật cao phục vụ cho sự nghiệp giáo dục và phát triển khoa học, công nghệ của đất nước trong thời kỳ đổi mới. Những quy định của Luật sở hữu trí tuệ, Bộ luật dân sự về quyền tác giả, quyền liên quan là môi trường pháp lý để cá nhân, tổ chức tham gia hoạt động trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học, bảo

đảm quyền bình đẳng của cá nhân, tổ chức và loại trừ những hoạt động văn hóa không lành mạnh làm tổn hại đến lợi ích, văn hóa truyền thống của dân tộc. Những quy định của pháp luật thực định về quyền tác giả, quyền liên quan đã tạo ra những cơ hội cho mỗi cá nhân thực sự có tài năng phát huy được năng khiếu của mình, để cống hiến cho dân tộc, cho nhân loại những tác phẩm đậm nét nhân văn phục vụ mục tiêu bình đẳng, bác ái và hợp tác vì sự phát triển chung của nhân loại trong thời kì khoa học, công nghệ trên thế giới phát triển không ngừng.

II. CÁC NGUYÊN TẮC BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ

Từ bản chất pháp lí của vấn đề bảo hộ, tính chất vô hình của tài sản trí tuệ, sự lao động sáng tạo tạo ra tác phẩm văn học, nghệ thuật, công trình khoa học của tác giả; tính chất của các nguyên tắc của Bộ luật dân sự mà việc thực hiện bảo hộ quyền tác giả đặt ra một số nguyên tắc để làm tư tưởng chỉ đạo cho các chủ thể khi vận dụng các quy phạm pháp luật về quyền tác giả, đặc biệt đối với việc áp dụng các quy định về quyền tác giả của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi giải quyết tranh chấp.

1. Nguyên tắc bảo đảm quyền tự do sáng tạo của cá nhân

Quyền tự do sáng tạo của cá nhân được xây dựng trên nguyên tắc: *"Công dân có quyền nghiên cứu khoa học và tham gia các hoạt động văn hoá khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp"* (Điều 60 Hiến pháp năm 1992). Những quy định tại Điều 30 và Điều 32 Hiến pháp năm 1992 cũng thể hiện sự bảo đảm bằng pháp luật với những cá nhân sáng tạo các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học. Các quy định này bảo đảm quyền tự do sáng tạo của cá nhân trên cơ sở loại trừ các tác phẩm có nội dung phản động, đồi trụy, mê tín, hủ tục. Nhà nước đã tạo thể chế

động và ghi nhận quyền tự do sáng tạo của cá nhân trong đạo luật cơ bản là Hiến pháp - một đạo luật được coi là cơ sở pháp lý của cả hệ thống pháp luật. Luật dân sự và Luật sở hữu trí tuệ cũng phải dựa vào quy định của Hiến pháp và cụ thể hoá những quy định của Hiến pháp, đồng thời tuân thủ những nguyên tắc chung của luật dân sự, đặc biệt là nguyên tắc "tự do, tự nguyện cam kết thoả thuận". Với các quy định trên đây thì quyền tự do sáng tạo của cá nhân luôn được tôn trọng và bảo đảm thực hiện, khuyến khích tự do sáng tạo, cấm cản trở, hạn chế quyền tự do sáng tạo của cá nhân. Pháp luật bảo đảm cho người sáng tạo có quyền tự do trong việc chọn đề tài, hình thức thể hiện, đặt tên tác phẩm, đứng tên tác giả, giao kết hợp đồng chuyển giao tác phẩm...

2. Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng, tự định đoạt của các chủ thể

Nguyên tắc bình đẳng được quy định tại Điều 55 Hiến pháp năm 1992: "*Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật*". Nguyên tắc này là tư tưởng chỉ đạo và định hướng cho tất cả các ngành luật khi ghi nhận và bảo đảm quyền lợi chính đáng của cá nhân. Pháp luật quy định về quyền tác giả nói chung và quyền của người sáng tác văn học, nghệ thuật, khoa học nói riêng, không phân biệt độ tuổi, trình độ văn hoá, giới tính, tình trạng tài sản, địa vị xã hội và phương pháp tạo ra tác phẩm v.v.. Mọi cá nhân đều có quyền hoạt động sáng tạo để tạo nên tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học kể cả cá nhân đó là người nước ngoài.

Bằng tài năng sáng tạo tạo nên tác phẩm hay công trình khoa học của mình, các tác giả của những sản phẩm trí tuệ đó đều có các quyền về tinh thần và về vật chất như nhau. Các tác giả hoàn toàn có quyền định đoạt các quyền của mình có được từ tác phẩm.

Pháp luật về quyền tác giả luôn bảo đảm cho các chủ thể sử dụng, khai thác tác phẩm một cách hiệu quả nhất. Khi có hành vi xâm phạm đến quyền tác giả thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ áp dụng những biện pháp cưỡng chế để khôi phục lại tình trạng ban đầu như trước khi bị xâm phạm về quyền tác giả.

3. Nguyên tắc bảo đảm không trùng lặp tác phẩm

Tác phẩm là thành quả lao động sáng tạo của tác giả được thể hiện dưới hình thức nhất định. Do đặc tính vô hình của các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ nên quyền chiếm hữu đối tượng không có ý nghĩa đối với hầu hết các sản phẩm trí tuệ. Đặc tính này cũng là một trong những nguyên nhân làm cho các tác phẩm sáng tạo trí tuệ sau khi được bộc lộ có thể lan truyền nhanh chóng và rộng khắp qua các phương tiện thông tin, phương tiện kĩ thuật ngày càng hiện đại mà tác giả cũng không thể kiểm soát được. Nhưng khi tác phẩm hay công trình khoa học đã hoàn thành và được công chúng biết đến thì việc sao chép sử dụng thành quả lao động này một cách bất hợp pháp lại hết sức dễ dàng, do vậy nguy cơ bị xâm phạm là rất lớn kéo theo việc xác định thiệt hại rất khó khăn, phức tạp bởi khả năng lan truyền nhanh chóng của việc sử dụng tác phẩm qua các phương tiện thông tin, phương tiện kĩ thuật. Tình trạng này đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người sáng tạo, thậm chí còn ảnh hưởng xấu, kìm hãm sự phát triển.

Nguyên tắc bảo đảm tính không trùng lặp của tác phẩm được thể hiện ở những nội dung sau:

- Tác phẩm được pháp luật bảo hộ phải có tính sáng tạo, không phải là cách sắp xếp diễn đạt đơn thuần, bắt chước cách diễn đạt, thể hiện ngôn từ, màu sắc, khuôn mẫu có sẵn trong tác phẩm của người khác;

- Tác phẩm được bảo hộ phải là bản gốc (bản đầu tiên của tác phẩm do tác giả sáng tạo ra). Điều đó không có nghĩa là chủ đề, nội dung hay ý tưởng của tác phẩm phải mới mà đặt ra cho người sáng tác về hình thức thể hiện mới của ý tưởng đó và do chính tác giả sáng tạo ra;

- Bảo đảm tính toàn vẹn của tác phẩm. Một trong các quyền nhân thân của tác giả là quyền được bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm. Xâm phạm đến sự toàn vẹn của tác phẩm là xâm phạm đến quyền nhân thân của tác giả, bởi vì trong quá trình sáng tạo tác phẩm, tác giả đã có tư tưởng độc lập, những tư duy riêng của mình vào tác phẩm với cách sắp xếp, trình bày, diễn đạt ý tưởng đó theo phong cách và kinh nghiệm nghề nghiệp vốn có của mình. Chỉ cần một thay đổi nhỏ trong câu chữ hoặc sự cắt xén ngôn từ, nốt nhạc hay thêm vào một chi tiết nào đó vào bức hoạ... là đã mất đi sự sáng tạo của tác giả. Không ai có quyền thay đổi tác phẩm với bất cứ lí do hay mục đích nào nếu không được sự đồng ý của tác giả.

Những nguyên tắc pháp luật bảo hộ quyền tác giả sẽ là tư tưởng chỉ đạo có tính chất bắt buộc cho các chủ thể trong quan hệ pháp luật về quyền tác giả phải tuân theo. Những nguyên tắc đó đã thể hiện rõ bản chất pháp luật về sở hữu trí tuệ đồng thời có vai trò trong việc bảo hộ quyền tác giả, khuyến khích sáng tạo, quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả, của chủ sở hữu quyền tác giả luôn được bảo đảm thực hiện một cách hữu hiệu nhất.

III. TÁC PHẨM

1. Khái niệm tác phẩm

Luật sở hữu trí tuệ đã quy định về các loại hình tác phẩm được bảo hộ tại Điều 14. Căn cứ vào các quy định này, kết hợp với quy định tại Công ước Berne về tác phẩm và thông qua một số quy định

trong Nghị định của Chính phủ số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật dân sự, Luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan để xác định khái niệm tác phẩm. Theo quy định tại các văn bản pháp luật đó thì các loại hình tác phẩm được bảo hộ bao gồm:

- Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc kí tự, bao gồm tiểu thuyết, truyện vừa, truyện ngắn, bút kí, kí sự, tuỳ bút, hồi kí, thơ, trường ca, kịch bản, bản nhạc, công trình nghiên cứu văn hoá, văn học, nghệ thuật, khoa học và các bài viết khác. Tác phẩm được bảo hộ còn bao gồm các tác phẩm được thể hiện bằng các kí tự khác thay cho chữ viết như chữ nổi cho người khiếm thị, kí hiệu tốc kí và các kí hiệu tương tự khác mà đối tượng tiếp cận có thể sao chép được bằng nhiều hình thức khác nhau.

- Các bài giảng, bài phát biểu và các bài nói khác: Là các tác phẩm được thể hiện bằng ngôn ngữ nói và phải được định hình dưới một hình thức vật chất nhất định. Ngoài ra còn các tác phẩm khác như tài liệu giảng dạy, huấn luyện. Tuy nhiên, bài giảng, bài phát biểu chỉ được coi là tác phẩm nếu được ghi âm lại hoặc được lưu hành dưới dạng văn bản.

- Tác phẩm sân khấu: Là tác phẩm được thể hiện thông qua hình thức trình diễn nghệ thuật trên sân khấu, bao gồm kịch nói, nhạc vũ kịch, ca kịch, kịch câm, xiếc, múa, múa rối và các loại hình tác phẩm sân khấu khác.

- Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự: Là những tác phẩm được hợp thành bằng hàng loạt hình ảnh liên tiếp tạo nên hiệu ứng chuyển động kèm theo hoặc không kèm theo âm thanh, được thể hiện trên chất liệu nhất định và có thể truyền đến công chúng bằng các thiết bị kĩ thuật, công

nghệ, bao gồm các loại hình phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình và các loại hình tương tự khác như phim truyền hình, video.

- Tác phẩm nhiếp ảnh: Là tác phẩm thể hiện hình ảnh của thế giới khách quan trên vật liệu bắt sáng hoặc trên phương tiện mà hình ảnh được tạo ra hay có thể được tạo ra bằng bất cứ phương pháp kỹ thuật nào (thông qua phương pháp hoá học, kỹ thuật số hoặc phương pháp khác).

- Tác phẩm báo chí: Là tác phẩm được thể hiện thông qua các thể loại ghi nhanh, phóng sự, tường thuật, phỏng vấn, phản ánh, điều tra, bình luận, xã luận, chuyên luận, kí báo chí... được truyền đến công chúng qua sóng điện tử hoặc các trang báo, tạp chí, bao gồm báo hình, báo nói, báo in, báo điện tử hoặc các phương tiện khác bằng các ngôn ngữ khác nhau.

- Tác phẩm âm nhạc: Là các tác phẩm được thể hiện dưới dạng nốt nhạc trong bản nhạc hoặc trong các ký tự âm nhạc khác có hoặc không có lời, không phụ thuộc vào việc trình diễn hay không trình diễn. Tuy nhiên, thường phải thông qua giọng hát, nhạc cụ thì mới có thể truyền các tác phẩm này đến công chúng.

- Tác phẩm kiến trúc: Là các bản vẽ thiết kế ngôi nhà, công trình xây dựng khác, quy hoạch không gian đã hoặc chưa xây dựng. Tác phẩm kiến trúc bao gồm các bản vẽ thiết kế về mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, phối cảnh, thể hiện ý tưởng sáng tạo về ngôi nhà, công trình, tổ hợp công trình kiến trúc, tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan của một vùng, một đô thị, hệ thống đô thị, khu chức năng đô thị, khu dân cư nông thôn. Trong đó mô hình, sa bàn về ngôi nhà, công trình xây dựng hoặc quy hoạch không gian được coi là tác phẩm kiến trúc độc lập.

- Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật, ứng dụng, bao gồm hội họa, đồ họa, điêu khắc, mỹ thuật ứng dụng hoặc các hình thức tương tự.

- Các bức hoạ đồ, bản vẽ, sơ đồ, bản đồ có liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học.

- Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu: Được hiểu là một hoặc một nhóm chương trình được biểu hiện dưới dạng chuỗi lệnh viết theo ngôn ngữ lập trình nhất định và các tệp dữ liệu có liên quan chỉ dẫn cho máy tính biết phải làm gì để thực hiện được nhiệm vụ đề ra, có thể được cài đặt như một phần mềm của máy tính hoặc có thể sắp xếp dưới hình thức văn bản, đĩa mềm, đĩa CD-ROM.

- Tác phẩm phái sinh, bao gồm tác phẩm dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển tập, hợp tuyển. Đây là các tác phẩm được tạo ra từ các tác phẩm đã có. Các tác phẩm này chỉ được bảo hộ nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.

Phạm vi và tính chất các tác phẩm được bảo hộ theo Điều 14 Luật sở hữu trí tuệ rất rộng, không những là tác phẩm được tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình, không sao chép từ tác phẩm của người khác mà những tác phẩm phái sinh cũng được bảo hộ với điều kiện người tạo ra tác phẩm đó không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.

Tuy nhiên, các sản phẩm trí tuệ này chỉ được công nhận là tác phẩm khi chúng đã được ấn định trên hình thái vật chất (vật mang tin) hoặc đã được thể hiện ra bên ngoài bằng bất kì phương tiện hay hình thức nhất định nào đó đủ để người khác có thể biết tới tác phẩm. Vì thế, các kết quả của hoạt động lao động sáng tạo nếu mới chỉ là ý tưởng, chưa được thể hiện ra bên ngoài bằng hình thức nhất

định thì không thể nhận biết được nên chưa được coi là tác phẩm. Ngoài ra, tác phẩm muốn được nhà nước thừa nhận và bảo hộ thì nội dung của nó phải không trái với quy định của pháp luật.

Như vậy, tác phẩm được hiểu là kết quả của hoạt động sáng tạo trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học đã được ấn định trên một hình thái vật chất hoặc đã được thể hiện ra bên ngoài thông qua hình thức nhất định.

Theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ thì *“Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kì phương tiện hay hình thức nào”*. Sản phẩm của lao động trí tuệ được thừa nhận là tác phẩm và được bảo hộ phải đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

+ Là kết quả của hoạt động sáng tạo

Chất lượng nội dung của tác phẩm là vấn đề quan trọng đối với chính tác phẩm và với tác giả của nó. Những tác phẩm có nội dung phong phú và có chất lượng cao (bài thơ, cuốn tiểu thuyết, bộ phim hay, bức tranh ấn tượng...) sẽ được nhiều người đón nhận và sẽ có sức sống mãi với thời gian. Để tác phẩm đạt được điều đó, tác giả của nó phải là người có tài năng trong lao động sáng tạo. Tuy nhiên, việc thừa nhận tác phẩm hoàn toàn không phụ thuộc vào chất lượng của tác phẩm. Tác phẩm đã được tạo ra dù có nội dung với chất lượng như thế nào đều được thừa nhận, miễn là tác phẩm đó có mang tính sáng tạo. Quy định của pháp luật về tính sáng tạo của tác phẩm ở các nước có sự khác nhau về mức độ nhưng nhìn chung đều là sự yêu cầu về tính mới của tác phẩm. Luật của Australia coi tính mới của tác phẩm là sự sáng tạo, không đòi hỏi việc thể hiện tác phẩm phải dưới dạng mới nhưng tác phẩm đó nhất thiết không phải là bản sao chép của một tác phẩm khác. Luật của

Hoa Kỳ yêu cầu về tính mới của tác phẩm phải là kết quả của tối thiểu một cố gắng sáng tạo của tác giả. Luật của Cộng hòa liên bang Đức lại quy định rằng một tác phẩm chỉ được thừa nhận khi nó tạo thành một trí tuệ mang dấu ấn cá nhân. Các văn bản pháp luật của nước ta hiện nay chưa xác định cụ thể như thế nào thì một tác phẩm được coi là có tính sáng tạo. Tuy nhiên, theo cách xác định về tác giả tại Điều 736 Bộ luật dân sự năm 2005 thì tác phẩm sẽ được coi là có tính sáng tạo khi tác phẩm đó có tính mới về một hoặc nhiều phương diện: Nội dung tác phẩm, hình thức diễn đạt tác phẩm, ngôn ngữ thể hiện trong tác phẩm.

+ Phải được ấn định trên hình thức vật chất hoặc được thể hiện thông qua hình thức nhất định.

Về thực tế, chúng ta đều thấy rằng không ai có thể cảm nhận, nắm bắt được vấn đề nào đó khi đang còn nằm trong suy nghĩ của người khác. Vì vậy, những ý tưởng, thậm chí những kết quả lao động sáng tạo của một người đã có nội dung cụ thể nhưng họ chưa thể hiện ra bên ngoài bằng hình thức nhất định thì vẫn không thể có cơ sở để thừa nhận và theo đó, để bảo hộ. Theo quy định tại Điều 739 Bộ luật dân sự của nước ta thì quyền tác giả phát sinh kể từ ngày tác phẩm được sáng tạo dưới hình thức nhất định. Trước đây, theo hướng dẫn tại Điều 6 Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996 thì quyền tác giả đối với tác phẩm phát sinh từ thời điểm tác phẩm sáng tạo được thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định, không phân biệt tác phẩm đã công bố hoặc chưa công bố, đã đăng kí bảo hộ hoặc chưa đăng kí bảo hộ. Như vậy, kết quả lao động sáng tạo về văn học, nghệ thuật, nghiên cứu khoa học của một người chỉ được thừa nhận khi kết quả đó đã được thể hiện ra bên ngoài bằng hình thức nhất định. Khi một người cho rằng tác phẩm mà người khác đã công bố là kết quả lao động sáng tạo của

mình thì họ phải chứng minh kết quả đó đã được họ thể hiện ra bên ngoài bằng hình thức nhất định vào thời điểm trước khi người kia công bố tác phẩm. Tuy nhiên, để chứng minh được điều này sẽ rất khó khăn nếu tác phẩm đó chưa được công bố, phổ biến bởi bên cạnh việc người khác chỉ có thể nắm bắt được tác phẩm khi nó được thể hiện theo hình thức nhất định thì để mọi người biết được tác phẩm đó là của mình, tác giả còn phải công bố, phổ biến tác phẩm bằng cách trình bày tác phẩm trước công chúng dưới dạng thuyết trình, trưng bày, xuất bản, biểu diễn, phát thanh, truyền hình hoặc các hình thức khác. Pháp luật nước ta không xác định cụ thể hình thức vật chất mà tác phẩm được thể hiện là những hình thức nào nên có thể được hiểu chung là các vật mang tin như sách, báo, trang viết và các vật liệu khác với các chất liệu khác nhau.

+ Thuộc lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học

Lao động vừa là bản năng vừa là hoạt động không thể thiếu của con người trong đời sống xã hội. Trong lịch sử tồn tại và phát triển của loài người, lao động giữ vai trò quan trọng. Ph. Ăngghen đã viết: *"Lao động là điều kiện cơ bản đầu tiên của toàn bộ đời sống con người, đến một mức và trên một ý nghĩa nào đó chúng ta phải nói rằng: lao động đã tạo ra chính bản thân con người"*. Pháp luật nước ta đã ghi nhận lao động vừa là quyền lợi vừa là nghĩa vụ của mọi công dân. Mọi người đều có quyền tự do lao động trong mọi lĩnh vực phù hợp với khả năng của mình. Thông qua lao động, con người tạo ra của cải vật chất và giá trị tinh thần cho xã hội, lao động là nhân tố quyết định sự phát triển của đất nước. Bên cạnh yếu tố vật chất, yếu tố tinh thần cũng là điều kiện không thể thiếu được trong sự tồn tại của con người cụ thể nói riêng và của cả xã hội nói chung. Sản phẩm do lao động tạo ra rất phong phú, trong đó, lao động thuộc lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học tạo ra

các giá trị tinh thần cho xã hội được thể hiện thông qua các loại hình tác phẩm. Vì vậy, kết quả của lao động chỉ được coi là tác phẩm nếu lao động đó được thực hiện trong các lĩnh vực nói trên.

2. Phân loại tác phẩm

Điều 14 Luật sở hữu trí tuệ và Nghị định của Chính phủ số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/09/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật dân sự, Luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan đã xác định rõ các loại hình tác phẩm. Tác phẩm được phân loại theo những tiêu chí sau:

a. Dựa theo lĩnh vực sáng tạo

- Tác phẩm văn học: Là kết quả của lao động sáng tạo trong lĩnh vực văn học được thể hiện theo phương thức hay hình thức bất kỳ với thể loại nhất định. Với loại hình tác phẩm này thì phương thức thể hiện của nó có thể thông qua sách (truyện được in thành sách), có thể thông qua phát thanh (truyện, thơ được đọc cho công chúng nghe), có thể thông qua báo chí (truyện ngắn được đăng trên báo) v.v.. Tác phẩm văn học có thể được thể hiện dưới hình thức chữ viết nhưng cũng có thể được thể hiện thông qua hình thức khác như truyền miệng (các tác phẩm văn học dân gian). Mặt khác, tác phẩm văn học có rất nhiều thể loại khác nhau như văn xuôi (bao gồm tiểu thuyết, truyện dài, truyện vừa, truyện ngắn, bút kí, kí sự, tự sự, tùy bút, hồi kí v.v.); thơ (bao gồm bài thơ, bài trường ca với các thể thơ khác nhau như lục bát, song thất lục bát, thất ngôn bát cú, tứ tuyệt, tự do...).

- Tác phẩm nghệ thuật: Là kết quả của hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực nghệ thuật được thể hiện thông qua vật thể với phương thức nhất định. Tác phẩm nghệ thuật được tạo ra theo nhiều chuyên ngành khác nhau như hội họa, tạo hình, điêu khắc, điện

ảnh, nhiếp ảnh, âm nhạc, sân khấu v.v.. Phụ thuộc vào tính chất của các loại hình nghệ thuật nên các tác phẩm nghệ thuật được thể hiện thông qua nhiều phương thức khác nhau như thể hiện trên vật liệu (hội họa, điêu khắc, tạo hình, nhiếp ảnh), thể hiện thông qua sân khấu (kịch), thông qua giọng hát, nhạc cụ (các bản nhạc).

- Tác phẩm khoa học: Là kết quả của hoạt động sáng tạo trong nghiên cứu khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, chính trị... bao gồm các bài viết, công trình nghiên cứu.

b. Dựa vào nguồn gốc hình thành tác phẩm

- Tác phẩm gốc (nguyên sinh): Là tác phẩm mà trong đó tác giả xây dựng nội dung đầu tiên để thể hiện ý tưởng sáng tạo đầu tiên của mình.

- Tác phẩm phái sinh: Là tác phẩm được tạo ra trên cơ sở nội dung đã có của một hoặc nhiều tác phẩm trước đó bằng cách sáng tạo trong việc thay đổi hình thức diễn đạt, loại hình biểu diễn hoặc ngôn ngữ trình bày nội dung tác phẩm. Các tác phẩm phái sinh bao gồm:

+ Tác phẩm dịch thuật: Là tác phẩm trong đó tác giả sử dụng ngôn ngữ khác một cách sáng tạo để thể hiện về nội dung của tác phẩm đã có.

+ Tác phẩm phóng tác: Là tác phẩm được tạo ra dựa theo nội dung, tư tưởng của tác phẩm đã có. Tác phẩm phóng tác chỉ dựa vào chủ đề tư tưởng được thể hiện trong nội dung của tác phẩm có trước mà không dựa vào các yếu tố khác của tác phẩm đó và được thể hiện bằng một cách hoàn toàn riêng và độc đáo.

+ Tác phẩm cải biên: Là tác phẩm được sáng tạo ra trên cơ sở tác phẩm gốc bằng cách thay đổi hình thức diễn đạt. Tính sáng tạo

trong tác phẩm cải biên là sự thay đổi phong cách diễn đạt nên người cải biên được thừa nhận là tác giả của tác phẩm cải biên đó.

+ Tác phẩm chuyển thể: Là tác phẩm được sáng tạo trên cơ sở tác phẩm gốc bằng cách thay đổi từ loại hình này sang loại hình khác. Chẳng hạn, một tác phẩm gốc thuộc loại hình văn học được một người khác viết kịch bản và chuyển sang tác phẩm thuộc loại hình điện ảnh.

- Tác phẩm tuyển tập: Là tác phẩm trong đó tập hợp những tác phẩm riêng rẽ một cách chọn lọc của một hoặc nhiều tác giả.

- Tác phẩm hợp tuyển: Là tác phẩm trong đó tập hợp các tác phẩm được tuyển chọn từ nhiều tác phẩm của nhiều tác giả khác nhau theo yêu cầu nhất định. Ngoài các tác phẩm được nói tới ở trên còn có nhiều loại tác phẩm phái sinh khác như tác phẩm biên soạn, chú giải, hiệu đính, biến tấu...

Tác phẩm còn có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau dựa theo hình thức tác phẩm được thể hiện thông qua cách thức, mục đích khai thác, sử dụng của chủ thể trong những điều kiện nhất định như tác phẩm đọc, tác phẩm nghe, tác phẩm nghe - nhìn.

IV. CHỦ THỂ CỦA QUYỀN TÁC GIẢ

Chủ thể của quyền tác giả được hiểu là các cá nhân, tổ chức có các quyền nhất định đối với một tác phẩm, bao gồm tác giả của tác phẩm và chủ sở hữu quyền tác giả.

1. Tác giả của tác phẩm

Quá trình tạo ra các tác phẩm văn học, nghệ thuật, các công trình khoa học là quá trình hoạt động sáng tạo của cá nhân. Tác giả của các tác phẩm văn học, nghệ thuật, các công trình khoa học chỉ có thể là những con người cụ thể khi họ đã bằng lao động sáng tạo của

mình trực tiếp tạo ra tác phẩm. Điều 736 Bộ luật dân sự quy định:

“1- Người sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học (sau đây gọi chung là tác phẩm) là tác giả của tác phẩm đó.

Trong trường hợp có hai hoặc nhiều người cùng sáng tạo ra tác phẩm thì những người đó là các đồng tác giả.

2. Người sáng tạo ra tác phẩm phải sinh từ tác phẩm của người khác, bao gồm tác phẩm được dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phỏng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn là tác giả của tác phẩm phái sinh đó”.

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định của Chính phủ số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật dân sự, Luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan thì tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học bao gồm: Cá nhân Việt Nam có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả; cá nhân nước ngoài có tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Việt Nam là thành viên của điều ước quốc tế đó. Nhìn chung, một chủ thể muốn được công nhận là tác giả cần phải đáp ứng được ba yêu cầu sau đây:

- Phải là người trực tiếp thực hiện các hoạt động sáng tạo để tạo ra tác phẩm. Hoạt động sáng tạo của tác giả là sự lao động trí tuệ để tạo ra các tác phẩm một cách sáng tạo hay nói cách khác, các tác phẩm phải là kết quả của hoạt động sáng tạo được thể hiện trên hình thái vật chất hoặc được thể hiện thông qua hình thức nhất định, có tính độc lập tương đối, mang tính mới về nội

dụng, ý tưởng hoặc mang tính mới về sự thể hiện tác phẩm. Tất cả các hoạt động chỉ nhằm để hỗ trợ như cung cấp kinh phí, vật chất, phương tiện, tư liệu, góp ý kiến không được coi là hoạt động sáng tạo, nên tổ chức, cá nhân có những hoạt động này không được công nhận là tác giả (khoản 2 Điều 8 Nghị định của Chính phủ số 100/2006/NĐ-CP).

- Người tạo ra tác phẩm phải ghi tên thật hoặc bút danh của mình trên tác phẩm được cộng bố. Trước hết, quyền đứng tên tác giả đối với tác phẩm là một trong các quyền nhân thân của tác giả đã được Bộ luật dân sự xác định tại khoản 2 Điều 738, với quyền này, người sáng tạo ra tác phẩm có thể lựa chọn việc có đứng tên hay không đứng tên đối với tác phẩm đã tạo ra theo ý muốn của mình. Tuy nhiên, muốn được thừa nhận là tác giả của tác phẩm nhất định thì người tạo ra tác phẩm phải cá biệt hoá tác phẩm bằng cách ghi tên hoặc bút danh của mình vào tác phẩm để xác định tác phẩm đó là do mình sáng tạo ra.

- Chỉ được thừa nhận là tác giả nếu tác phẩm được tạo ra là kết quả của lao động sáng tạo trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học. Kết quả của lao động sáng tạo trong lĩnh vực văn học được gọi chung là tác phẩm văn học bao gồm: Văn xuôi, thơ với nhiều thể loại khác nhau như truyện ngắn, tiểu thuyết, kí sự, tuyển tập, tuyển chọn v.v.. Kết quả của lao động sáng tạo trong lĩnh vực nghệ thuật được gọi chung là tác phẩm nghệ thuật, bao gồm hội hoạ, điêu khắc, nhiếp ảnh, điện ảnh, sân khấu, nhạc... Kết quả của lao động sáng tạo trong lĩnh vực khoa học được gọi chung là tác phẩm (công trình) khoa học, bao gồm các công trình nghiên cứu được thể hiện thông qua nhiều hình thức khác nhau như bài viết, bài phát biểu, sách, đồ hoạ v.v..

Thuật ngữ “tác giả” có thể được hiểu theo hai phương diện. Theo phương diện tổng quan nhất thì tác giả là những người đã tạo ra sản phẩm trí tuệ bằng lao động sáng tạo của chính mình (bao gồm cả tác giả của tác phẩm văn học nghệ thuật, khoa học; tác giả của sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp).

Theo phương diện hẹp thì thuật ngữ “tác giả” chỉ là những người tạo ra các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học bằng lao động sáng tạo của chính mình. Khái niệm tác giả được đề cập trong phần này của giáo trình được hiểu theo phương diện hẹp.

Theo đó, có thể định nghĩa về tác giả như sau: Tác giả là người trực tiếp lao động sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học để tạo ra toàn bộ hoặc một phần tác phẩm thuộc một trong các lĩnh vực đó.

2. Phân loại tác giả

Nếu việc xác định tác giả của tác phẩm có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định và phân biệt quyền của tác giả với quyền của các chủ thể khác đối với cùng một tác phẩm (phân biệt giữa quyền của tác giả với quyền của chủ sở hữu tác phẩm, người biểu diễn v.v.) thì việc xác định các loại tác giả có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định phạm vi quyền của tác giả trong từng trường hợp cụ thể. Chẳng hạn, quyền của tác giả toàn bộ tác phẩm có phạm vi rộng hơn so với quyền của tác giả từng phần tác phẩm hoặc quyền của tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả có phạm vi rộng hơn so với quyền của tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả.

Trong thực tế, tác phẩm có thể được tạo ra từ lao động sáng tạo của một cá nhân, cũng có thể được tạo ra từ lao động sáng tạo của một nhóm người. Quá trình sáng tạo để tạo ra tác phẩm có thể bằng kinh phí và thời gian của chính họ cũng có thể bằng kinh phí của

người khác hay được tạo ra do đơn đặt hàng của một chủ thể khác thông qua hợp đồng. Mặt khác, kết quả lao động sáng tạo có thể là những tác phẩm gốc (nguyên sinh) nhưng cũng có thể chỉ là các tác phẩm phái sinh. Vì vậy, Điều 736 Bộ luật dân sự còn xác định từng loại tác giả khác nhau. Đây là căn cứ để xác định phạm vi quyền nhân thân cũng như quyền tài sản của họ nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng cho từng tác giả trong những trường hợp nhất định. Như vậy, tác giả được phân loại theo các tiêu chí sau đây:

a. Dựa vào số lượng người lao động sáng tạo để tạo ra tác phẩm

- Tác giả đơn nhất: Là cá nhân bằng lao động sáng tạo của mình trực tiếp tạo ra toàn bộ tác phẩm. Hay nói cách khác, người tạo ra tác phẩm là tác giả của toàn bộ tác phẩm. Trong trường hợp này, người đó được hưởng toàn bộ các quyền nhân thân, quyền tài sản của tác giả đối với tác phẩm.

- Đồng tác giả: Là nhiều cá nhân hợp tác để cùng nhau bằng lao động sáng tạo tạo ra tác phẩm. Mỗi người trong số họ được gọi là đồng tác giả của tác phẩm. Trong trường hợp này, những người đó cùng nhau hưởng các quyền nhân thân cũng như quyền tài sản của tác giả đối với tác phẩm. Điều luật trên không xác định mối liên quan giữa các đồng tác giả với nhau đối với tác phẩm do họ cùng sáng tạo ra. Tuy vậy, trong thực tế khi xác định phần quyền mà mỗi đồng tác giả được hưởng, người ta thường dựa vào tính chất, kết cấu của tác phẩm để xác định những người đó là đồng tác giả định phần hay không định phần.

Nếu tác phẩm do nhiều người tạo ra là tác phẩm không thể xác định phần sáng tạo của từng người thì họ là đồng tác giả hợp nhất. Vì vậy, tất cả các đồng tác giả cùng hưởng quyền nhân thân, quyền tài sản đối với tác phẩm một cách ngang nhau (bằng nhau).

Nếu tác phẩm được kết cấu theo từng chương, từng phần và có thể xác định được mỗi phần, mỗi chương đó do tác giả nào sáng tạo ra thì những người cùng tạo ra tác phẩm đó được gọi là đồng tác giả theo phần. Vì vậy, trong trường hợp này, quyền lợi của mỗi đồng tác giả thường được xác định tương ứng với phần tác phẩm do họ sáng tạo ra.

b. Dựa vào nguồn gốc của tác phẩm

- Tác giả là những người tạo ra tác phẩm gốc: Là những người bằng lao động sáng tạo trí tuệ tạo ra tác phẩm với một nội dung, chủ đề, tư tưởng, cách thức thể hiện hoàn toàn mới. Trong từ điển Hán - Việt, loại tác giả này được gọi là nguyên tác.

- Tác giả tác phẩm phái sinh: Là những người tạo ra tác phẩm từ tác phẩm của người khác đã được công bố, phổ biến, bao gồm:

Tác giả dịch thuật: Là người dịch tác phẩm từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, ví dụ: Từ chữ nôm ra chữ quốc ngữ. Nhu cầu giao lưu quốc tế đòi hỏi ngày càng cao về công việc dịch thuật. Thông qua việc dịch chuyển ngôn ngữ góp phần tăng cường sự hiểu biết về nền văn hoá, phong tục, tập quán giữa các dân tộc, các quốc gia trên phạm vi toàn thế giới, tạo điều kiện học hỏi lẫn nhau và hội nhập về lĩnh vực khoa học, kĩ thuật. Các tác phẩm văn học nghệ thuật, khoa học kĩ thuật khi được diễn đạt bằng một ngôn ngữ nhất định phải tuân theo những nguyên tắc đặc thù của ngôn ngữ đó. Vì vậy, khi chuyển tác phẩm sang ngôn ngữ khác, người dịch phải sáng tạo trong cách sử dụng ngôn ngữ trên cơ sở tài năng, trí tuệ của mình. Nghĩa là việc dịch thuật luôn mang tính sáng tạo, vì thế người dịch phải được thừa nhận là tác giả của tác phẩm dịch đó.

Tác giả phóng tác: Là người tạo ra tác phẩm theo phong cách sáng tạo của riêng mình từ nội dung (cốt truyện) của một tác phẩm đã có.

Tác giả cải biên: Là người sáng tạo ra tác phẩm bằng cách thay đổi hình thức diễn đạt tác phẩm gốc.

Tác giả chuyển thể: Là người bằng lao động sáng tạo để chuyển tác phẩm từ loại thể loại này sang thể loại khác.

Tác giả biên soạn: Là người từ các tác phẩm, các tài liệu khác để tạo ra tác phẩm theo cách sắp xếp sáng tạo riêng của mình.

Tác giả chú giải: Là người làm rõ nghĩa một số từ, câu hoặc địa danh trong tác phẩm đã có.

· Tác giả tuyển chọn: Là người bằng lao động sáng tạo để tập hợp một cách chọn lọc những tác phẩm của một hoặc nhiều tác giả thành tác phẩm tuyển tập hoặc tuyển chọn từ nhiều tác phẩm của nhiều tác giả để tạo thành tác phẩm hợp tuyển theo chủ đề nhất định.

c. Dựa vào mối quan hệ lao động trong quá trình tạo ra tác phẩm

Nếu căn cứ vào quan hệ lao động trong quá trình tạo ra tác phẩm thì tác giả còn được phân thành hai loại:

- Tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả: Là người bằng thời gian và chi phí vật chất của chính mình để lao động sáng tạo và trực tiếp tạo ra tác phẩm, công trình.

- Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả: Là người bằng lao động sáng tạo của mình để trực tiếp tạo ra tác phẩm, công trình theo nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng.

Việc xác định tác giả theo một trong hai tư cách có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định phạm vi quyền nhân thân, quyền tài sản của họ đối với tác phẩm. Nếu không phải là chủ sở hữu quyền tác giả thì tác giả chỉ có quyền nhân thân không thể chuyển dịch. Khía cạnh kinh tế của tác phẩm chỉ đạt được đối với chủ thể được thừa nhận là chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm.

3. Chủ sở hữu quyền tác giả

Chủ sở hữu quyền tác giả là cá nhân, tổ chức nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản liên quan đến tác phẩm được thừa nhận dù họ là người trực tiếp hoặc không trực tiếp tạo ra tác phẩm đó. Theo quy định tại các điều từ Điều 36 đến Điều 42 Luật sở hữu trí tuệ thì những cá nhân, tổ chức sau đây được thừa nhận là chủ sở hữu quyền tác giả:

a. Chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả

Tác giả của một tác phẩm đồng thời được thừa nhận là chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm đó nếu tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật của mình để sáng tạo ra tác phẩm mà không phải thực hiện theo nhiệm vụ hoặc theo hợp đồng giao việc. Trong trường hợp này, toàn bộ quyền nhân thân cũng như quyền tài sản có được từ tác phẩm sẽ thuộc về tác giả.

b. Chủ sở hữu quyền tác giả là các đồng tác giả

Nếu tác phẩm do nhiều người sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật của mình để cùng tạo ra tác phẩm đó thì họ là đồng tác giả và đồng thời là đồng chủ sở hữu đối với tác phẩm đó. Trong trường hợp này, đối với tác phẩm được tạo ra họ là các chủ sở hữu hợp nhất. Các đồng chủ sở hữu tác phẩm có chung các quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm.

c. Cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ cho tác giả tạo ra tác phẩm

Đây là trường hợp tác giả sáng tạo ra tác phẩm theo nhiệm vụ chuyên môn do cơ quan, tổ chức nơi mình làm việc giao. Theo khoản 3 Điều 740 Bộ luật dân sự thì người tạo ra tác phẩm là tác giả và chỉ được hưởng các quyền nhân thân đối với tác phẩm. Chủ sở hữu quyền về tài sản đối với tác phẩm thuộc về cơ quan, tổ chức đã giao nhiệm vụ.

d. Cá nhân, tổ chức giao kết hợp đồng

Các cá nhân, các tổ chức giao kết hợp đồng sáng tạo với tác giả để tác giả tạo ra tác phẩm theo hợp đồng đã giao kết là chủ sở hữu quyền tài sản đối với tác phẩm đó. Nếu chỉ một cơ quan, tổ chức hoặc một cá nhân giao kết hợp đồng sáng tạo với tác giả để tạo ra tác phẩm theo hợp đồng đó thì chỉ riêng tổ chức hoặc cá nhân hoặc cơ quan đó là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm đó. Ngược lại, nếu nhiều tổ chức hay nhiều cá nhân cùng giao kết một hợp đồng sáng tạo tác phẩm với tác giả thì sẽ là đồng chủ sở hữu đối với các quyền nói trên.

e. Người được thừa kế quyền tác giả

Người được thừa kế quyền tác giả theo quy định của pháp luật về thừa kế (bao gồm cá nhân, tổ chức) là chủ sở hữu các quyền thuộc về tác phẩm được thừa kế. Trong đó, chỉ người nào được thừa kế quyền tác giả của người để lại thừa kế là chủ sở hữu quyền tác giả mới là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm được thừa kế. Mặt khác, cần phải xác định thêm là nếu có nhiều người thừa kế là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm mà người để lại thừa kế không phân định phần quyền của mỗi người thì họ được xác định là đồng chủ sở hữu chung hợp nhất về quyền tác giả, nếu người để lại thừa kế đã xác định cụ thể về phần quyền mà mỗi thừa kế được hưởng thì mỗi người là chủ sở hữu quyền tác giả đối với riêng phần quyền đó.

f. Người được chuyển giao quyền

Cá nhân, tổ chức được các chủ sở hữu quyền tác giả chuyển giao quyền sở hữu tác phẩm theo hợp đồng là chủ sở hữu các quyền được chuyển giao.

g. Nhà nước

Đối với các tác phẩm khuyết danh, tác phẩm còn trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu quyền tác giả chết không còn người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản, tác phẩm được chủ sở hữu quyền tác giả chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước thì Nhà nước là chủ sở hữu quyền tác giả đối với các tác phẩm đó.

V. NỘI DUNG QUYỀN TÁC GIẢ

Quyền tác giả và nội dung quyền tác giả là hai thuật ngữ hoàn toàn khác nhau. Nếu quyền tác giả là khái niệm rộng xác định tất cả các vấn đề liên quan đến tác phẩm thì nội dung quyền của tác giả là khái niệm hẹp chỉ nhằm xác định các quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả, của chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm. Họ được hưởng các lợi ích trên với phạm vi và mức độ như thế nào là phụ thuộc vào vai trò, vị trí của họ (tư cách chủ thể đối với tác phẩm).

Nội dung quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm và được xác định như sau:

1. Quyền nhân thân đối với tác phẩm

Quyền nhân thân đối với tác phẩm là các quyền mang yếu tố tinh thần của chủ thể đối với tác phẩm. Như tên gọi của nó, quyền nhân thân về bản chất là các quyền luôn gắn liền với chủ thể nhất định mà không thể chuyển dịch được. Tuy nhiên, trong đó có những quyền tuy được xác định là quyền nhân thân nhưng nó vốn dĩ lại là cơ sở để chủ thể có các quyền đó thực hiện các quyền khác về tài sản. Và vì thế, muốn thực hiện các quyền về tài sản, người có quyền nhân thân này phải chuyển giao quyền đó cho chủ thể khác. Quyền nhân thân đối với tác phẩm được phân chia thành

hai loại: Quyền nhân thân không thể chuyển dịch và quyền nhân thân có thể chuyển dịch. Theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ, quyền nhân thân của chủ thể đối với tác phẩm bao gồm:

a. Quyền đặt tên cho tác phẩm

Thông qua tên gọi của tác phẩm, phần nào tác giả thể hiện ở mức khái quát hóa về chủ đề của tác phẩm và mong muốn có được sự đón nhận của đông đảo công chúng. Việc đặt tên cho tác phẩm không những nhằm cá biệt hóa tác phẩm mà còn thể hiện dấu ấn cá nhân, cá tính sáng tạo của tác giả. Tên tác phẩm còn là cơ sở để người đón nhận tác phẩm có thể hình dung sơ bộ nội dung tư tưởng của tác phẩm ngay từ khi vừa biết đến tên của tác phẩm. Chính vì vậy, quyền đặt tên cho tác phẩm là quyền luôn gắn liền với tác giả và không thể chuyển dịch sang người khác được.

b. Quyền đứng tên tác giả đối với tác phẩm

Quyền đứng tên tác giả được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 738 Bộ luật dân sự và quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật sở hữu trí tuệ như sau: *“Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm, được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng”*. Theo quyền này, tác giả được tùy ý lựa chọn đứng tên như thế nào đối với tác phẩm, tác giả có thể đứng tên thật của mình với đầy đủ họ, tên, học hàm học vị, chức vụ, cũng có thể chỉ đứng tên. Trong trường hợp vì một lý do nào đó tác giả không muốn đứng tên thật của mình trên tác phẩm thì tác giả có quyền chỉ để bút danh, bí danh, thậm chí tác giả có quyền không đứng tên đối với tác phẩm. Dù không nêu tên của mình hoặc chỉ đứng bút danh, bí danh trong tác phẩm thì quyền lợi của tác giả đối với tác phẩm vẫn được bảo vệ, miễn là sau khi tác phẩm được công bố, phổ biến, sử dụng tác

giả chứng minh được tác phẩm đó là do mình sáng tạo ra và có quyền yêu cầu người sử dụng tác phẩm phải thực hiện các nghĩa vụ đối với các quyền của mình. Đây chính là quyền được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng. Quyền đứng tên tác giả đối với tác phẩm là quyền thân thân luôn gắn liền với tác giả và không thể chuyển dịch.

c. Quyền bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kì hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả

Tác phẩm là kết quả lao động sáng tạo của tác giả và luôn là một chỉnh thể thể hiện chủ đề tư tưởng sáng tạo của tác giả. Bất cứ hành vi hủy hoại nào đối với tác phẩm cũng đều xâm hại đến kết quả sáng tạo của tác giả cũng như bất cứ hành vi cắt xén, sửa đổi nào đối với nội dung của tác phẩm cũng đều làm thay đổi ít nhiều về ý tưởng sáng tạo của tác giả. Vì thế, chỉ có tác giả mới có quyền sửa đổi, bổ sung nội dung tác phẩm của mình. Cũng chỉ có tác giả mới có quyền cho phép người khác sửa đổi, bổ sung nội dung của tác phẩm.

Quyền bảo vệ sự trọn vẹn tác phẩm, quyền không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kì hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả là quyền nhân thân luôn gắn liền với tác giả. Vì vậy, bất cứ người nào sửa đổi tác phẩm mà không có sự đồng ý của tác giả làm cho chủ đề tư tưởng, giá trị nghệ thuật, văn hóa, khoa học của tác phẩm bị thay đổi so với ý đồ của tác giả đều bị coi là có hành vi xâm phạm quyền tác giả và do đó tác giả có quyền yêu cầu người đó phải chấm dứt hành vi đó, xin lỗi, hoàn lại sự toàn vẹn

của tác phẩm và phải bồi thường thiệt hại nếu hành vi đó đã gây ra thiệt hại cho tác giả.

Quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm được quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật sở hữu trí tuệ là quyền không cho người khác sửa chữa, cắt xén, xuyên tạc tác phẩm.

d. Quyền công bố hoặc cho người khác công bố tác phẩm

Công bố tác phẩm là việc phát hành tác phẩm đến công chúng với số lượng bản sao đủ để đáp ứng nhu cầu của công chúng tùy thuộc vào bản chất của tác phẩm. Như vậy, theo quy định của pháp luật hiện hành về sở hữu trí tuệ của nước ta thì thuật ngữ công bố tác phẩm được hiểu ở diện tương đối hẹp, chỉ bao gồm việc xuất bản các tác phẩm viết, nhân bản và phát hành các tác phẩm khác mà vật mang tin của tác phẩm là băng ghi âm, ghi hình; đĩa ghi âm, ghi hình và các phương tiện kỹ thuật tương tự khác.

Pháp luật nước ta xác định quyền công bố hoặc cho người khác công bố tác phẩm là quyền lợi tinh thần vì mọi hành vi công bố tác phẩm đều không được làm ảnh hưởng đến danh dự, tiếng tăm của tác giả. Quyền này là cơ sở pháp lý để tác giả bảo vệ danh dự của mình khi người khác xâm hại do công bố tác phẩm của mình.

2. Các quyền tài sản đối với tác phẩm

Nếu quyền nhân thân đem đến cho tác giả các lợi ích tinh thần thì quyền tài sản đem đến cho tác giả các lợi ích vật chất. Các quyền tài sản đối với tác phẩm là các lợi ích vật chất có được từ tác phẩm mà tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả có quyền được hưởng, bao gồm: Hưởng nhuận bút, hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng, hưởng lợi ích vật chất từ việc cho người khác sử dụng tác phẩm, nhận giải thưởng khi tác phẩm trúng giải.

Luật sở hữu trí tuệ quy định quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả bao gồm các quyền sau đây:

a. Làm tác phẩm phái sinh

Quyền này được hiểu tác giả, chủ sở hữu tác phẩm được phép từ tác phẩm của mình tạo ra tác phẩm phái sinh khác hoặc có quyền cho hay không cho phép người khác sử dụng tác phẩm của mình để tạo ra tác phẩm phái sinh như dịch thuật, cải biên, chuyển thể.

b. Biểu diễn tác phẩm trước công chúng

Biểu diễn tác phẩm được hiểu là việc trình bày tác phẩm theo hình thức, phương tiện nhất định để chuyển tải tác phẩm cho công chúng có thể tiếp cận được. Như vậy, quyền này thường được xác định đối với các tác phẩm mang tính nghệ thuật như một vở diễn, bài hát, bài thơ... Việc biểu diễn tác phẩm có thể được thực hiện một cách trực tiếp như thông qua diễn viên để biểu diễn vở diễn trên sân khấu, thông qua giọng hát của ca sĩ để biểu diễn bài hát, thông qua giọng ngâm của nghệ sĩ ngâm thơ để biểu diễn bài thơ trước công chúng để công chúng trực tiếp tiếp cận tác phẩm nhưng cũng có thể được thực hiện thông qua các chương trình ghi âm, ghi hình hoặc bất kì phương tiện kĩ thuật nào mà qua đó công chúng có thể tiếp cận được tác phẩm.

Quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng là độc quyền thuộc về chủ sở hữu quyền tác giả, vì thế, chủ sở hữu quyền tác giả có thể tự mình biểu diễn tác phẩm, có thể cho phép người khác thực hiện biểu diễn tác phẩm. Tuy nhiên, người khác có quyền biểu diễn tác phẩm mà không cần sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả nếu tác phẩm đã được công bố nhưng phải nêu tên tác giả và phải trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm nếu việc biểu diễn mang mục đích thương mại.

c. Sao chép tác phẩm

Sao chép tác phẩm là việc tạo ra bản sao tác phẩm bằng bất kì phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc lưu trữ thường xuyên hoặc tạm thời tác phẩm dưới hình thức điện tử.

Nếu tác phẩm chưa được công bố thì sao chép tác phẩm là độc quyền thuộc về chủ sở hữu quyền tác giả. Vì vậy, trong những trường hợp này chỉ có chủ sở hữu quyền tác giả hoặc người đã được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép mới được sao chép tác phẩm. Nếu tác phẩm đã được công bố thì người khác có quyền sao chép tác phẩm mà không phải xin phép và không phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho tác giả hoặc cho chủ sở hữu quyền tác giả trong hai trường hợp sau: Tự sao chép một bản để nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân không nhằm mục đích thương mại; sao chép một bản tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu. Thư viện không được sao chép và phân phối bản sao tác phẩm tới công chúng dưới bất cứ hình thức nào kể cả có hay không mang mục đích thương mại.

d. Phân phối bản gốc hoặc bản sao tác phẩm

Phân phối tác phẩm là việc bán, cho thuê, cho mượn, chuyển nhượng bản gốc hoặc bản sao tác phẩm bằng bất kì hình thức, phương tiện kĩ thuật nào mà qua đó công chúng có thể tiếp cận được tác phẩm. Xét về mặt kinh tế thì đây là một quyền tài sản quan trọng vì chỉ khi quyền này được thực hiện trong thực tế thì chủ sở hữu quyền tác giả mới đạt được mục đích kinh tế đối với tác phẩm của mình. Vì vậy, quyền phân phối bản gốc hoặc bản sao tác phẩm luôn là độc quyền thuộc về chủ sở hữu quyền tác giả trong suốt thời hạn tác phẩm được bảo hộ mà không phân biệt tác phẩm đã được công bố hay chưa.

e. Nhập khẩu bản sao tác phẩm

Mặc dù quyền này được Luật sở hữu trí tuệ xác định là một trong các quyền tài sản trong nội dung quyền tác giả nhưng đây cũng là quyền của mọi chủ thể nói chung mà không phải là quyền của riêng tác giả hay của riêng chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm của họ. Vì vậy, mọi cá nhân, tổ chức đều có quyền nhập khẩu bản sao tác phẩm để sử dụng riêng theo nhu cầu của mình. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định của Chính phủ số 100/2006/NĐ-CP thì việc nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng quy định tại điểm k khoản 1 Điều 25 Luật sở hữu trí tuệ chỉ áp dụng cho trường hợp nhập khẩu không quá một bản.

f. Truyền đạt tác phẩm đến công chúng

Truyền đạt tác phẩm đến công chúng là việc chuyển tải tác phẩm hoặc bản sao tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bằng bất kì phương tiện nào khác mà công chúng có thể tiếp cận được tác phẩm đó. Quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng là độc quyền của chủ sở hữu quyền tác giả, vì vậy việc thực hiện quyền này có thể do chính chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện hoặc chủ sở hữu quyền tác giả cho phép người khác thực hiện để đưa tác phẩm hoặc bản sao tác phẩm đến với công chúng thông qua phương tiện kĩ thuật nhất định.

g. Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính

Đối với tác phẩm điện ảnh và chương trình máy tính, để khai thác tính năng kinh tế đối với tác phẩm của mình, chủ sở hữu quyền tác giả của các tác phẩm này còn có quyền cho người khác thuê bản

gốc hoặc bản sao tác phẩm trong thời hạn nhất định theo thoả thuận giữa các bên. Theo đó, bên thuê sử dụng tác phẩm phải trả tiền thuê cho chủ sở hữu tác phẩm theo thoả thuận. Quyền cho người khác thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm là độc quyền thuộc về chủ sở hữu quyền tác giả. Tuy nhiên, nếu tác phẩm là chương trình máy tính độc lập, nghĩa là chương trình máy tính đó là đối tượng chủ yếu để cho thuê thì chủ sở hữu quyền tác giả mới có quyền cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm, ngược lại, nếu chương trình máy tính gắn với việc vận hành bình thường của các phương tiện giao thông cũng như của các máy móc, thiết bị kỹ thuật khác thì chủ sở hữu quyền tác giả sẽ không có quyền cho thuê nói trên.

Bộ luật dân sự và Luật sở hữu trí tuệ không quy định cụ thể về các khoản tiền nhuận bút, thù lao, lợi ích vật chất như các văn bản pháp luật trước đây mà chỉ xác định các quyền tài sản khi chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện các quyền của mình thì họ sẽ được hưởng các lợi ích vật chất tương ứng kèm theo. Tuy nhiên, trong trường hợp tác giả không phải là chủ sở hữu quyền tác giả thì họ phải được hưởng nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác khi tác phẩm mà họ là tác giả được sử dụng. Vì vậy, ngoài các quyền nói trên, nội dung quyền tác giả còn bao hàm quyền hưởng nhuận bút, hưởng thù lao, hưởng lợi ích vật chất khi tác phẩm được người khác sử dụng.

h. Quyền hưởng nhuận bút

Theo Nghị định của Chính phủ số 61/2002/NĐ-CP ngày 11/6/2002 về chế độ nhuận bút thì nhuận bút là khoản tiền mà bên sử dụng tác phẩm trả cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả của một tác phẩm bất kỳ mà không phân biệt loại hình. Điều 4 Nghị định nói trên quy định tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả

được hưởng nhuận bút theo sáu nhóm nhuận bút khác nhau: Nhuận bút cho tác phẩm sử dụng dưới hình thức xuất bản phẩm; nhuận bút cho tác phẩm phát thanh, truyền hình (báo nói, báo hình); nhuận bút cho tác phẩm điện ảnh, video; nhuận bút cho tác phẩm báo chí (báo in, báo điện tử); nhuận bút cho tác phẩm phát thanh, truyền hình (báo nói, báo hình); nhuận bút cho tác phẩm tạo hình (mỹ thuật), mỹ thuật ứng dụng và nhiếp ảnh.

Nhuận bút trả cho tác giả của loại hình tác phẩm nào thì tác giả được hưởng % mức nhuận bút của loại hình tương ứng đó.

i. Quyền được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng

Khoản tiền mà tác giả được hưởng khi tác phẩm được sử dụng chỉ được gọi là thù lao nếu tác phẩm đó là tác phẩm tạo hình (mỹ thuật), mỹ thuật ứng dụng và nhiếp ảnh và được sử dụng để trưng bày, triển lãm. Thù lao được hiểu là việc tác giả được hưởng khoản tiền khi tác phẩm của mình là đơn chiếc, có đặc thù riêng như tranh ảnh, công trình mỹ thuật, tượng đài, điêu khắc, tạo hình... được người khác sử dụng dưới hình thức trưng bày, triển lãm hoặc khi các tác phẩm nói chung được người khác sử dụng ngoài hợp đồng sử dụng tác phẩm.

k. Quyền được hưởng lợi ích vật chất từ việc cho người khác sử dụng tác phẩm dưới các hình thức: xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm, biểu diễn, phát thanh, truyền hình, ghi âm, ghi hình, chụp ảnh, dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, thuê

Chủ sở hữu quyền tác giả không đồng thời là tác giả có quyền hưởng lợi ích vật chất từ việc cho người khác sử dụng tác phẩm dưới các hình thức xuất bản, tái bản, trưng bày, tái bản, phát thanh... Tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả cho người khác xuất bản, tái bản tác phẩm, dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biểu

diễn, phát thanh, truyền hình thì tác giả cũng có các quyền về tài sản tương tự như quyền của chủ sở hữu quyền tác giả.

1. Quyền nhận giải thưởng đối với tác phẩm mà mình là tác giả, trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ

Tùy theo thể lệ của từng loại giải thưởng mà có thể có các cách bình chọn giải thưởng khác nhau nhưng giải thưởng bao giờ cũng là sự thừa nhận về chất lượng, tính sáng tạo của người tạo ra tác phẩm. Vì vậy, quyền được nhận giải thưởng luôn thuộc về tác giả.

3. Phạm vi hưởng quyền của các chủ thể

Tất cả các quyền nhân thân và quyền tài sản nói trên thuộc về nội dung của quyền tác giả, tuy nhiên, tùy theo mối liên quan của mình đối với tác phẩm mà mỗi chủ thể sẽ được hưởng phạm vi quyền khác nhau. Chúng ta có thể xác định phạm vi quyền theo từng loại chủ thể sau đây:

a. Quyền của tác giả đối với tác phẩm được tạo ra không phải trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ hoặc hợp đồng giao việc

Đối với các tác phẩm mà tác giả sáng tạo không theo theo nhiệm vụ được giao và không theo hợp đồng giao việc thì tác giả là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm đó. Nói cách khác, trong trường hợp này người tạo ra tác phẩm vừa là tác giả của tác phẩm, vừa là chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm nên họ được hưởng tất cả các quyền nhân thân cũng như các quyền tài sản đối với tác phẩm.

b. Quyền của tác giả đối với tác phẩm được tạo ra trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ hoặc hợp đồng giao việc

Trong trường hợp này, người sáng tạo ra tác phẩm là tác giả của tác phẩm đó nhưng chủ sở hữu quyền tác giả lại chính là cơ

quan, tổ chức giao nhiệm vụ hoặc bên giao việc trong hợp đồng được kí kết giữa họ với tác giả. Vì vậy, tác giả chỉ được hưởng các quyền nhân thân thuộc quyền tác giả, các quyền tài sản thuộc quyền tác giả thuộc về các tổ chức, cá nhân được xác định là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm.

c. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh

Tác phẩm điện ảnh được tạo ra trên cơ sở lao động sáng tạo của nhiều chủ thể thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như đạo diễn phim, biên kịch phim, quay phim, dựng phim, nhạc nền, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, thiết kế ánh sáng mỹ thuật trường quay, thiết kế đạo cụ, kỹ xảo... Đối với tác phẩm điện ảnh, những người kể trên không được coi là đồng tác giả nhưng mỗi người trong số họ lại là tác giả đối với phần và lĩnh vực do họ sáng tạo để hoàn thành nên tác phẩm điện ảnh đó. Vì vậy, đối với kết quả sáng tạo của mình, họ có các quyền nhân thân (trừ quyền công bố hoặc cho người khác công bố tác phẩm) và các quyền khác theo thoả thuận giữa họ với chủ sở hữu quyền tác giả như tiền nhuận bút, tiền thù lao, lợi ích vật chất khác.

Các tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh (thường được gọi là nhà làm phim) là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh đó nên họ có quyền công bố hoặc cho người khác công bố tác phẩm cùng tất cả các quyền tài sản đối với tác phẩm điện ảnh mà họ là chủ sở hữu quyền tác giả.

d. Quyền tác giả đối với tác phẩm sân khấu

Cũng giống như tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu được tạo ra trên cơ sở lao động sáng tạo của nhiều chủ thể trong nhiều

lĩnh vực khác nhau như đạo diễn, biên kịch, biên đạo múa, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, thiết kế ánh sáng mỹ thuật sân khấu, thiết kế đạo cụ, kỹ xảo... Đối với tác phẩm sân khấu, mỗi người nói trên là tác giả đối với phần và lĩnh vực do mình sáng tạo và có các quyền nhân thân đối với phần đó (trừ quyền công bố hoặc cho người khác công bố tác phẩm) và các quyền khác (tiền nhuận bút, thù lao, lợi ích vật chất khác) theo thỏa thuận giữa họ với chủ sở hữu quyền tác giả.

Các tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất kỹ thuật để sản xuất tác phẩm sân khấu là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm sân khấu đó nên họ có quyền công bố hoặc cho người khác công bố tác phẩm cùng tất cả các quyền tài sản đối với tác phẩm sân khấu mà họ là chủ sở hữu quyền tác giả.

4. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả

Pháp luật Việt Nam luôn thừa nhận và bảo vệ các quyền của các chủ thể đối với sản phẩm trí tuệ do họ sáng tạo ra. Các sản phẩm trí tuệ khi được sử dụng, ngoài việc mang lại những lợi ích nhất định cho người tạo ra nó còn nhằm thỏa mãn các nhu cầu chung của xã hội, của nhân loại. Pháp luật về sở hữu trí tuệ của Việt Nam quy định về thời hạn bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm là nhằm bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả là khoảng thời gian do pháp luật quy định, trong đó các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người thừa kế quyền tác giả được Nhà nước bảo hộ.

Thời hạn bảo hộ quyền tác giả được quy định tại Điều 27 của Luật sở hữu trí tuệ và được hướng dẫn tại Điều 26 Nghị định số 100/2006/NĐ-CP. Theo quy định tại các điều luật trên, có thể xác định về thời hạn bảo hộ quyền tác giả như sau:

a. Bảo hộ vô thời hạn

Các quyền được pháp luật bảo hộ vô thời hạn là các quyền nhân thân gắn liền với tác giả không thể chuyển dịch, bao gồm: Quyền đặt tên cho tác phẩm, quyền đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm, được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng, quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

b. Bảo hộ có thời hạn

Các quyền đối với tác phẩm được pháp luật bảo hộ có thời hạn bao gồm quyền nhân thân có thể chuyển dịch (quyền công bố hoặc cho người khác công bố tác phẩm) và các quyền tài sản. Thời hạn bảo hộ đối với các quyền này được xác định như sau:

- Đối với tác phẩm điện ảnh, sân khấu, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh thì thời hạn bảo hộ là năm mươi năm kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên.

Trong thời hạn năm mươi năm, kể từ khi tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu được định hình, nếu tác phẩm chưa được công bố thì thời hạn bảo hộ được tính từ khi tác phẩm đó được định hình. Việc xác định thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu trong trường hợp này được hiểu là nếu tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu đã được định hình theo hình thái vật chất nhất định nhưng chưa được công bố thì thời điểm bắt đầu để xác định thời hạn bảo hộ (năm mươi năm) là thời điểm tác phẩm đó được định hình. Nếu hết năm mươi năm đó tác phẩm mới được công bố thì sẽ không được bảo hộ nữa.

Tác phẩm khuyết danh là tác phẩm mà tác giả không đứng tên trên tác phẩm đó hoặc chỉ để kí hiệu trên tác phẩm nhưng kí

hiệu đó không đủ cơ sở để xác định chính xác về tác giả của tác phẩm. Trong thời hạn trên, người được hưởng quyền đối với tác phẩm khuyết danh là Nhà nước, trong trường hợp tác phẩm khuyết danh do các tổ chức, cá nhân đang quản lý thì tổ chức, cá nhân đó được hưởng quyền đối với tác phẩm. Khi các thông tin về tác giả xuất hiện trong thời hạn năm mươi năm kể từ khi tác phẩm khuyết danh được công bố lần đầu tiên đủ để xác định danh tính của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm khuyết danh thì các quyền đối với tác phẩm đó thuộc về họ và sẽ được bảo hộ kể từ ngày danh tính của họ được xác định cho đến năm mươi năm sau khi họ chết (nếu tác phẩm khuyết danh đó không thuộc tác phẩm điện ảnh, sân khấu, mỹ thuật ứng dụng).

- Đối với tác phẩm di cảo thì thời hạn bảo hộ là năm mươi năm kể từ khi tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên. Theo Từ điển tiếng Việt thì “di cảo” được hiểu là bản thảo tác phẩm của người chết để lại. Theo đó, có thể hiểu tác phẩm di cảo là tác phẩm chỉ được phát hiện sau khi tác giả của tác phẩm đã chết. Vì vậy, khi tác giả còn sống, dù tác phẩm đã được định hình theo hình thái vật chất nhất định nhưng chưa ai biết về tác phẩm đó nên thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm này không được xác định theo thời điểm tác phẩm được định hình.

- Đối với tác phẩm thuộc các loại hình khác thì thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết. Trong đó, đối với tác phẩm do một tác giả sáng tạo thì thời điểm bắt đầu để tính năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết là thời điểm tác giả đó chết hoặc được coi là đã chết. Đối với tác phẩm do các đồng tác giả cùng sáng tạo thì thời điểm bắt đầu để tính năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết là thời điểm tác giả cuối cùng chết hoặc được coi là đã chết.

Việc pháp luật quy định về bảo hộ quyền tác giả năm mươi năm sau khi tác giả chết nhằm xác định quyền để lại thừa kế của tác giả đối với tác phẩm cho những người thừa kế của họ. Vì vậy, khi tác giả chết quyền tác giả cũng là loại di sản thừa kế và được chuyển dịch theo quy định của pháp luật thừa kế.

B. QUYỀN LIÊN QUAN

I. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA QUYỀN LIÊN QUAN

1. Khái niệm

Quyền liên quan đến quyền tác giả (gọi tắt là quyền liên quan) được giải thích tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 100/2006/NĐ-CP là: *“Quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá”*. Trong Công ước Berne, quyền liên quan được đề cập với thuật ngữ “quyền kề cận” cũng nhằm để xác định quyền của các cá nhân, tổ chức đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng... Luật bản quyền của một số nước cũng xác định quyền liên quan (quyền kề cận) là quyền dành cho người biểu diễn, cá nhân, tổ chức ghi âm, ghi hình, phát sóng, truyền cấp. Như vậy, bên cạnh việc xác định và bảo vệ các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với một tác phẩm, pháp luật của các quốc gia trên thế giới còn quy định việc bảo vệ các quyền của những chủ thể khác có liên quan đến tác phẩm. Để tác phẩm đến được với công chúng có thể chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả là người trực tiếp thực hiện công việc chuyển tải tác phẩm của mình trước công chúng (tác giả của bản nhạc, ca khúc tự trình diễn). Để tác phẩm đến được với đông đảo công chúng thì vai trò của người biểu diễn, của các tổ chức

sản xuất băng, đĩa ghi âm, ghi hình, các tổ chức thực hiện chương trình phát sóng là thật sự cần thiết. Hoạt động của các cá nhân, tổ chức này là phương thức chuyển tải tác phẩm tới công chúng, theo đó quyền của họ được pháp luật bảo hộ. Bất kì quốc gia nào cũng phải ghi nhận và bảo hộ quyền của các chủ thể này - quyền liên quan đến quyền tác giả và được bảo hộ theo hai phương diện.

Thứ nhất, đó là các quyền nhân thân, quyền tài sản của các cá nhân, tổ chức thực hiện việc chuyển tải, truyền đạt tác phẩm tới công chúng thông qua việc biểu diễn tác phẩm, sản xuất bản ghi âm, ghi hình và phát sóng tác phẩm.

Thứ hai, đó là tổng hợp các quy định của pháp luật để xác định và bảo vệ các quyền nhân thân và quyền tài sản của cá nhân, tổ chức đối với cuộc biểu diễn tác phẩm, cá nhân, tổ chức sản xuất bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn hoặc ghi âm, ghi hình, phát sóng tác phẩm.

2. Đặc điểm của quyền liên quan

a. Hoạt động của các chủ thể quyền liên quan chính là hành vi sử dụng tác phẩm đã có

Là người tổ chức sản xuất băng đĩa ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn, tổ chức phát sóng buổi biểu diễn và các chủ thể khác sử dụng tác phẩm như ca sĩ biểu diễn ca khúc, nhạc công biểu diễn bản nhạc, nghệ sĩ trình bày bài thơ, cá nhân hay tổ chức sản xuất đĩa ghi hình để định hình một hoặc nhiều tác phẩm hội họa... Bên cạnh các quyền được pháp luật ghi nhận và bảo vệ, các chủ thể sử dụng tác phẩm còn có các nghĩa vụ đối với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

b. Đối tượng được bảo hộ khi có tính nguyên gốc

Tính chất này của quyền liên quan được thể hiện ở nhiều khía

cạnh khác nhau. nó có thể là kết quả của lao động sáng tạo và mang dấu ấn cá nhân. Chẳng hạn, việc trình bày bài hát của ca sĩ, trình bày bản nhạc không lời của nghệ sĩ piano luôn mang tính sáng tạo và mang đậm dấu ấn cá nhân. Tính nguyên gốc của quyền liên quan còn được thể hiện ở việc quyền liên quan chỉ được xác định theo các đối tượng của quyền liên quan được tạo ra lần đầu tiên. Quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình chỉ được xác định cho người tạo ra bản định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác hoặc quyền liên quan đối với chương trình phát sóng chỉ xác định cho tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng. Tính nguyên gốc của quyền liên quan giúp chúng ta có thể xác định được ai là chủ thể của quyền liên quan và theo đó xác định được các hành vi xâm phạm quyền liên quan. Tất cả các bản ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn, chương trình phát sóng nếu không mang tính nguyên gốc đều bị coi là sự sao chép và không được thừa nhận các quyền liên quan đến đối tượng đó.

c. Quyền liên quan chỉ được bảo hộ trong thời hạn nhất định kể cả các quyền nhân thân.

II. CHỦ THỂ CỦA QUYỀN LIÊN QUAN

1. Người biểu diễn

Người biểu diễn là người sử dụng tác phẩm của người khác một cách sáng tạo trong sự thể hiện các tác phẩm văn học nghệ thuật, bao gồm diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật. Trong đó, nếu người biểu diễn tự mình đầu tư tài chính và cơ sở vật chất kỹ thuật để thực hiện cuộc biểu diễn thì họ là người biểu diễn đồng thời là chủ sở hữu quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn đó. Nếu do người khác đầu

tư tài chính, cơ sở vật chất kĩ thuật để thực hiện cuộc biểu diễn đó thì chủ sở hữu quyền liên quan là tổ chức, cá nhân đầu tư.

2. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình

Khái niệm “sản xuất bản ghi âm, ghi hình” được hiểu với nhiều nghĩa khác nhau: *Thứ nhất*, đó là các tổ chức, cá nhân sản xuất ra các băng, đĩa hoặc các dụng cụ khác là phương tiện kĩ thuật dùng cho việc ghi âm, ghi hình. Ở nghĩa này thì nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình chỉ đơn thuần là người sản xuất các vật mang tin đối với tác phẩm; *Thứ hai*, “sản xuất bản ghi âm, ghi hình” là việc các tổ chức, cá nhân dùng băng đĩa ghi âm, ghi hình hoặc các vật dụng kĩ thuật khác để ghi lại âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc âm thanh, hình ảnh của một tác phẩm nhất định. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình với tư cách là chủ thể quyền liên quan được hiểu theo nghĩa thứ hai: Đó là tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác. Trong đó, nếu bản ghi âm, ghi hình được tổ chức, cá nhân sản xuất bằng chính thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kĩ thuật của mình thì họ là chủ sở hữu đối với bản ghi âm, ghi hình đó.

3. Tổ chức phát sóng

Tổ chức phát sóng theo nghĩa chung nhất là tổ chức thực hiện việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được. Hiểu theo nghĩa chung này thì tổ chức phát sóng bao gồm: Tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng, tổ chức tái phát sóng, tổ chức tiếp sóng. Trong đó, tổ chức phát sóng được coi là chủ thể quyền liên quan là các tổ chức khởi xướng và thực hiện

việc phát sóng bao gồm các tổ chức phát thanh, tổ chức truyền hình, phát tín hiệu vệ tinh.

III. NỘI DUNG CỦA QUYỀN LIÊN QUAN

Nội dung quyền liên quan là tổng hợp các quyền nhân thân và quyền tài sản mà pháp luật đã xác định mà chủ thể quyền liên quan được hưởng đối với kết quả lao động sáng tạo của họ.

1. Quyền và nghĩa vụ của người biểu diễn

Loại hình của các tác phẩm văn học, nghệ thuật nói chung hết sức đa dạng và phong phú. Trong đó, có những loại hình tác phẩm đến với công chúng một cách trực tiếp như các tác phẩm văn học, hội họa hay điêu khắc. Mỗi người đều có thể trực tiếp đọc một cuốn truyện, một bài thơ và cảm nhận cái hay của nó hay trực tiếp thưởng thức một bức tranh, một pho tượng và cảm nhận vẻ đẹp của nó. Mặt khác, có nhiều loại hình tác phẩm chỉ có thể đến được với công chúng khi có người chuyển tải tác phẩm đó thông qua loại hình nghệ thuật nhất định. Người biểu diễn là người chuyển tải tác phẩm đến đông đảo công chúng thông qua các loại hình nghệ thuật khác nhau. Việc sử dụng tác phẩm thông qua hình thức biểu diễn luôn đòi hỏi sự sáng tạo của người biểu diễn, cái hay, cái đẹp của các tác phẩm thuộc các loại hình nghệ thuật phải thông qua biểu diễn và tác phẩm đó được công chúng cảm nhận ở mức nào phần nhiều phụ thuộc vào tài năng và sự sáng tạo trong quá trình chuyển tải của người biểu diễn. Vì vậy, tùy theo từng phương diện nhất định, hình thức nghệ thuật mà họ thực hiện để biểu diễn tác phẩm cũng mang dấu ấn cá nhân theo phong cách sáng tạo nên họ có quyền được hưởng các quyền lợi theo đó. Theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ thì quyền của người biểu diễn bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.

* Quyền nhân thân bao gồm:

- Được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn.

Danh tiếng của một diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và các nghệ sĩ khác chỉ được công chúng biết đến khi tên của họ được giới thiệu thông qua các cuộc biểu diễn. Nhằm để cá biệt hoá hình tượng biểu diễn, người biểu diễn phải được nêu tên mình trong mọi cuộc biểu diễn.

- Bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc dưới bất cứ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.

Hình tượng biểu diễn là khái niệm trừu tượng và có nội hàm khá rộng được tạo nên bởi nhiều yếu tố khác nhau như phong cách biểu diễn, âm giọng, thái độ, cử chỉ... Sự sáng tạo riêng, phong cách biểu diễn của mỗi người tạo nên hình tượng biểu diễn và gắn liền với tên tuổi của họ. Vì vậy, người biểu diễn cần được bảo hộ về hình tượng biểu diễn để tránh việc người khác lợi dụng hoặc xuyên tạc. Mặt khác, danh dự, uy tín, của người biểu diễn được thường được thể hiện trong toàn bộ cuộc biểu diễn với hàng loạt các động thái khác nhau theo trình tự nhất định. Nếu bản định hình hoặc chương trình phát sóng cuộc biểu diễn cắt xén hoặc thay đổi trình tự của các động thái đó sẽ gây ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của người biểu diễn.

* Quyền tài sản bao gồm:

- Định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình.

Quyền này được hiểu là quyền được ghi âm, ghi hình trực tiếp các cuộc biểu diễn. Với tư cách là quyền tài sản nên quyền này

luôn thuộc về chủ sở hữu quyền liên quan cuộc biểu diễn. Theo đó, chủ sở hữu quyền liên quan có thể tự mình thực hiện việc ghi âm, ghi hình, có thể thông qua người khác thực hiện công việc này theo mục đích và lợi ích của mình hoặc có quyền cho hay không cho phép người khác ghi âm, ghi hình trực tiếp cuộc biểu diễn đó.

- Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp cuộc biểu diễn của mình trên bản ghi âm, ghi hình.

Sao chép cuộc biểu diễn là việc tạo ra các bản sao ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn. Trong đó, được coi là sao chép trực tiếp nếu bản sao ghi âm, ghi hình được tạo ra từ bản định hình lần đầu tiên về âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn (còn gọi là băng gốc, đĩa gốc), được coi là sao chép gián tiếp nếu bản sao ghi âm, ghi hình không được tạo ra từ chính bản ghi âm, ghi hình gốc.

- Phát sóng hoặc truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn của mình chưa được định hình mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng.

Phát sóng là việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được.

Truyền theo cách khác là việc phổ biến cuộc biểu diễn chưa được định hình đến công chúng bằng bất kì phương tiện kĩ thuật nào ngoài phát sóng (xem khoản 3 Điều 31 Nghị định số 100/2006/NĐ-CP).

Luật sở hữu trí tuệ đã xác định quyền phát sóng là quyền tài sản luôn thuộc về chủ sở hữu quyền liên quan đối với cuộc biểu

diễn. Trừ trường hợp cuộc biểu diễn được thực hiện với mục đích để phát sóng.

- Phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao cuộc biểu diễn của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kì phương tiện kĩ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

Khi xác định người biểu diễn được hưởng các quyền nào trong các quyền nói trên cần phải căn cứ vào tư cách chủ thể của họ đối với cuộc biểu diễn. Như đã xác định ở phần chủ thể của quyền liên quan thì người biểu diễn có thể mang một trong hai tư cách chủ thể: hoặc là chủ sở hữu quyền liên quan hoặc là chỉ mang tư cách người biểu diễn. Nếu được xác định là chủ sở hữu quyền liên quan thì người biểu diễn có tất cả các quyền nhân thân và quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn của mình. Nếu chỉ là người biểu diễn mà không đồng thời là chủ sở hữu quyền liên quan thì người biểu diễn chỉ có các quyền nhân thân. Tuy nhiên, trong trường hợp này, ngoài các quyền nhân thân, người biểu diễn được hưởng một khoản tiền thù lao khi người khác sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất cứ hình thức nào hoặc sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã được công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại. Việc hưởng tiền thù lao của người biểu diễn trong các trường hợp này tùy thuộc vào thoả thuận giữa người biểu diễn với nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình khi thực hiện chương trình ghi âm, ghi hình.

Ngoài ra, với tư cách là người sử dụng tác phẩm của người khác, người biểu diễn phải có các nghĩa vụ nhất định đối với tác giả của tác phẩm mà họ biểu diễn, bao gồm:

- Phải xin phép tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm trước khi sử dụng tác phẩm của họ để trình diễn, chỉ được biểu diễn khi có sự đồng ý của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm nếu tác phẩm đó chưa được công bố.

- Phải trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm trừ trường hợp biểu diễn các tác phẩm sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hóa, tuyên truyền cổ động ở nơi công cộng.

2. Quyền và nghĩa vụ của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình

Nhà sản xuất xuất bản ghi âm, ghi hình là người định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc của các tác phẩm khác nên họ được hưởng các quyền đối với kết quả lao động do họ tạo ra. Theo Điều 30 Luật sở hữu trí tuệ thì nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có các quyền sau đây:

- Độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình của mình.

- Độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

- Được hưởng quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình của mình được phân phối đến công chúng.

Mặt khác, để sản xuất bản ghi âm, ghi hình, các cá nhân, tổ chức này phải sử dụng tác phẩm hoặc chương trình biểu diễn của người khác. Với tư cách là người sử dụng tác phẩm của người khác, nhà sản xuất xuất bản ghi âm, ghi hình phải có nghĩa vụ với tác giả hoặc chủ sở hữu của tác phẩm và người biểu diễn hoặc chủ sở hữu quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bao gồm các nghĩa vụ sau:

- Khi sử dụng tác phẩm chưa được công bố, tổ chức sản xuất băng đĩa âm thanh, băng đĩa hình phải xin phép tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm thông qua việc giao kết hợp đồng sử dụng tác phẩm. Hợp đồng sử dụng tác phẩm phải được thiết lập bằng văn bản theo mẫu do Bộ văn hóa - thông tin (nay là Bộ thông tin và truyền thông) ban hành. Khi sử dụng tác phẩm, tổ chức này phải nêu tên thật hoặc bút danh của tác giả, trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, đảm bảo sự toàn vẹn nội dung của tác phẩm.

Đối với các tác phẩm đã được công bố, nhà sản xuất xuất bản ghi âm, ghi hình không phải xin phép tác giả nhưng phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nói trên.

- Khi sử dụng chương trình của người biểu diễn để sản xuất bản ghi âm, ghi hình, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình phải giao kết hợp đồng với chủ sở hữu quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, phải nêu tên thật của người biểu diễn và phải trả thù lao cho họ.

3. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức phát sóng

Với tư cách là chủ sở hữu của chương trình phát sóng do mình khởi xướng và thực hiện, tổ chức phát sóng được hưởng các quyền đối với chương trình phát sóng do mình xây dựng nên. Theo Điều 33. Luật sở hữu trí tuệ thì tổ chức phát sóng có các quyền sau đây:

- Độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình;

- Độc quyền phân phối hoặc cho phép người khác phân phối đến công chúng chương trình phát sóng của mình;

- Độc quyền định hình hoặc cho người khác định hình chương trình phát sóng của mình.

- Độc quyền sao chép hoặc cho phép người khác sao chép bản định hình chương trình phát sóng của mình.

Hoạt động của các tổ chức này là việc sử dụng tác phẩm, chương trình biểu diễn của người khác để truyền tải đến công chúng nên khi sử dụng tác phẩm, chương trình biểu diễn để phát sóng, các tổ chức này phải đảm bảo các quyền lợi nhân thân cũng như lợi ích vật chất cho tác giả, chủ sở hữu tác phẩm hoặc của người biểu diễn và chủ sở hữu quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn. Vì vậy, tổ chức phát sóng có các nghĩa vụ sau đây:

- Phải xin phép và trả nhuận bút cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm nếu sử dụng tác phẩm chưa công bố để thực hiện chương trình phát sóng. Thông qua hợp đồng sử dụng tác phẩm, các bên thoả thuận về nhuận bút. Nếu sử dụng tác phẩm đã công bố để thực hiện chương trình phát sóng thì tổ chức này không phải xin phép tác giả hay chủ sở hữu tác phẩm nhưng phải trả thù lao, nêu tên tác giả và phải đảm bảo sự toàn vẹn nội dung của tác phẩm.

- Nếu sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất cứ hình thức nào thì tổ chức phát sóng phải trả thù lao cho chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình đó.

- Nếu thực hiện chương trình phát sóng trực tiếp cuộc biểu diễn với mục đích thương mại thì tổ chức phát sóng phải xin phép chủ sở hữu quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn trừ trường hợp cuộc biểu diễn được thực hiện với mục đích để phát sóng, tổ chức phát sóng phải nêu tên người biểu diễn, trả thù lao cho chủ sở hữu quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn và phải bảo đảm sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn. Nếu sử dụng tác phẩm cải biên, chuyển thể để thực hiện chương trình phát thanh, truyền hình, ngoài nghĩa vụ nêu tên tác giả của tác phẩm, đảm bảo tính toàn vẹn nội dung tác

phẩm, trả nhuận bút cho tác giả của tác phẩm cải biên, chuyển thể thì tổ chức này còn phải trả thù lao cho tác giả của tác phẩm gốc.

IV. THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN

Theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, các quyền của chủ thể quyền liên quan có thời hạn bảo hộ chung là năm mươi năm, không phân biệt đó là quyền nhân thân hay quyền tài sản. Đây là điểm khác biệt cơ bản nếu so sánh quyền liên quan với quyền tác giả vì trong quyền tác giả thì thời hạn bảo hộ các quyền nhân thân không chuyển dịch của tác giả là vô thời hạn. Sở dĩ pháp luật về sở hữu trí tuệ xác định thời hạn bảo hộ quyền nhân thân của người biểu diễn chỉ trong thời hạn là năm mươi năm (mà không phải là vô thời hạn) vì các quyền nhân thân đó chỉ được thực hiện và đảm bảo khi bản định hình cuộc biểu diễn còn tồn tại, trong khi do đặc tính kỹ thuật, các bản định hình cuộc biểu diễn chỉ có thể bảo quản được trong thời hạn nhất định.

Theo quy định tại Điều 34 Luật sở hữu trí tuệ, thời hạn bảo hộ quyền liên quan được xác định như sau:

- Quyền của người biểu diễn được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình.

- Đối với quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình thì thời điểm bắt đầu để tính năm mươi năm là ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm bản ghi âm, ghi hình được công bố. Trong trường hợp bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố thì thời điểm bắt đầu để tính năm mươi năm là ngày đầu tiên của năm tiếp theo bản ghi âm, ghi hình được định hình.

- Đối với quyền của tổ chức phát sóng thì thời điểm bắt đầu để tính năm mươi năm là ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện.

C. HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

1. HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

1. Khái niệm và đặc điểm của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

a. Khái niệm hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

Chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan là người được hưởng các quyền nhân thân và tài sản theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu có thể tự mình sử dụng, cho phép người khác sử dụng hoặc họ cũng có quyền định đoạt, chuyển giao quyền sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan đó cho người khác. Chủ sở hữu có thể định đoạt một số quyền năng thuộc quyền sở hữu của mình thông qua việc từ bỏ, để thừa kế hoặc chuyển nhượng các quyền năng đó cho người khác thông qua hợp đồng.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là hợp đồng dân sự, do vậy nó cũng có dấu hiệu đặc trưng là “sự thoả thuận” của các bên tham gia quan hệ hợp đồng. Đây là dấu hiệu cơ bản để khẳng định giữa các bên có thiết lập quan hệ hợp đồng bởi không thể có hợp đồng nếu như không có sự thoả thuận để dẫn tới sự thống nhất ý chí của các bên. Ngoài ra, sự thoả thuận của các bên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan phải thể hiện mục đích của hợp đồng, đó là chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan sẽ chuyển nhượng một hay một số quyền nhân thân hoặc quyền tài sản cho bên được chuyển nhượng theo hình thức, phạm vi, thời hạn... được hai bên xác định trong hợp đồng.

Như vậy, hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là sự thoả thuận giữa các bên mà theo đó chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan chuyển giao quyền sở hữu một, một số quyền nhân thân, quyền tài sản của mình cho các cá nhân, tổ chức khác là bên được chuyển nhượng.

b. Đặc điểm pháp lý của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là hợp đồng dân sự và là hợp đồng dân sự đặc biệt nên ngoài những đặc điểm của hợp đồng dân sự như mang tính chất song vụ, ưng thuận và có đền bù hoặc không có đền bù thì hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả còn có các đặc điểm riêng sau đây:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan có đối tượng là quyền nhân thân và quyền tài sản. Nếu như đối tượng của hợp đồng dân sự chỉ có thể là tài sản hoặc công việc thì đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan còn có đối tượng là quyền nhân thân. Thông thường quyền nhân thân này là quyền nhân thân gắn với tài sản và theo quy định của pháp luật có thể chuyển giao được. Tuy nhiên quyền nhân thân là một đối tượng rất hạn chế và chỉ có một số quyền nhân thân nhất định được pháp luật quy định mới có thể trở thành đối tượng của hợp đồng này.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả quyền liên quan là hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu: Khi các bên thoả thuận chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan thì bên chuyển nhượng sẽ chuyển giao quyền sở hữu đối với quyền nhân thân và quyền tài sản cho bên được chuyển nhượng. Do đối tượng của hợp đồng là những quyền năng mang tính chất vô hình nên việc

“chuyển giao” ở đây thể hiện sự chuyển giao về mặt pháp lí. Bên được chuyển nhượng sẽ được sở hữu đối với đối tượng của hợp đồng kể từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ thời điểm các bên có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Cũng kể từ thời điểm chuyển giao đó, bên chuyển nhượng sẽ chấm dứt tư cách chủ sở hữu đối với các quyền đã chuyển giao. Do vậy, sau khi chuyển nhượng, bên chuyển nhượng không có quyền sử dụng cũng như định đoạt các quyền năng đó.

2. Chủ thể của hợp đồng

Các bên tham gia giao kết hợp đồng bao gồm bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan.

Bên chuyển nhượng quyền tác giả bao gồm chủ sở hữu quyền tác giả và chủ sở hữu quyền liên quan.

- Chủ sở hữu quyền tác giả: Là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ quyền tài sản do pháp luật quy định (Điều 36 Luật sở hữu trí tuệ). Chủ sở hữu quyền tác giả bao gồm:

- + Tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả;
- + Các đồng tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả;
- + Cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả sáng tạo ra tác phẩm là chủ sở hữu đối với một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản.
- + Người được thừa kế quyền tác giả;
- + Người được chuyển nhượng quyền tác giả;
- + Nhà nước là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm do được chuyển giao, tác phẩm khuyết danh, tác phẩm mà chủ sở hữu quyền tác giả đã chết nhưng không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng thừa kế.

Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả không phải là chủ thể của hợp đồng vì theo quy định của pháp luật thì tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả chỉ có thể được hưởng các quyền nhân thân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra mà không phải là chủ sở hữu các quyền tài sản được phép chuyển giao, do đó họ không có quyền chuyển nhượng các quyền tài sản cho người khác.

- Chủ sở hữu quyền liên quan: Là chủ đầu tư cuộc biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng. Các chủ thể này là chủ sở hữu các quyền tài sản do pháp luật quy định và họ có quyền định đoạt, chuyển nhượng một, một số hoặc toàn bộ quyền tài sản này cho người khác.

Trong trường hợp bên chuyển nhượng là đồng chủ sở hữu đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thì việc chuyển nhượng phải có sự thỏa thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu. Tuy nhiên, trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan có quyền chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác. Trên thực tế, có nhiều người cùng sáng tác chung một tác phẩm nhưng tác phẩm chung đó đôi khi tách biệt rõ ràng về những phần sáng tạo của mỗi người (ví dụ: một bài hát có tác giả viết phần nhạc và có tác giả viết phần lời). Trong trường hợp này, mỗi tác giả có quyền chuyển nhượng quyền tài sản liên quan đến phần tác phẩm của mình cho người khác mà không cần phải có sự đồng ý của các đồng sở hữu chủ khác.

Bên được chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là cá

nhân, tổ chức được chuyển nhượng các quyền tài sản. Sau khi được chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan thì bên được chuyển nhượng trở thành chủ sở hữu đối với các quyền đó. Luật sở hữu trí tuệ không quy định điều kiện để cá nhân, tổ chức trở thành chủ thể của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan nhưng hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là một loại hợp đồng dân sự, do đó chủ thể tham gia giao kết và thực hiện hợp đồng này cũng phải thoả mãn điều kiện về năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự.

3. Đối tượng của hợp đồng

Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là sự thoả thuận giữa các bên mà theo đó chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan chuyển giao quyền sở hữu đối với một số quyền nhân thân và tài sản cho tổ chức, cá nhân khác. Theo đó thì đối tượng của hợp đồng chính là các quyền nhân thân và quyền tài sản do pháp luật quy định. Theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ thì đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan chỉ bao gồm những quyền năng sau đây:

a. Các quyền của chủ sở hữu quyền tác giả

- Quyền công bố tác phẩm hoặc cho người khác công bố tác phẩm;
- Làm tác phẩm phái sinh;
- Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;
- Sao chép tác phẩm;
- Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;
- Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kì phương tiện kĩ thuật nào khác;

- Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

b. Các quyền của chủ sở hữu quyền liên quan

- Đối với người biểu diễn:

+ Định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình;

+ Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình;

+ Phát sóng hoặc truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn của mình chưa được định hình mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng;

+ Phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao cuộc biểu diễn của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kì phương tiện kĩ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

- Đối với nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình

+ Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình của mình;

+ Phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kì phương tiện kĩ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

- Đối với tổ chức phát sóng:

+ Phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình;

+ Phân phối đến công chúng chương trình phát sóng của mình;

+ Định hình chương trình phát sóng của mình;

+ Sao chép bản định hình chương trình phát sóng của mình.

Như vậy, ngoài duy nhất một quyền nhân thân của chủ sở hữu quyền tác giả là quyền công bố tác phẩm thì các quyền còn lại thuộc đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan đều là các quyền tài sản. Các quyền tài sản này là quyền tuyệt đối thuộc chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan và được hiểu là loại tài sản do luật dân sự quy định. Chính vì vậy, hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả ngoài việc tuân theo những quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ thì còn được áp dụng các quy định chung của pháp luật về hợp đồng dân sự cũng như các quy định về hợp đồng mua bán, trao đổi hoặc tặng cho tài sản thông thường. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan chỉ là các quyền năng thuộc quyền sở hữu của chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan chứ không phải là bản thân tác phẩm hoặc băng ghi âm, ghi hình. Nếu đối tượng của hợp đồng này là các tác phẩm hoặc băng ghi âm, ghi hình thì hợp đồng đó chỉ là hợp đồng mua bán, trao đổi hoặc tặng cho tài sản chứ không phải là hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Hình thức của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là hợp đồng có đối tượng rất đặc biệt, đó là một số quyền nhân thân và quyền tài sản nhất định cho nên khi được chuyển giao thì bên được chuyển giao cũng không thể nắm giữ thực tế đối tượng này. Để bảo vệ lợi ích cho các bên cũng như khẳng định vị trí độc quyền của chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan, pháp luật quy định hình thức của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả phải được lập thành văn bản. Tùy theo sự thoả thuận giữa các bên

mà hình thức này có thể là văn bản thường hoặc văn bản có chứng nhận, chứng thực (khoản 1 Điều 46 Luật sở hữu trí tuệ)

5. Nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan (Điều 46 Luật sở hữu trí tuệ)

Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan do các bên thoả thuận gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;

- Căn cứ chuyển nhượng: Là cơ sở pháp lí cần thiết mà theo đó quyền tác giả hoặc quyền liên quan được chuyển giao;

- Giá, phương thức thanh toán: Giá cả chuyển nhượng hoàn toàn do các bên tự thoả thuận. Ngoài việc thoả thuận về giá cả thì các bên trong hợp đồng còn có thể thoả thuận về phương thức thanh toán tức là cách thức thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

- Quyền và nghĩa vụ của các bên giao kết hợp đồng: Các bên có thể thoả thuận về quyền và nghĩa vụ liên quan đến đối tượng của hợp đồng, liên quan đến giá cả, phương thức thanh toán, phạm vi của hợp đồng... Quyền và nghĩa vụ được thoả thuận đặt ra là căn cứ để xác định các bên có thực hiện đúng hợp đồng hay không.

- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng: Khi hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan phát sinh hiệu lực pháp luật sẽ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng đó. Các bên trong hợp đồng phải tuân thủ các nội dung đã kí kết và khi có một bên vi phạm hợp đồng sẽ bị áp dụng trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có thể là phạt vi phạm, buộc phải thực hiện nghĩa vụ, bồi thường thiệt hại hoặc các bên cũng có thể thoả thuận vừa phạt vi

phạm vừa bồi thường thiệt hại.

- Ngoài các nội dung chủ yếu trên, các bên tham gia giao kết hợp đồng có thể thoả thuận về các nội dung khác như hình thức chuyển nhượng, phạm vi chuyển nhượng, điều kiện chuyển nhượng...

II. HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

1. Khái niệm hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Khi tác phẩm được sáng tạo ra, cuộc biểu diễn được thực hiện, một bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được định hình thì mong muốn của tác giả, chủ sở hữu những đối tượng đó là những sản phẩm do họ làm ra đến được với công chúng càng nhiều càng tốt. Điều này không những mang lại cho họ lợi ích về vật chất mà còn mang lại một lợi ích tinh thần vô cùng lớn lao. Việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí chủ quan của chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan. Để thực hiện được điều đó một cách thuận lợi và hiệu quả lại không làm mất đi quyền độc quyền sử dụng đối với các quyền tài sản, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan có thể thông qua những người khác để thực hiện việc sử dụng đối tượng của mình. Việc thoả thuận sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan giữa chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan với người sử dụng được gọi là hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan.

Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là sự thoả thuận giữa các bên mà theo đó bên chuyển giao cho phép cá nhân, tổ chức (gọi là bên sử dụng) sử dụng một hoặc một số quyền nhân

thân, quyền tài sản thuộc quyền tác giả, quyền liên quan trong một thời hạn nhất định.

Cũng như hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan, hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan cũng phải có sự thoả thuận thống nhất ý chí giữa các bên. Tuy nhiên, nếu trong hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan, bên được chuyển nhượng trở thành chủ sở hữu của các quyền được chuyển giao và có quyền chuyển nhượng các quyền đó cho người khác thì trong hợp đồng sử dụng quyền tác giả mục đích thoả thuận của các bên là nhằm chuyển giao một hoặc một số quyền nhân thân, quyền tài sản cho bên sử dụng được sử dụng trong thời hạn nhất định.

Cùng với các quy định về quyền tác giả trong Bộ luật dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan thì hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan sẽ tạo một môi trường thuận lợi để cá nhân, tổ chức tham gia vào hoạt động sáng tạo các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, tổ chức cuộc biểu diễn, sản xuất băng ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng... Ngoài ra, hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan còn góp phần bảo vệ quyền lợi cho bên sử dụng, cũng như tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát của Nhà nước đối với hoạt động sử dụng các đối tượng của quyền tác giả nói riêng và quyền sở hữu trí tuệ nói chung.

2. Đặc điểm của hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là phương tiện pháp lí quan trọng để qua đó các đối tượng của quyền tác giả được truyền tải tới công chúng dựa trên cơ sở thoả thuận giữa chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan với bên sử dụng quyền tác

giả, quyền liên quan. Cũng như hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là hợp đồng dân sự nên nó cũng có các đặc điểm song vụ, ưng thuận và là hợp đồng có đền bù hoặc không có đền bù. Tuy nhiên, là hợp đồng dân sự đặc biệt nên hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan có những đặc điểm riêng sau đây:

a. Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là hợp đồng có sự chuyển giao quyền sử dụng các quyền nhân thân và quyền tài sản

Nếu hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu thì hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng. Trong hợp đồng này, bên sử dụng không phải là chủ sở hữu đối với những quyền được chuyển giao và cũng chỉ có quyền sử dụng các quyền đó theo hình thức nhất định được thoả thuận trong hợp đồng. Tổ chức, cá nhân được chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan chỉ có thể chuyển quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân khác nếu được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

b. Các quyền năng được chuyển giao thuộc quyền tác giả, quyền liên quan bị hạn chế về không gian và thời gian

Quyền nhân thân và quyền tài sản của chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan chỉ được pháp luật bảo hộ trong thời hạn và trong phạm vi không gian nhất định. Do đó, mặc dù thời hạn và phạm vi sử dụng do các bên thoả thuận trong hợp đồng nhưng thời hạn và phạm vi đó cũng phải thuộc phạm vi và thời hạn bảo hộ do pháp luật quy định.

3. Phân loại hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Trên thực tế, hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan rất phong phú và đa dạng. Việc phân loại hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan sẽ góp phần tìm hiểu sâu hơn về bản chất của hợp đồng, tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu và áp dụng. Dựa vào các tiêu chí khác nhau, hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan có thể được chia thành các loại khác nhau sau đây:

- Căn cứ vào năng lực sử dụng quyền có thể phân chia thành hợp đồng sử dụng độc quyền và hợp đồng sử dụng không độc quyền.

+ Hợp đồng sử dụng độc quyền được hiểu là hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mà theo đó chỉ có bên được chuyển quyền có quyền sử dụng các quyền được chuyển giao và ngay cả chủ sở hữu cũng không có quyền sử dụng các quyền năng đó trong thời hạn chuyển giao.

+ Hợp đồng sử dụng không độc quyền là hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mà các bên có thoả thuận sau khi chuyển nhượng, bên chuyển nhượng vẫn có quyền sử dụng đối tượng của hợp đồng và vẫn có quyền chuyển giao quyền sử dụng các quyền năng đó cho các chủ thể khác.

Pháp luật sở hữu trí tuệ không quy định rõ trong trường hợp các bên không thoả thuận về năng lực sử dụng quyền thì đây là hợp đồng sử dụng độc quyền hay không độc quyền. Về lí luận có thể nhận thấy chủ sở hữu luôn có quyền sử dụng đối với tài sản thuộc sở hữu của mình. Do đó, nếu các bên không có thoả thuận thì trong trường hợp này hợp đồng được coi là hợp đồng sử dụng không độc quyền và chủ sở hữu vẫn có quyền sử dụng đối với các quyền năng đã chuyển giao.

Khác với tài sản thông thường, quyền tài sản thuộc quyền tác

giả, quyền liên quan có thể được sử dụng đồng thời bởi nhiều người khác nhau. Chính vì vậy, việc phân loại này có ý nghĩa giúp xác định chính xác ai là người có quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan để từ đó áp dụng quy chế pháp lý phù hợp bảo vệ chủ thể có quyền sử dụng đó.

- Căn cứ vào phạm vi sử dụng có thể phân chia thành hợp đồng sử dụng một lần và hợp đồng sử dụng nhiều lần.

+ Hợp đồng sử dụng một lần là hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mà theo đó bên sử dụng chỉ được sử dụng duy nhất một lần đối với các quyền năng đã được chuyển giao và khi bên sử dụng đã sử dụng thì hợp đồng sẽ chấm dứt (mặc dù thời hạn sử dụng có thể vẫn còn). Nếu bên sử dụng muốn sử dụng thêm thì mà không được sự đồng ý của bên chuyển giao thì bị coi như xâm phạm đến quyền tác giả, quyền liên quan được pháp luật về sở hữu trí tuệ bảo hộ và sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý nhất định.

+ Hợp đồng sử dụng nhiều lần là hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mà theo đó thì bên sử dụng có thể sử dụng các quyền năng đã được chuyển giao nhiều lần trong thời hạn đã thoả thuận. Số lần sử dụng các bên có thể ấn định hoặc tùy thuộc vào ý chí của bên sử dụng theo thoả thuận giữa các bên. Hợp đồng này tạo điều kiện thuận lợi cho bên sử dụng có thể sử dụng nhiều lần mà không cần phải xin phép hoặc ký kết hợp đồng lại với bên chuyển giao.

- Căn cứ vào thời hạn sử dụng có thể chia thành hợp đồng sử dụng có thời hạn xác định hoặc không xác định.

+ Hợp đồng sử dụng có thời hạn xác định được hiểu là hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mà theo đó các bên có thoả thuận về thời hạn sử dụng và bên sử dụng chỉ được sử dụng các quyền năng đã chuyển giao trong khoảng thời gian đó.

+ Hợp đồng sử dụng có thời hạn không xác định được hiểu là hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mà theo đó các bên có thoả thuận về thời hạn sử dụng là không xác định. Trong trường hợp này, bên sử dụng sẽ được sử dụng các quyền đã chuyển giao cho đến hết thời hạn bảo hộ đối với quyền tác giả, quyền liên quan do pháp luật quy định. Tuy nhiên, đây cũng không phải là hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan vì trong thời hạn đó chủ sở hữu hoặc người khác vẫn có quyền sử dụng đối với các quyền năng đó. Ngoài ra, hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan còn có thể được phân loại thành hợp đồng có đền bù hoặc không có đền bù, hợp đồng một người sử dụng hoặc nhiều người sử dụng...

4. Chủ thể của hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Chủ thể của hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là các bên tham gia hợp đồng và có các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đó. Chủ thể của hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan gồm có bên chuyển giao và bên sử dụng. Để có thể tham gia hợp đồng thì bên chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan cũng như bên sử dụng tác phẩm phải có năng lực chủ thể, được xác định bởi hai yếu tố là năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự.

a. Bên chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Theo quy định tại Điều 47 Luật sở hữu trí tuệ thì bên chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan là chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan. Chủ sở hữu là người có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các quyền năng thuộc phạm vi sở hữu của mình. Do đó, họ có quyền quyết định tự sử dụng hoặc chuyển giao quyền sử

dụng đó cho người khác theo thoả thuận. Bên cạnh đó, trong trường hợp chủ sở hữu đã chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan cho chủ thể khác, họ vẫn là chủ sở hữu của các quyền này và vẫn có quyền sử dụng, cho phép người khác sử dụng hoặc chuyển nhượng các quyền đó cho người khác, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bên chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan có thể không phải là chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan. Họ có thể là người được chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan nhưng theo thoả thuận với chủ sở hữu họ có quyền chuyển giao lại quyền sử dụng này cho người khác.

Trong trường hợp bên chuyển giao là đồng chủ sở hữu đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thì việc chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải có sự thoả thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu. Tuy nhiên, trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan có thể chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác mà không cần có sự đồng ý của các đồng chủ sở hữu khác.

b. Bên sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Bên sử dụng có thể là cá nhân, tổ chức thông qua hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan tiến hành sử dụng các quyền được bên kia chuyển giao. Do đặc thù của từng loại hình mà bên sử dụng tác phẩm có thể là các nhà xuất bản, các nhà sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, tổ chức phát thanh

truyền hình, các tổ chức triển lãm, các đoàn nghệ thuật biểu diễn... Bên sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và được phép sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan trong những trường hợp đặc biệt do pháp luật quy định.

5. Hình thức của hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Hình thức của hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là cách thức thể hiện ý chí ra bên ngoài của bên chuyển giao và bên sử dụng dưới hình thức nhất định. Điều 48 Luật sở hữu trí tuệ quy định hình thức của hợp đồng sử dụng tác phẩm phải được lập thành văn bản. Hình thức văn bản là chứng cứ pháp lý để xác nhận giữa các bên đã tồn tại quan hệ hợp đồng và là cơ sở để toà án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác xác định quyền và nghĩa vụ của mỗi bên, qua đó sẽ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể khi hợp đồng xảy ra tranh chấp.

6. Đối tượng của hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Theo quy định tại Điều 47 Luật sở hữu trí tuệ thì đối tượng của hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là các quyền nhân thân và quyền tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20, khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật sở hữu trí tuệ.

Tác giả không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19, trừ quyền công bố tác phẩm; người biểu diễn không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân được quy định ở khoản 2 Điều 29 của Luật sở hữu trí tuệ cho người khác. Về nguyên tắc, quyền nhân thân là quyền gắn liền với mỗi chủ thể và không thể chuyển giao cho người khác được do đó

nó không thể trở thành đối tượng của các hợp đồng chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan.

Như vậy, cũng giống như đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng, đối tượng của hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan chủ yếu là các quyền tài sản bao gồm quyền tài sản của chủ sở hữu quyền tác giả, quyền tài sản của người biểu diễn, quyền tài sản của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình và quyền tài sản của tổ chức phát sóng.

7. Nội dung của hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Nội dung của hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là những điều khoản mà các bên tham gia quan hệ hợp đồng thoả thuận và được ghi trong hợp đồng. Theo quy định tại Điều 48 Luật sở hữu trí tuệ thì hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;

- Căn cứ chuyển quyền;

- Giá, phương thức thanh toán;

- Quyền và nghĩa vụ của các bên;

- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Ngoài các nội dung chủ yếu trên, các bên tham gia giao kết hợp đồng có thể thoả thuận về các nội dung khác như phạm vi, điều kiện, hình thức sử dụng; mức nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác và phương thức thanh toán; quyền và nghĩa vụ của các bên khi giao kết hợp đồng; sửa đổi, huỷ bỏ, chấm dứt hợp đồng; trách nhiệm, mức bồi thường của mỗi bên khi vi phạm hợp đồng...

8. Thời hạn sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Thời hạn sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng mà bên sử dụng và bên chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan phải thoả thuận cụ thể. Trong thời hạn sử dụng, bên sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mới có quyền sử dụng và khi hết thời hạn đó thì không có quyền sử dụng nữa hoặc bên sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan muốn sử dụng lại phải được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan đó.

Tuy nhiên, thời hạn sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan còn có mối liên quan mật thiết với thời hạn bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan. Quyền tác giả, quyền liên quan là loại quyền có thời hạn bảo hộ (trừ những quyền nhân thân gắn liền với tác giả), do đó thời hạn của hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mặc dù do các bên thoả thuận nhưng phải trong thời hạn quyền tác giả, quyền liên quan được bảo hộ.

CHƯƠNG III

QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm

Khoa học, kĩ thuật, công nghệ không chỉ là sáng tạo đơn thuần của con người mà đã trở thành bộ phận cấu thành của lực lượng sản xuất có tính chất quyết định đến năng suất lao động. Tuy nhiên, sản phẩm “khoa học, kĩ thuật” mà con người tạo ra lại có những nét đặc thù không giống như các vật phẩm khác, đó là những vật phẩm vô hình mà bản thân người tạo ra nó không thể chiếm hữu cho riêng mình, chúng rất dễ bị tước đoạt, chiếm dụng. Việc bảo vệ các thành quả của hoạt động sáng tạo được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong thời đại ngày nay, các hoạt động sở hữu công nghiệp đa dạng, phong phú không chỉ còn bó hẹp trong phạm vi một quốc gia mà mang tính toàn cầu. Việc Nhà nước quy định về sở hữu trí tuệ nói chung và quyền sở hữu công nghiệp nói riêng nhằm bảo vệ quyền của những người hoạt động trong lĩnh vực đặc biệt có ý nghĩa xã hội và kinh tế quan trọng.

Quyền sở hữu công nghiệp được hiểu theo hai nghĩa:

- Hiểu theo nghĩa khách quan: Quyền sở hữu công nghiệp là pháp luật về sở hữu công nghiệp hay nói cách khác là tổng hợp các

quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh sau khi con người sáng tạo ra sản phẩm trí tuệ và được pháp luật coi là các đối tượng sở hữu công nghiệp. Với nghĩa này, quyền sở hữu công nghiệp là quyền sở hữu đối với tài sản vô hình, mặt khác, quyền sở hữu công nghiệp còn bao gồm các quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Có thể phân chia một cách khái quát các quy phạm pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ theo các nhóm sau:

Thứ nhất: Nhóm các quy định liên quan đến việc xác định tiêu chuẩn một kết quả sáng tạo là đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp, các loại đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ, tiêu chí để xác định nó;

Thứ hai: Nhóm các quy định liên quan đến thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác lập kết quả sáng tạo được coi là đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ;

Thứ ba: Nhóm các quy định liên quan đến nội dung quyền của các chủ thể đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp (bao gồm quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, tác giả, các chủ thể khác đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp đã được xác lập);

Thứ tư: Các quy phạm liên quan đến việc dịch chuyển các đối tượng sở hữu công nghiệp;

Thứ năm: Các quy phạm liên quan đến việc bảo vệ quyền của các chủ thể đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp.

Với nghĩa này, quyền sở hữu công nghiệp không chỉ là các quy định của luật dân sự mà thuộc rất nhiều các văn bản pháp luật khác nhau, thuộc nhiều ngành luật khác nhau tạo thành thể thống nhất điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến các đối tượng sở hữu công nghiệp. Ngoài ra, quyền sở hữu công nghiệp không những được các quy phạm pháp luật của quốc gia điều chỉnh mà chúng còn được

điều chỉnh bởi các điều ước quốc tế song phương và đa phương.

- Hiểu theo nghĩa chủ quan: Quyền sở hữu công nghiệp là quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ thì: *"Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh"*.

Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh không được coi là một trong các đối tượng cụ thể của quyền sở hữu công nghiệp nhưng nó là sự phát sinh tất yếu trong quá trình các chủ thể thực hiện quyền của mình đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp, do vậy, quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được coi là nội dung cơ bản của quyền sở hữu công nghiệp.

Với ý nghĩa này, quyền sở hữu công nghiệp là quyền, nghĩa vụ của các chủ thể liên quan đến việc sử dụng, chuyển dịch các đối tượng sở hữu công nghiệp. Các quyền chủ quan này phải phù hợp pháp luật nói chung và pháp luật về quyền sở hữu công nghiệp nói riêng; bao gồm các quyền nhân thân và quyền tài sản của các chủ thể trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; quyền ngăn chặn những hành vi xâm phạm hoặc cạnh tranh không lành mạnh đối với các quyền của những người sáng tạo ra hoặc người sử dụng hợp pháp các đối tượng đó.

Quyền sở hữu công nghiệp còn được hiểu dưới góc độ là quan hệ pháp luật với đầy đủ các yếu tố hội tụ như chủ thể, khách thể, nội dung. Quyền sở hữu công nghiệp chỉ được hình thành trên cơ sở sự

tác động của các quy phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp đối với các kết quả của hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ. Như vậy, chủ thể của quyền sở hữu công nghiệp là tất cả các cá nhân, tổ chức như tác giả hay chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp. Khách thể của quyền sở hữu công nghiệp là các kết quả của hoạt động sáng tạo trí tuệ được áp dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh như sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, bí mật kinh doanh. Nội dung của quyền sở hữu công nghiệp là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể quyền sở hữu công nghiệp được pháp luật ghi nhận và bảo hộ.

2. Đặc điểm của quyền sở hữu công nghiệp

a. Đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp luôn gắn liền với hoạt động sản xuất, kinh doanh

Một trong những tiêu chí để phân chia kết quả của hoạt động sáng tạo trí tuệ thành quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp chính là căn cứ vào tính hữu ích hay khả năng ứng dụng của chúng. Nếu các đối tượng của quyền tác giả chủ yếu được áp dụng trong các hoạt động giải trí tinh thần thì các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp lại được ứng dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh thương mại. Tại Điều 1 Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp đã quy định: “Sở hữu công nghiệp phải được hiểu theo nghĩa rộng nhất, không những chỉ áp dụng cho công nghiệp và thương mại theo đúng nghĩa của chúng mà cho cả các ngành sản xuất nông nghiệp, công nghiệp khai thác và tất cả các sản phẩm công nghiệp và sản phẩm tự nhiên như rượu, ngũ cốc, thuốc lá, hoa quả, gia súc, khoáng sản, nước khoáng, bia và bột”. Chính vì

lẽ đó mà một trong những điều kiện để được bảo hộ của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và thiết kế bố trí là chúng phải có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm có giá trị cho đời sống con người. Còn đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lí, tên thương mại, bí mật kinh doanh phải chứa đựng các chỉ dẫn thương mại, chúng được xem như chiếc cầu nối giữa nhà sản xuất hay cung cấp dịch vụ đối với người tiêu dùng. Chủ thể nào nắm giữ được các đối tượng này sẽ có những lợi thế cạnh tranh hơn hẳn những chủ thể khác. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường với mức độ cạnh tranh gay gắt như hiện nay thì việc quan tâm, đầu tư và trở thành chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp là công việc thực sự cần thiết.

b. Quyền sở hữu công nghiệp được bảo hộ thông qua thủ tục đăng kí tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Quyền sở hữu công nghiệp chỉ được pháp luật bảo hộ khi chúng đã được cơ quan nhà nước chính thức cấp văn bằng bảo hộ. Đăng kí văn bằng bảo hộ là cách thức để công khai hoá tình trạng của loại tài sản vô hình này đối với các chủ thể khác, là cách thức để thông báo tài sản này đã thuộc về chủ thể xác định, qua đó tránh tình trạng tài sản bị người khác chiếm đoạt mà không có căn cứ chứng minh để bảo vệ quyền của mình. Khác với quyền tác giả, việc đăng kí chỉ mang tính chất khuyến khích, còn việc đăng kí quyền sở hữu công nghiệp là thủ tục bắt buộc. Nếu một người đã đầu tư rất nhiều công sức, tài chính để tạo ra các đối tượng sở hữu công nghiệp nhưng lại không tiến hành đăng kí quyền cho đối tượng đó thì sẽ không được pháp luật bảo hộ trong trường hợp có người khác chiếm đoạt hoặc đăng kí trước. Họ chỉ được hưởng quyền của người sử dụng trước nếu thành công trong việc chứng minh họ đã tạo ra sản phẩm đó một cách độc lập trước ngày đơn

đăng kí được nộp. Hơn nữa, thông qua thủ tục đăng kí, Nhà nước còn nhằm mục đích khuyến khích các hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và thương mại. Việc đăng tải trên công báo các thông tin về các đối tượng sẽ được cấp văn bằng bảo hộ tạo điều kiện cho các chủ thể khác trong xã hội tiếp cận được các tri thức hiện đại và tiên tiến nhất, làm căn cứ cho các nghiên cứu, phát minh tiếp theo. Bên cạnh đó, vẫn có một số đối tượng sở hữu công nghiệp được xác lập quyền một cách tự động mà không cần phải tiến hành thủ tục đăng kí như bí mật kinh doanh và tên thương mại do đặc trưng và bản chất của chúng.

c. Quyền sở hữu công nghiệp được bảo hộ theo thời hạn của văn bằng bảo hộ

Khác với loại tài sản hữu hình (vật, tiền, các giấy tờ có giá...) các đối tượng sở hữu công nghiệp thường được bảo hộ trong khoảng thời gian xác định (tuy có một số loại đối tượng không xác định thời hạn). Các đối tượng được bảo hộ theo thời hạn là các đối tượng xác định được tác giả sáng tạo ra đối tượng đó; những đối tượng sở hữu công nghiệp không xác định tác giả sáng tạo được bảo hộ không thời hạn hoặc có thời hạn với những điều kiện nhất định. Có thể phân loại các đối tượng sở hữu công nghiệp thành các đối tượng có xác lập quyền tác giả hay không xác lập quyền tác giả.

Đối với đối tượng có xác lập quyền tác giả, việc quy định thời hạn bảo hộ cần phải được xác định là điều cần thiết. Con người luôn tìm tòi, sáng tạo ra những cái mới để phục vụ lợi ích của mình, kết quả sáng tạo của người này, của thế hệ này có thể sẽ là tiền đề cho sáng tạo của người khác, của thế hệ sau. Do sự sáng tạo của con người là vô hạn vì vậy những điều phù hợp với điều kiện hiện tại, đối với người này có thể không còn phù hợp với tương lai. Nếu cứ tiếp tục bảo vệ kết quả sáng tạo đó với thời gian không hạn

định sẽ trở thành rào cản cho tiến bộ xã hội, hơn nữa kìm hãm sự phát triển của xã hội. Việc quy định thời hạn bảo hộ đối với một số đối tượng sở hữu công nghiệp là điều cần thiết. Thời hạn bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp là thời hạn có hiệu lực của văn bằng bảo hộ. Có thể chia thời hạn bảo hộ thành ba loại:

Thứ nhất, thời hạn bảo hộ được xác định và không được gia hạn. Loại thời hạn này được áp dụng đối với sáng chế là 20 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ; với giải pháp hữu ích là 10 năm; với thiết kế bố trí mạch tích hợp là 10 năm kể từ năm kể từ ngày đăng kí hoặc ngày người có quyền nộp đơn khai thác, cho phép người khác khai thác thương mại tại bất kì nơi nào trên thế giới hoặc 15 năm tính từ ngày tạo ra thiết kế bố trí; 20 năm đối với giống cây trồng (25 năm đối với cây thân gỗ và cây nho) tính từ ngày cấp; với kiểu dáng công nghiệp là 5 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ;

Thứ hai, thời hạn bảo hộ được xác định và có thể được gia hạn. Loại thời hạn này được áp dụng đối với nhãn hiệu là 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ, có thể gia hạn liên tiếp nhiều lần mỗi lần 10 năm.

Đối với các đối tượng nêu trên, việc bảo hộ trong thời hạn xác định chỉ có hiệu lực khi chủ sở hữu văn bằng bảo hộ nộp lệ phí duy trì hiệu lực của văn bằng.

Thứ ba, thời hạn bảo hộ không xác định. Loại thời hạn này được áp dụng đối với tên thương mại, chỉ dẫn địa lí, bí mật kinh doanh cho đến khi nào còn đáp ứng được điều kiện bảo hộ.

3. Các nguyên tắc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp

a. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên

Con người luôn muốn nâng cao hiểu biết về thế giới tự nhiên, khám phá quy luật của thế giới tự nhiên để phục vụ cho lợi ích

của mình. Trong quá trình tìm tòi, sáng tạo có thể nhiều người, nhiều tổ chức cùng quan tâm đến một vấn đề và họ đầu tư trí tuệ cũng như vật chất để tạo ra cùng một sản phẩm hoặc kết quả của sáng tạo tương tự nhau. Do tính chất không thể chiếm hữu của người tạo ra sản phẩm, do đó đối tượng sở hữu công nghiệp chỉ được bảo hộ khi có văn bằng bảo hộ. Vì vậy, trong số những người tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp, pháp luật chỉ có thể bảo hộ người đầu tiên đăng kí bảo hộ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, để bảo vệ những người đã tạo ra đối tượng bằng lao động sáng tạo của mình, pháp luật quy định người có quyền sử dụng trước đối tượng sở hữu công nghiệp. Khác với quyền tác giả, việc tạo ra tác phẩm cũng là kết quả sáng tạo tinh thần nhưng tác phẩm không thể lặp lại, tác phẩm được bảo hộ ngay khi được thể hiện dưới hình thức nhất định, do vậy trong quyền tác giả không có quyền ưu tiên.

Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên được áp dụng khi có nhiều người khác nhau cùng nộp đơn đăng kí bảo hộ cho một sáng chế hoặc đăng kí các kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau; hoặc đăng kí các nhãn hiệu mà sự thể hiện của chúng được đánh giá trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn được dùng cho các hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự với nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho đơn nào đáp ứng được các điều kiện: Phải là đơn hợp lệ; có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số tất cả những đơn đó. Ngày nộp đơn là ngày đơn được cơ quan quản lí nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp nhận hoặc là ngày nộp đơn quốc tế đối với đơn được nộp theo điều ước quốc tế.

Trong trường hợp có nhiều đơn đăng kí đều đáp ứng tất cả các yêu cầu trên thì những người nộp đơn phải thoả thuận với nhau để

chọn ra một người được nhận văn bằng bởi văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp chỉ được cấp cho một chủ thể duy nhất; nếu họ không thoả thuận được thì tất cả các đơn đều bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ. Cơ quan nhà nước không thể cấp chung một văn bằng cho tất cả các đơn coi như họ đồng sở hữu chủ đối với văn bằng được bởi họ đã không thực sự cùng tạo ra hay đầu tư để tạo ra các đối tượng sở hữu công nghiệp đó (xem khoản 3 Điều 86 Luật sở hữu trí tuệ), trừ trường hợp có sự thoả thuận khác.

b. Nguyên tắc ưu tiên khi xét đơn yêu cầu bảo hộ

Quyền ưu tiên sẽ được áp dụng khi có ít nhất 2 đơn cùng đăng kí để bảo hộ cho cùng một sáng chế, kiểu dáng công nghiệp hay nhãn hiệu. Nguyên tắc quyền ưu tiên đã được ghi nhận tại Điều 4 Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp và được quy định tại Điều 91 Luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam. Theo đó, yêu cầu hưởng quyền ưu tiên của người nộp đơn sẽ được chấp nhận nếu đáp ứng được các điều kiện sau:

- Người nộp đơn là công dân Việt Nam hoặc công dân của nước thành viên của Công ước Paris hoặc cư trú, có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc tại nước thành viên của công ước đó;

- Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước thành viên của Công ước Paris và đơn có chứa phần tương ứng với yêu cầu hưởng quyền ưu tiên của đơn đăng kí sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu;

- Đơn đăng kí được nộp trong thời hạn sau đây kể từ ngày nộp đơn đầu tiên: 6 tháng đối với đơn đăng kí nhãn hiệu hoặc kiểu dáng công nghiệp, 12 tháng đối với đơn đăng kí sáng chế. Thời hạn ưu tiên bắt đầu kể từ ngày nộp đơn đầu tiên, ngày nộp đơn đầu tiên đó

không tính trong thời hạn ưu tiên. Nếu ngày cuối cùng của thời hạn ưu tiên là ngày lễ chính thức hoặc ngày cơ quan sở hữu công nghiệp không nhận đơn tại nước có yêu cầu bảo hộ, thời hạn ưu tiên sẽ được kéo dài tới ngày làm việc đầu tiên tiếp theo đó;

- Trong đơn đăng kí người nộp đơn có nêu rõ yêu cầu hưởng quyền ưu tiên và phải nộp bản sao đơn đầu tiên trong trường hợp nộp tại nước ngoài, trong đó có xác nhận của Cơ quan nhận đơn đầu tiên;

- Nộp đủ lệ phí yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

Trong trường hợp người nộp đơn đăng kí sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu muốn hưởng quyền ưu tiên theo điều ước quốc tế khác, yêu cầu hưởng quyền ưu tiên sẽ được chấp nhận nếu đáp ứng được các điều kiện về quyền ưu tiên quy định trong điều ước đó.

II. ĐỐI TƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

1. Nhóm đối tượng có tính sáng tạo

a. Sáng chế

Sáng chế là giải pháp kĩ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề được xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên (khoản 12 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ). Giải pháp kĩ thuật được hiểu là cơ cấu, phương pháp hay chất mới hay sử dụng cơ cấu, phương pháp cũ theo chức năng mới.

Như vậy, sáng chế được tồn tại chủ yếu thông qua hai dạng của giải pháp kĩ thuật là sản phẩm và quy trình, thông qua đó chúng đã tạo điều kiện cho xã hội loài người trải qua những bước phát triển tốt bậc, ngày càng văn minh và hiện đại hơn.

Về điều kiện bảo hộ đối với sáng chế: Theo Điều 27 Hiệp định TRIPs (Hiệp định về các khía cạnh thương mại có liên

quan đến quyền sở hữu trí tuệ) thì: Bằng sáng chế có thể được cấp cho bất kì sáng chế nào, bất kể là sản phẩm hay quy trình, trong tất cả các lĩnh vực công nghệ với điều kiện sáng chế đó là mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp. Khoản 1 Điều 58 Luật sở hữu trí tuệ quy định: “Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng được các điều kiện sau đây: Có tính mới; có trình độ sáng tạo; có khả năng áp dụng công nghiệp.” Căn cứ vào các quy định trên thì một sáng chế muốn được bảo hộ phải đáp ứng được các tiêu chí cơ bản sau:

- Tính mới: Sáng chế được công nhận là mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây (Điều 60 Luật sở hữu trí tuệ):

+ Sáng chế nêu trong đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế không trùng với giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn;

+ Trước ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn chưa bị bộc lộ công khai ở trong nước hoặc ở nước ngoài dưới hình thức sử dụng hoặc mô tả trong bất kì nguồn thông tin nào dưới đây tới mức mà căn cứ vào đó người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể thực hiện được giải pháp đó:

Các nguồn thông tin liên quan đến sáng chế ở nước ngoài, tính từ ngày công bố bao gồm các nguồn thông tin với bất kì vật mang tin nào (ấn phẩm, phim ảnh, băng từ, đĩa từ, đĩa quang phát thanh, truyền thanh, truyền hình) - tính từ ngày công bố tin, vật mang tin bắt đầu được lưu hành;

Các nguồn thông tin đại chúng: Các báo cáo khoa học, các bài giảng... nếu được ghi lại bằng bất kì phương tiện nào - tính từ ngày báo cáo hoặc giảng bài; các triển lãm - tính từ ngày hiện vật bắt đầu được trưng bày.

Tuy nhiên, bên cạnh đó luật pháp còn quy định về các trường hợp nhằm loại trừ khả năng làm mất tính mới của sáng chế như:

- + Sáng chế không bị coi là mất tính mới nếu sáng chế bị người khác do được biết thông tin đó tự ý công bố nhưng không được phép của người nộp đơn và ngày người đó công bố nằm trong thời hạn 6 tháng trước ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế;

- + Sáng chế được người có quyền đăng kí theo quy định của pháp luật công bố dưới dạng báo cáo khoa học trong thời hạn 6 tháng trước ngày nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế;

- + Sáng chế được người có quyền đăng kí theo quy định của pháp luật trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức trong thời hạn 6 tháng trước ngày nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế;

- + Một thông tin chưa bị coi là bộc lộ công khai nếu chỉ có một số lượng người xác định có liên quan được biết đến thông tin đó. Những người có liên quan có thể được hiểu là những người cùng tham gia vào quá trình để tạo ra giải pháp kỹ thuật đó hoặc là những người đã cung cấp tư liệu hay đã có những giúp đỡ nhất định để chủ văn bằng tạo ra sáng chế đó. Số lượng những người nắm được thông tin về sáng chế này nằm trong sự kiểm soát của chủ sáng chế hay nói cách khác chủ sáng chế, biết rõ về những người này và cũng biết rõ họ đã nắm được các thông tin gì liên quan đến sáng chế và mức độ đến đâu.

- Có trình độ sáng tạo: Theo chú thích số 5 của Điều 27 Hiệp định TRIPs thì “trình độ sáng tạo” có thể được mỗi thành viên coi là đồng nghĩa với thuật ngữ “không hiển nhiên”.

Sáng chế được coi là có trình độ sáng tạo nếu căn cứ vào các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kì hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng kí sáng chế trong trường hợp đơn đăng kí sáng chế được hưởng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng (Điều 61 Luật sở hữu trí tuệ).

Như vậy, sáng chế phải được tạo ra từ quá trình đầu tư sáng tạo nhất định, phải là thành quả của ý tưởng sáng tạo nổi trội, có thể nhận biết rõ ràng. Giữa tình trạng kỹ thuật đã được biết trước đó và sáng chế yêu cầu bảo hộ phải tạo ra bước tiến sáng tạo rõ rệt và đó được coi là bản chất của sáng chế. Hay theo cách giải thích của Hiệp định TRIPs về trình độ sáng tạo của sáng chế đó là tính “không hiển nhiên”. Dựa trên mặt bằng sáng tạo đã có, giải pháp kỹ thuật đó không thể được tạo ra một cách quá dễ dàng đối với người có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng, hơn thế chúng còn tạo ra bước tiến sáng tạo vượt trội hơn hẳn so với các giải pháp kỹ thuật trước đây thì được coi là đáp ứng được tiêu chí “không hiển nhiên”.

Việc đánh giá tính sáng tạo của đối tượng yêu cầu bảo hộ so với các giải pháp đã biết được thực hiện theo các trình tự như: Vấn đề đặt ra, giải pháp cho vấn đề này, kết quả thu được nhờ thực hiện giải pháp nêu trong đơn. Nếu một chuyên gia trung bình mà có thể đặt vấn đề, giải quyết vấn đề theo cách thức đã nêu, cũng như có thể đảm bảo hiệu quả thu được nhờ giải pháp đó thì

sáng chế không đáp ứng được tiêu chuẩn tính sáng tạo.

- Có khả năng áp dụng công nghiệp: Sáng chế được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu: a) Các thông tin về bản chất của giải pháp cùng với chỉ dẫn về điều kiện kỹ thuật cần thiết được trình bày một cách rõ ràng và đầy đủ đến mức cho phép người có trình độ hiểu biết trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể tạo ra, sản xuất ra hoặc có thể sử dụng, khai thác hoặc tiến hành được giải pháp đó; b) Việc tạo ra, sản xuất ra, sử dụng, khai thác hoặc tiến hành giải pháp đó có thể được lặp đi lặp lại với kết quả giống nhau và giống với kết quả được nêu trong đơn. Đây là đặc điểm khác biệt giữa sáng chế với phát minh khoa học. Phát minh khoa học được quy định trong Hiệp định Ginevơ (1978) là sự phát hiện ra những hiện tượng, những tính chất hoặc quy luật của thế giới vật chất mà trước đó chưa được phát hiện và có khả năng xác minh được. Các phát minh khoa học chủ yếu thể hiện dưới góc độ lý thuyết chưa thể hiện khả năng áp dụng chúng vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội và do đó không được bảo hộ theo pháp luật về sở hữu công nghiệp. Trong Hiệp định TRIPs cũng giải thích đặc điểm thứ ba của sáng chế là “khả năng áp dụng công nghiệp” có thể giải thích đồng nghĩa với thuật ngữ “hữu ích”.

Tóm lại, theo quy định của pháp luật thì bất kỳ giải pháp kỹ thuật nào đáp ứng được 3 điều kiện: Tính mới, trình độ sáng tạo và tính hữu ích thì đều có thể cấp văn bằng bảo hộ độc quyền sáng chế. Tuy nhiên, sáng chế nếu không đáp ứng được tiêu chí về trình độ sáng tạo nhưng không phải là hiểu biết thông thường, có tính mới và khả năng áp dụng công nghiệp thì cũng sẽ được bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích (khoản 2 Điều 58 Luật sở hữu trí tuệ).

Về phạm vi bảo hộ sáng chế: Được quy định cụ thể trong các

văn bản pháp lý quốc tế cũng như trong hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia. Phạm vi bảo hộ sáng chế thể hiện khả năng về cơ sở hạ tầng (những điều kiện về mặt trình độ kỹ thuật, thiết bị, phương tiện kiểm tra...) thể hiện quan điểm về lĩnh vực cần khuyến khích hay hạn chế phát triển cho phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi nước, thể hiện mức độ hoà nhập với các quy định hệ thống pháp luật quốc tế của mỗi quốc gia... Tại Việt Nam, theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ thì các đối tượng sau đây không được Nhà nước bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế (Điều 59 Luật sở hữu trí tuệ):

- Các đối tượng không đáp ứng được đầy đủ các tiêu chuẩn ứng dụng công nghiệp của sáng chế (ý đồ, nguyên lý khoa học; phương pháp toán học; giải pháp chỉ đề cập hình dáng bên ngoài của sản phẩm chỉ mang đặc tính thẩm mỹ mà không mang đặc tính kỹ thuật);

- Các đối tượng được bảo hộ theo quy định của quyền tác giả (sơ đồ, kế hoạch, quy tắc và phương pháp để thực hiện các hoạt động trí óc, huấn luyện vật nuôi, thực hiện trò chơi, kinh doanh; chương trình máy tính; cách thức thể hiện thông tin);

- Các đối tượng cần phải được mở rộng phạm vi áp dụng vì mục đích nhân đạo hay nhu cầu cấp bách để phát triển nền kinh tế xã hội của đất nước (phương pháp phòng ngừa, chẩn đoán và chữa trị bệnh cho người và động vật áp dụng trên cơ thể người và động vật);

- Các đối tượng có thể được bảo hộ ở lĩnh vực khác (giống thực vật, giống động vật; quy trình mang bản chất sinh học (trừ quy trình vi sinh) để sản xuất thực vật, động vật).

Đối chiếu với các quy định của Hiệp định TRIPs thì cũng có một vài điểm tương ứng trong việc quy định về các đối tượng không được cấp văn bằng bảo hộ sáng chế như: Các phương pháp

chẩn đoán bệnh, các phương pháp nội và ngoại khoa để chữa bệnh cho người và động vật; thực vật và động vật không phải là các chủng vi sinh, các quy trình sản xuất thực vật và động vật chủ yếu mang tính chất sinh học và không phải là các quy trình phi sinh học hoặc vi sinh.

b. Kiểu dáng công nghiệp

Khoản 13 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ quy định: “*Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp các yếu tố này*”. Sản phẩm được hiểu là đồ vật, dụng cụ, phương tiện... được sản xuất bằng phương pháp công nghiệp hay thủ công nghiệp, có kết cấu và chức năng rõ ràng, được lưu thông độc lập.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ theo luật sở hữu công nghiệp còn các quy định về bảo hộ kiểu dáng công nghiệp theo luật bản quyền hiện chưa có quy định cụ thể.

Về điều kiện bảo hộ đối với kiểu dáng công nghiệp: Để được đăng kí bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp phải đáp ứng được các tiêu chí sau đây (Điều 63 Luật sở hữu trí tuệ):

- Tính mới: Tính mới của kiểu dáng công nghiệp phải đạt được 3 tiêu chí (Điều 65 Luật sở hữu trí tuệ):

Thứ nhất, kiểu dáng công nghiệp được công nhận là có tính mới nếu tính đến ngày nộp đơn, kiểu dáng công nghiệp đó có sự khác biệt cơ bản rõ rệt với những kiểu dáng đã bị bộc lộ công khai. Hay nói cách khác, kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ không được đồng nhất hoặc tương tự gần giống đến mức gây nhầm lẫn với những kiểu dáng đã tồn tại trước đó.

Thứ hai, kiểu dáng công nghiệp không được coi là khác biệt cơ

bản với nhau nếu chỉ khác biệt bởi các đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết và ghi nhớ được, các đặc điểm đó không thể dùng để phân biệt tổng thể hai kiểu dáng công nghiệp với nhau.

Thứ ba, kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ chưa bị bộc lộ công khai ở bất cứ đâu, dưới bất kì hình thức nào tính đến ngày nộp đơn. Kiểu dáng công nghiệp có thể bị bộc lộ thông qua các cách thức như: Sử dụng kiểu dáng công nghiệp, mô tả bằng văn bản như phát hành các ấn phẩm; trưng bày trong các cuộc triển lãm hay qua các bài giảng hoặc có thể được bộc lộ thông qua bất kì hình thức nào khác trước ngày nộp đơn xin yêu cầu bảo hộ mà một chuyên gia trung bình trong lĩnh vực đó có thể nắm bắt được bản chất của kiểu dáng công nghiệp đó. Kiểu dáng công nghiệp được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về kiểu dáng công nghiệp đó.

Tính mới của kiểu dáng công nghiệp được đặt ra không những trong phạm vi quốc gia mà trên phạm vi toàn thế giới.

Bên cạnh đó, pháp luật cũng quy định trường hợp nhằm loại trừ việc làm mất tính mới của kiểu dáng công nghiệp (khoản 4 Điều 65 Luật sở hữu trí tuệ).

- Tính sáng tạo: Tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp được thể hiện thông qua 2 yếu tố cơ bản (Điều 66 Luật sở hữu trí tuệ):

+ Kiểu dáng công nghiệp phải là thành quả sáng tạo của tác giả, nó không được tạo ra một cách dễ dàng đối với có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng. Kiểu dáng công nghiệp được mô tả trong đơn yêu cầu phải tạo ra bước tiến rõ rệt về mặt kĩ thuật so với kiểu dáng của các sản phẩm cùng loại trước đó. Như vậy, tiêu chí về tính thẩm mĩ của kiểu dáng công nghiệp phải hội tụ cả yêu cầu về tính thẩm mĩ và yêu cầu về tính kĩ thuật của sản phẩm.

+ Có khả năng áp dụng công nghiệp: Kiểu dáng công nghiệp được công nhận là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó. Đặc điểm này nhấn mạnh tính khả thi của kiểu dáng công nghiệp, chúng tỏ kiểu dáng công nghiệp theo sự mô tả trong đơn đăng kí phải được triển khai thực hiện trong điều kiện thực tế và có thể cho ra các thành phẩm cụ thể như kết quả đã nêu ra trong đơn yêu cầu.

Tóm lại, kiểu dáng công nghiệp được cấp văn bằng bảo hộ nếu về mặt nội dung thoả mãn được cả 3 tiêu chí cơ bản như đã nêu ở trên.

Về phạm vi bảo hộ: Điều 64 Luật sở hữu trí tuệ cũng quy định cụ thể những đối tượng không có khả năng được bảo hộ dưới danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp, bao gồm:

- Hình dáng bên ngoài của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng. Như vậy, đối với các loại sản phẩm mà khi đưa vào sử dụng thì không còn giữ được hay bị mất đi hình dáng bên ngoài như lúc ban đầu thì cũng sẽ không đáp ứng được yêu cầu bảo hộ. Chủ yếu các sản phẩm mang đặc tính của vật không tiêu hao thì mới có thể được yêu cầu bảo hộ hình dáng bên ngoài của sản phẩm.

- Hình dáng bên ngoài của các công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp. Theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ thì chỉ những bản vẽ, thiết kế sơ đồ của các công trình xây dựng mới được bảo hộ dưới góc độ của luật quyền tác giả còn hình dáng bên ngoài của chúng thì không được bảo hộ.

- Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của

sản phẩm bắt buộc phải có hoặc chỉ mang đặc tính kĩ thuật; hình dáng bên ngoài của sản phẩm chỉ thuần túy có giá trị thẩm mĩ. Như vậy, nếu hình dáng bên ngoài của sản phẩm chỉ thiếu một trong hai yếu tố là tính thẩm mĩ hay tính kĩ thuật thì đều không được bảo hộ. Theo yêu cầu về tính độc đáo thẩm mĩ như đã phân tích ở trên thì kiểu dáng công nghiệp phải đồng thời gây được ấn tượng thẩm mĩ nhưng cũng phải thể hiện được nó là kết quả của sự sáng tạo trong lĩnh vực kĩ thuật.

c. Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

Trong điều kiện sống hiện đại ngày nay, các trang thiết bị ngày càng tinh xảo và phát huy tối đa tác dụng để phục vụ cho nhu cầu của con người thì không thể không nhắc đến vai trò vô cùng quan trọng của mạch điện tử. Chẳng hạn, những chiếc máy điện thoại di động ngày càng nhiều chức năng nhưng cũng ngày càng thu nhỏ về kích cỡ, những chiếc máy tính xách tay gọn nhẹ nhưng phát huy tối đa được tác dụng tiên tiến, hiện đại nhất. Đó là một phần do thành tựu đã đạt được trong ngành công nghiệp bán dẫn là phạm trù của thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn. Trong ngành công nghiệp bán dẫn luôn đòi hỏi phải có những thiết kế mới để tối thiểu hoá kích thước hiện tại của các mạch tích hợp nhưng đồng thời nâng cao và mở rộng hơn nữa chức năng vốn dĩ của chúng. Một mạch tích hợp với số lượng phân tử cao trên một diện tích nhỏ sẽ tiết kiệm được nguyên liệu cần thiết cho việc sản xuất, tiện lợi cho quá trình sử dụng cũng như tiết kiệm được không gian.

Các quy định của pháp luật về thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn của Việt Nam được xây dựng trên cơ sở đảm bảo sự phù hợp và tương thích với các văn bản pháp lí quốc tế như Hiệp định TRIPs, Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và Hiệp ước về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực mạch tích hợp năm 1989 (gọi tắt là

IPIC). Khoản 15 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ quy định: “*Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là thiết kế bố trí) là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn*”.

Như vậy, thiết kế bố trí mạch tích hợp là sự bố trí trong không gian ba chiều vị trí, kích thước của các phần tử của mạch điện tử và mối liên hệ giữa các phần tử đó. Thiết kế bố trí mạch tích hợp được cấu tạo theo nguyên tắc bố trí các phần tử của mạch điện tử thành nhiều lớp khác nhau trong mạch tích hợp bán dẫn. Mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn và nhằm thực hiện chức năng điện tử. Có thể chỉ ra đây các tiêu chí của mạch tích hợp bán dẫn: *Thứ nhất*, phải tồn tại dưới dạng một sản phẩm đã hoàn thành hoặc các bộ phận để tạo nên một sản phẩm hoàn thành (bán thành phẩm) hay nói cách khác nó phải có giá trị sử dụng nhất định; *Thứ hai*, bao gồm các phần tử mạch được bố trí, sắp xếp trong mối liên kết với nhau và tất cả được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn; *Thứ ba*, sự liên kết của các phần tử mạch nhằm thực hiện chức năng điện tử. “Mạch tích hợp” còn đồng nghĩa với “IC”, “chip” và “mạch vi điện tử”.

Điều kiện bảo hộ đối với thiết kế bố trí: Quyền đối với thiết kế bố trí phát sinh trên cơ sở văn bằng bảo hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thiết kế bố trí cấp. Một thiết kế bố trí chỉ được cấp giấy chứng nhận đăng ký khi đáp ứng được các điều kiện bảo hộ nhất định. Theo quy định của Điều 68 Luật sở hữu trí tuệ, thiết kế bố trí được cấp giấy chứng nhận đăng ký nếu có “tính nguyên gốc” và “tính mới thương mại”.

- Tính nguyên gốc: Tính nguyên gốc của thiết kế bố trí được công nhận nếu thoả mãn được 2 yếu tố sau đây”:

Thứ nhất: Thiết kế bố trí đó là kết quả lao động sáng tạo của chính tác giả thiết kế bố trí. Tác giả thiết kế bố trí đã có sự đầu tư trí tuệ nhất định để tạo ra một bước tiến mới trong công nghệ thiết kế mạch bán dẫn. Hay nói cách khác, thiết kế bố trí đó không phải là sự sao chép, copy của bất kì thiết kế nào đó đã có từ trước mà chính là thành quả của sự nỗ lực trí tuệ của tác giả. Vào thời điểm sáng tạo, nó không phải là sản phẩm thông thường của người sáng tạo ra thiết kế bố trí và của người chế tạo ra mạch tích hợp.

Thứ hai: Tại thời điểm được tạo ra, thiết kế bố trí đó chưa được biết đến rộng rãi trong giới những người sáng tạo thiết kế bố trí và những nhà sản xuất mạch tích hợp bán dẫn. Đây chính là yêu cầu về tính mới của thiết kế bố trí. Thiết kế bố trí yêu cầu bảo hộ phải chưa bị bộc lộ công khai dưới các hình thức chủ yếu như lời nói, văn bản hay đã được đưa vào sử dụng trong thực tế hoặc bị tiết lộ dưới bất cứ hình thức nào khác. Một điểm cần lưu ý là phạm vi bộc lộ ở đây chỉ bị giới hạn trong giới những người sáng tạo thiết kế bố trí và những nhà sản xuất mạch tích hợp bán dẫn. Điều này xuất phát từ đặc điểm của mạch tích hợp bán dẫn là vấn đề hoàn toàn mang tính kĩ thuật chuyên môn, nếu những người không qua đào tạo thì không thể hiểu và nắm bắt được chúng cũng như đưa chúng vào khai thác sử dụng.

Mặt khác, những thiết kế bố trí là sự kết hợp của các phần tử và các mối liên kết thông thường chỉ được coi là nguyên gốc nếu toàn bộ sự kết hợp đó có tính nguyên gốc theo các điều kiện như đã phân tích ở trên.

- Tính mới thương mại: Tính mới thương mại của thiết kế bố

trí được hiểu là thiết kế bố trí đó chưa từng được đưa vào khai thác trong thực tế với mục đích thương mại tại bất kì nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn đăng kí (Điều 71 Luật sở hữu trí tuệ). Khai thác thiết kế bố trí nhằm mục đích thương mại là các mạch tích hợp bán dẫn được sản xuất theo thiết kế bố trí hay hàng hoá có chứa mạch tích hợp bán dẫn đó đã được phân phối công khai trên thị trường nhằm mục đích thương mại. Như vậy, tính mới của thiết kế bố trí chỉ đặt ra trong lĩnh vực thương mại và được xét trên phạm vi toàn thế giới. Tuy nhiên, có một ngoại lệ không được coi là làm mất tính mới thương mại của thiết kế bố trí mặc dù thiết kế bố trí này đã được đưa vào khai thác thương mại trên thực tế. Ngoại lệ này phải đáp ứng các điều kiện sau đây: *Thứ nhất*, việc khai thác thương mại thiết kế bố trí này được tiến hành bởi những người có quyền nộp đơn đăng kí cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật hoặc bởi những người được người đó cho phép; *thứ hai*, thời điểm lần đầu tiên khai thác thương mại thiết kế bố trí tại bất kì đâu trên thế giới đến thời điểm nộp đơn đăng kí bảo hộ không được quá 2 năm.

Về phạm vi bảo hộ: Pháp luật quy định các đối tượng sau không được bảo hộ dưới danh nghĩa của thiết kế bố trí và sẽ không được cấp giấy chứng nhận đăng kí: Nguyên lí, quy trình, hệ thống, phương pháp được thực hiện bởi mạch tích hợp bán dẫn; thông tin, phần mềm chứa trong mạch tích hợp bán dẫn.

Thực chất, các đối tượng nêu trên được xem như là “hậu tố phái sinh” của một thiết kế bố trí đã được tạo ra một cách hoàn chỉnh và đưa vào khai thác. Trong khi đó, thiết kế bố trí được cấp giấy đăng kí ở đây chỉ là cấu trúc không gian của các phần tử mạch (sự sắp xếp, bố trí các phần tử mạch và mối liên kết giữa chúng trong không gian 3 chiều) do đó mà các đối tượng trên sẽ

không được ghi nhận dưới danh nghĩa của một thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

Nhìn chung, các quy định về điều kiện bảo hộ đối với thiết kế bố trí là phù hợp với các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế, qua đó thúc đẩy quá trình hội nhập của Việt Nam với các nước trên thế giới trong lĩnh vực xây dựng và phát triển pháp luật về sở hữu trí tuệ.

2. Nhóm đối tượng có tính thương mại

a. Nhãn hiệu

Nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau (khoản 16 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ).

Điều kiện bảo hộ đối với nhãn hiệu: Điều 72 Luật sở hữu trí tuệ quy định: *“Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: 1. Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hay nhiều màu sắc; 2. Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác”*.

Nhãn hiệu được cấp văn bằng bảo hộ phải đồng thời đáp ứng hai tiêu chí sau:

- Tiêu chí bảo hộ thứ nhất, nhãn hiệu phải hội tụ đủ 2 yếu tố: Thứ nhất, là các dấu hiệu có thể nhìn thấy, có thể “tri giác” được; thứ hai, các dấu hiệu cụ thể được xem xét là nhãn hiệu được tồn tại dưới dạng chữ cái, từ, ngữ, hình ảnh, hình vẽ, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hay nhiều màu sắc. Theo quy định của pháp luật đặc điểm thứ nhất của nhãn hiệu là các dấu hiệu có thể nhìn thấy được, có nghĩa là con người chỉ có thể nhận thức được, nắm bắt được về chúng qua

khả năng thị giác của con người. Người tiêu dùng qua quan sát, nhìn ngắm để phát hiện ra loại hàng hoá, dịch vụ có gắn với nhãn hiệu đó để lựa chọn. Khoản 1 Điều 15 Hiệp định TRIPs cũng quy định: “... Các thành viên có thể quy định như là điều kiện để được đăng ký rằng các dấu hiệu phải là dấu hiệu nhìn thấy được”. Theo pháp luật của một số nước trên thế giới, việc bảo hộ đối với nhãn hiệu được áp dụng đối với cả các loại nhãn hiệu là những dấu hiệu âm thanh như âm nhạc, tiết nhạc mà con người có thể nhận biết được qua “thính giác” hoặc nhãn hiệu là các dấu hiệu mùi hương mà con người có thể nhận biết thông qua “khứu giác” hay nhãn hiệu hàng hoá chỉ đơn thuần được thể hiện thông qua một màu sắc nhất định.

Nhãn hiệu có thể được thể hiện thông qua các dấu hiệu chữ cái, từ, ngữ; hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc kết hợp của các yếu tố chữ cái, từ, ngữ và các dấu hiệu hình, được thể hiện bằng một hay nhiều màu sắc.

Yếu tố màu sắc là không thể thiếu được đối với nhãn hiệu hàng hoá bởi ưu điểm gây ấn tượng đối với thị giác con người, qua đó nó giúp cho nhãn hiệu thực hiện được chức năng phân biệt của mình.

Luật sở hữu trí tuệ quy định các dấu hiệu bị loại trừ khi xem xét để cấp văn bằng bảo hộ tại Điều 73, các dấu hiệu sau đây không được bảo hộ dưới danh nghĩa nhãn hiệu: Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với hình quốc kì, quốc huy của các nước; biểu tượng, cờ, huy hiệu, tên viết tắt, tên đầy đủ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị xã hội-ngành nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Việt Nam và tổ chức quốc tế nếu không được cơ quan, tổ chức đó cho phép, ví dụ: Tên viết tắt của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) hay Tổ chức thương mại thế giới

(WTO) sẽ không được dùng để làm nhãn hiệu; tên thật, biệt hiệu, bút danh, hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân của Việt Nam và của nước ngoài; dấu chứng nhận, dấu kiểm tra, dấu bảo hành của tổ chức quốc tế mà tổ chức đó có yêu cầu không được sử dụng, trừ trường hợp chính tổ chức này đăng ký các dấu đó làm nhãn hiệu chứng nhận, ví dụ như dấu hiệu chứng nhận ISO 9000 cho các sản phẩm hàng hoá đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế hay dấu hiệu CE chứng nhận cho chất lượng của các sản phẩm hàng hoá khi xuất khẩu sang thị trường các nước EU; dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

- Tiêu chí bảo hộ thứ hai: *“Nhãn hiệu được coi là có khả năng phân biệt nếu được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ ghi nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ...”* (khoản 1 Điều 74 Luật sở hữu trí tuệ). “Yếu tố” được hiểu là một bộ phận của dấu hiệu mà không thể hiểu là toàn bộ hay bản thân dấu hiệu đó. Quy định của điều luật chỉ đòi hỏi một hoặc một số các yếu tố thuộc dấu hiệu phải tạo nên được sự “dễ nhận biết” và “dễ ghi nhớ” của nhãn hiệu. Nhãn hiệu dễ nhận biết là nhãn hiệu bao gồm các yếu tố đủ để tác động vào nhận thức, tạo nên ấn tượng có khả năng lưu giữ trong trí nhớ hay tiềm thức của con người. Bất kỳ ai khi tiếp xúc với chúng đều dễ dàng tri giác và dễ ghi nhớ nhận biết về chúng khi đặt bên cạnh các loại nhãn hiệu khác. Có thể có nhiều yếu tố độc đáo không giống những cái đã có nhưng lại quá nhiều chi tiết phức tạp hoặc quá nhiều hình vẽ rắc rối khiến cho người tiếp cận khó nắm bắt và không thể ghi nhớ được nội dung hoặc cấu trúc của nó.

Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn

hiệu đó là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây: Các hình và hình hình học đơn giản không có khả năng phân biệt và gây ấn tượng cho thị giác như các hình hoặc quá phức tạp gồm nhiều đường nét rắc rối hoặc quá đơn giản như hình chữ nhật, hình tam giác, hình tròn... thường dùng trong toán học không được cách điệu hay được thể hiện thông qua các màu sắc độc đáo.

Các chữ số, chữ cái, chữ thuộc các ngôn ngữ không thông dụng. Ngôn ngữ thông dụng được hiểu là bất kỳ ngôn ngữ nào được sử dụng và được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Hiện nay, một dấu hiệu sẽ có khả năng được đăng kí tại Cục sở hữu trí tuệ nếu dấu hiệu này thuộc ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Trung Quốc.

Ngoại lệ được áp dụng cho các trường hợp trên: Đó là trường hợp các dấu hiệu này đã được sử dụng và đã được thừa nhận một cách rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu. Để chứng minh được ngoại lệ này đòi hỏi người nộp đơn đăng kí nhãn hiệu phải đưa ra được các chứng cứ đầy đủ và thuyết phục.

+ Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ hoặc tên gọi thông thường của hàng hoá, dịch vụ thuộc bất kỳ ngôn ngữ nào đã được sử dụng rộng rãi, thường xuyên, nhiều người biết đến. Những dấu hiệu, biểu tượng quy ước như 5 hình tròn lồng vào nhau là biểu tượng của các thể vận hội thể thao, hình chữ thập biểu tượng cho ngành y tế, hình cán cân công lí biểu tượng cho ngành tư pháp... sẽ không được đăng kí bảo hộ là nhãn hiệu. Những hình vẽ hay ảnh chụp của chính sản phẩm hàng hoá hay tên gọi thông thường của sản phẩm như “Bánh đậu xanh”, “Car” (tiếng Anh là ô tô) cũng không được sử dụng làm nhãn hiệu.

+ Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị

hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hoá, dịch vụ. Thực chất đây chỉ là các dấu hiệu có chức năng thông tin về các vấn đề cần thiết liên quan đến quá trình sử dụng sản phẩm mà hoàn toàn không có chức năng phân biệt bởi nhiều khi hàng hoá cùng loại của các cơ sở sản xuất khác nhau cũng có thể có cùng công dụng, tính chất, thành phần. Tuy nhiên, có một ngoại lệ là nếu các dấu hiệu đó đã đạt được khả năng phân biệt thông qua quá trình sử dụng trước thời điểm nộp đơn đăng kí nhãn hiệu thì cũng sẽ được chấp nhận làm nhãn hiệu.

- + Dấu hiệu mô tả hình thức pháp lí, lĩnh vực kinh doanh của chủ thể kinh doanh.

- + Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lí của sản phẩm, dịch vụ trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và được thừa nhận rộng rãi hoặc được bảo hộ dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận.

- + Dấu hiệu không phải là nhãn hiệu liên kết trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đã được đăng kí cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự trên cơ sở đơn đăng kí có ngày ưu tiên sớm hơn trong trường hợp đơn đăng kí được hưởng quyền ưu tiên, kể cả đơn đăng kí nhãn hiệu được nộp theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- + Dấu hiệu trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của các loại hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự; hay nhãn hiệu của các loại hàng hoá, dịch vụ không trùng hoặc không tương tự nhưng có khả năng làm tổn hại đến khả năng phân biệt hay uy tín của các loại nhãn hiệu đó.

Việc xác định một nhãn hiệu có “trùng” với một nhãn hiệu khác hay không chúng ta chỉ cần xem xét là chúng có phải là bản

photocopy y nguyên của nhau hay không, điều đó không khó khăn. Nhưng để xác định tính “tương tự tới mức gây nhầm lẫn” giữa các loại nhãn hiệu với nhau đôi khi là một công việc khá phức tạp. Có thể có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến khả năng gây nhầm lẫn giữa hai nhãn hiệu nhưng cũng có khi không yếu tố nào được coi là có tính quyết định hơn yếu tố nào. Việc đưa ra tiêu chuẩn hay đáp số chung cho mọi trường hợp để xác định tính tương tự có khả năng gây nhầm lẫn là công việc không thể do đặc điểm riêng biệt của mỗi trường hợp là khác nhau. Tuy nhiên, có thể tham khảo một số tiêu chí sau đây để xác định tính tương tự gây nhầm lẫn giữa hai hay nhiều nhãn hiệu (các tiêu chí này không phải xếp theo thứ tự quan trọng): Sự tương tự về cấu trúc (như thêm các thành phần thứ yếu không có khả năng phân biệt vào một nhãn hiệu đã tồn tại từ trước hoặc ngược lại loại bỏ hay thay đổi thành phần thứ yếu của của nhãn hiệu khác để làm thành nhãn hiệu của mình); ý nghĩa và hình thức thể hiện của các loại nhãn hiệu; sự tương tự về bản chất, phương thức lưu thông (kênh thương mại) trên thị trường của các loại nhãn hiệu; mức độ nổi tiếng của một trong các nhãn hiệu có khả năng gây nhầm lẫn; tổng thể các yếu tố khác có liên quan đến các loại nhãn hiệu này (xem xét về sự thoả thuận giữa người nộp đơn đang kí dấu hiệu như một nhãn hiệu với chủ sở hữu của một nhãn hiệu sẵn có).

Như vậy, *thứ nhất*, nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của các hàng hoá và dịch vụ trùng hoặc tương tự trong các trường hợp sau:

+ Nhãn hiệu của người khác đã được sử dụng và đã được thừa nhận một cách rộng rãi từ trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên;

+ Nhãn hiệu mà giấy chứng nhận đăng kí nhãn hiệu đó đã hết hiệu lực hoặc bị đình chỉ hiệu lực bảo hộ nhưng thời gian tính từ khi hết hiệu lực hoặc bị đình chỉ hiệu lực chưa quá 5 năm, trừ trường hợp hiệu lực bị đình chỉ vì lí do nhãn hiệu không được sử dụng;

+ Nhãn hiệu được công nhận là nổi tiếng, thậm chí trong cả trường hợp nhãn hiệu nổi tiếng đó được đăng kí cho hàng hoá, dịch vụ không tương tự nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có khả năng làm ảnh hưởng đến khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc việc đăng kí nhãn hiệu nhằm lợi dụng uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng. Ví dụ, một người xin nộp đơn đăng kí nhãn hiệu Nokia cho các sản phẩm đồ gia dụng cũng không được chấp nhận mặc dù nó không trùng hay tương tự với các sản phẩm điện thoại của nhãn hiệu nổi tiếng Nokia.

Thứ hai, nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu trùng hoặc tương tự với các đối tượng sở hữu công nghiệp sau:

+ Tên thương mại đang được sử dụng của người khác nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

+ Chỉ dẫn địa lí đang được bảo hộ nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm người tiêu dùng hiểu sai lệch về nguồn gốc địa lí của hàng hoá. Đặc biệt, đối với các chỉ dẫn địa lí được đăng kí để sử dụng cho rượu vang, rượu mạnh thì các dấu hiệu trùng hoặc có chứa chỉ dẫn địa lí đó hoặc được dịch nghĩa, phiên âm từ chỉ dẫn địa lí đó cũng không được chấp nhận nếu dấu hiệu được đăng kí để sử dụng cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lí mang chỉ dẫn địa lí đó;

+ Kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ trên cơ sở đơn đăng kí

kiểu dáng công nghiệp có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn.

Phân loại nhãn hiệu: Căn cứ quy định về nhãn hiệu đã phân tích ở trên thì nhãn hiệu là dấu hiệu để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các cá nhân, tổ chức kinh doanh khác nhau. Như vậy, nhãn hiệu chủ yếu dùng để gắn lên các loại hàng hoá và các loại dịch vụ để chỉ ra chúng do ai sản xuất hay cung cấp. Hay có thể nói cách khác, nhãn hiệu gồm hai loại cơ bản là nhãn hiệu dùng cho hàng hoá và nhãn hiệu dùng cho dịch vụ.

- **Nhãn hiệu dùng cho hàng hoá:** Là những dấu hiệu để phân biệt hàng hoá của các cá nhân, tổ chức kinh doanh khác nhau. Nó chủ yếu trả lời cho câu hỏi ai là người sản xuất ra những loại hàng hoá, chứ không phải trả lời hàng hoá đó là cái gì. Nhãn hiệu dùng cho hàng hoá có thể được gắn ngay trên chính hàng hoá hay trên bao bì của hàng hoá đó. Hàng hoá được hiểu là những vật phẩm có nguồn gốc tự nhiên hay được sản xuất, chế tạo để bán. Các hàng hoá đang lưu thông trên thị trường hiện nay chủ yếu là sản phẩm của lao động còn những hàng hoá có nguồn gốc tự nhiên thì không nhiều.

- **Nhãn hiệu dùng cho dịch vụ:** Là những dấu hiệu để phân biệt dịch vụ của các cá nhân, tổ chức kinh doanh khác nhau. Dịch vụ được hiểu là các hoạt động thực tế, được thực hiện theo yêu cầu hay vì lợi ích của bên thuê dịch vụ. Khái niệm dịch vụ được hiểu là những dịch vụ độc lập, bao gồm một hay hành vi cụ thể để thực hiện một yêu cầu nhất định, qua đó mang lại lợi ích cho chủ thể phía bên kia. Chẳng hạn, việc sửa chữa đồ điện là một hoạt động dịch vụ nhưng việc sửa chữa các sản phẩm đồ điện từ một quan hệ mua bán đã được thiết lập thông qua khâu bảo hành thì không phải là một quan hệ dịch vụ. Nhãn hiệu dịch vụ thường được gắn trên các bảng hiệu dịch vụ để người có nhu cầu hưởng thụ dịch vụ đó có thể dễ dàng nhận biết. Trong điều kiện đời sống

kinh tế vật chất ngày càng được nâng cao như hiện nay thì các loại hình dịch vụ ngày càng trở lên phong phú, tăng cả về số lượng, chất lượng và mức độ cạnh tranh giữa các loại dịch vụ cũng trở nên gay gắt.

Theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ thì trên cơ sở của hai loại nhãn hiệu chính và cơ bản là nhãn hiệu dùng cho hàng hoá và nhãn hiệu dùng cho dịch vụ thì có thể chia ra các loại nhãn hiệu cụ thể khác với các đặc điểm riêng biệt như: Nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu liên kết, nhãn hiệu nổi tiếng. Các loại nhãn hiệu này đều thuộc về nhãn hiệu hàng hoá cũng như thuộc về nhãn hiệu dịch vụ.

- Nhãn hiệu tập thể: Là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của các cá nhân, tổ chức kinh doanh khác không phải là thành viên của tổ chức đó (khoản 17 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ). Chủ nhãn hiệu tập thể có nghĩa vụ kiểm soát sự tuân thủ quy chế sử dụng nhãn hiệu của các cá nhân, tổ chức có quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể tương ứng. Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể bao gồm các nội dung như: Chủ sở hữu nhãn hiệu; các điều kiện sử dụng nhãn hiệu; các tiêu chuẩn để trở thành thành viên của tổ chức là chủ nhãn hiệu tập thể; chế tài áp dụng đối với hành vi vi phạm các quy định của quy chế; danh sách các cá nhân, tổ chức được phép sử dụng nhãn hiệu; các nội dung khác theo quy định của pháp luật. Đặc trưng của nhãn hiệu tập thể là nhiều chủ thể đều có quyền cùng sử dụng nó nhưng cũng cần lưu ý là khi một tập thể sử dụng nhãn hiệu nhân danh tập thể thì nhãn hiệu này không được coi là nhãn hiệu tập thể mà sẽ chỉ là nhãn hiệu bình thường vì nhãn hiệu chỉ do một chủ thể sử dụng.

- Nhãn hiệu chứng nhận: Là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn

hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu (khoản 18 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ). Chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của quy chế sử dụng nhãn hiệu trong quá trình chứng nhận hàng hoá, dịch vụ đủ tiêu chuẩn mang nhãn hiệu và có nghĩa vụ kiểm soát sự tuân thủ quy chế sử dụng nhãn hiệu của các cá nhân, tổ chức có quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận tương ứng. Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận bao gồm những nội dung như sau: Chủ sở hữu nhãn hiệu; điều kiện để được sử dụng nhãn hiệu; các đặc tính của hàng hoá dịch vụ được chứng nhận bởi nhãn hiệu; phương pháp đánh giá các đặc tính này và phương pháp kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu; chi phí (nếu có) mà người sử dụng nhãn hiệu phải trả cho việc chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 9000 được công nhận trên toàn thế giới là ví dụ cho loại nhãn hiệu này hay nhãn hiệu ISO 9002 ở Việt Nam cũng là loại nhãn hiệu chứng nhận.

- Nhãn hiệu liên kết: Là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng kí, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan đến nhau (khoản 19 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ). Nhãn hiệu liên kết tạo nên sự yên tâm cho người tiêu dùng khi lựa chọn cho sản phẩm hay dịch vụ mới bởi họ biết được về nguồn gốc xuất xứ hay mối liên kết với các sản phẩm hay dịch vụ mà họ đã dùng trước đây. Ví dụ, các nhãn hiệu như Pepsi Mirindra hay Pepsi 7 up được dùng cho loại đồ uống là nước cam ép hay nước chanh có ga.

- Nhãn hiệu nổi tiếng: Bên cạnh những loại nhãn hiệu được đề

cấp ở trên thì còn một loại nhãn hiệu luôn thu hút được sự quan tâm của hầu hết mọi người từ các chủ thể kinh doanh cho đến người tiêu dùng, đó là nhãn hiệu nổi tiếng. Thuật ngữ “nhãn hiệu nổi tiếng” đã từng được đề cập trong Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp (Điều 6 bis) và tiếp tục được ghi nhận sửa đổi nhằm hoàn thiện hơn trong Hiệp định TRIPs (Điều 16). Nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam (khoản 20 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ). Quy định nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập thông qua thủ tục công nhận của cơ quan nhà nước thẩm quyền chứ không phải thông qua việc nộp đơn đăng kí nhãn hiệu như các loại nhãn hiệu thông thường khác.

Các tiêu chí sau đây được xem xét khi tiến hành thủ tục công nhận một nhãn hiệu là nổi tiếng (Điều 75 Luật sở hữu trí tuệ): 1) Số lượng người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu thông qua các hoạt động chủ yếu như: Mua bán, sử dụng hàng hoá hoặc dịch vụ; việc tiếp cận với nhãn hiệu qua hoạt động quảng cáo của chủ nhãn hiệu; 2) Phạm vi lãnh thổ mà hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu lưu hành; 3) Doanh số hoặc số lượng của việc bán hàng hoá hay cung cấp dịch vụ mang nhãn hiệu; 4) Thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu; 5) Uy tín rộng rãi của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu; 6) Số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu; 7) Số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng; 8) Giá trị của nhãn hiệu dưới hình thức chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng, góp vốn đầu tư.

Có thể nhận thấy nhãn hiệu nổi tiếng khác với nhãn hiệu thông thường ở danh tiếng của nhãn hiệu đó trong bộ phận công chúng có liên quan thông qua các hoạt động quảng cáo của nhãn hiệu, thông qua số lượng và doanh số hàng hoá được bán ra hay dịch vụ được cung cấp... Nhãn hiệu nổi tiếng được áp dụng cho cả

nhãn hiệu hàng hoá và nhãn hiệu dịch vụ. Quy định về các trường hợp cụ thể để bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng trong việc cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hay trong việc sử dụng các dấu hiệu có ảnh hưởng đến nhãn hiệu nổi tiếng, cụ thể:

- Chủ nhãn hiệu nổi tiếng có quyền yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực các giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc đăng ký quốc tế đối với các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của mình trong 2 trường hợp: Sử dụng nhãn hiệu đó cho cho các hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự; sử dụng cho các hàng hoá, dịch vụ không tương tự nhưng gây ra các hậu quả như: có khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ; có khả năng làm giảm danh tiếng, uy tín, khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng.

- Chủ nhãn hiệu nổi tiếng có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp chống lại hành vi như: sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng; sử dụng dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu đó cho hàng hoá, dịch vụ không cùng loại, không tương tự với và không liên quan tới hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng nếu việc sử dụng đó có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu với chủ thể có nhãn hiệu được công nhận là nổi tiếng.

b. Tên thương mại

Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với các chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực kinh doanh và khu vực kinh doanh (khoản 21 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ). Như vậy, chức năng chính của tên thương mại là nhằm phân

biệt, cá thể hoá chủ thể kinh doanh này với chủ thể kinh doanh khác. Sự phân biệt này cần thiết được đặt ra khi trong cùng một lĩnh vực kinh doanh, trong cùng một khu vực kinh doanh luôn có sự cạnh tranh gay gắt giữa các chủ thể kinh doanh. Lĩnh vực kinh doanh có thể hiểu như một mảng của nền kinh tế mà ở đó các chủ thể kinh doanh tiến hành các hoạt động kinh doanh của mình để thu lợi nhuận như lĩnh vực xây dựng, lĩnh vực may mặc, lĩnh vực sản xuất đồ gia dụng, nội thất. Khu vực kinh doanh là khu vực địa lí nơi chủ thể kinh doanh có bàn hàng, khách hàng hoặc danh tiếng. Như vậy, khu vực kinh doanh có thể nằm trong phạm vi hay vượt ra ngoài phạm vi của lãnh thổ quốc gia. Điều này hoàn toàn phụ thuộc vào việc thúc đẩy hoạt động kinh doanh của chủ thể kinh doanh đến đâu như chiến lược mở rộng tiếp thị, quảng cáo, mở các chi nhánh hay các văn phòng đại diện hoặc sáp nhập giữa các chủ thể kinh doanh để trở thành các tập đoàn đa quốc gia lớn mạnh trên toàn thế giới. Xây dựng một tên thương mại riêng cho mình gắn với các loại hàng hoá, dịch vụ mà chính cơ sở kinh doanh của mình cung cấp để khẳng định vị thế trên trường kinh doanh là một nhu cầu tất yếu của bất kì chủ thể kinh doanh chân chính nào.

- Điều kiện bảo hộ đối với tên thương mại

Tên gọi của các chủ thể kinh doanh chỉ được coi là tên thương mại và được hưởng các quyền năng gắn với tên thương mại của mình khi đáp ứng được các yêu cầu, điều kiện bảo hộ cụ thể. Tên thương mại muốn được bảo hộ phải đáp ứng được điều kiện sau (Điều 76 Luật sở hữu trí tuệ): Tính phân biệt của tên thương mại. Tên thương mại phải có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh này với chủ thể kinh doanh khác trong cùng một lĩnh vực và khu vực kinh doanh với các yếu tố phân biệt chủ yếu như: phân biệt về hàng hoá, dịch vụ, hoạt động, cơ sở kinh doanh. Điều này cũng có

thể được hiểu là nếu tên thương mại của hai chủ thể kinh doanh trùng nhau hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn nhưng hai chủ thể kinh doanh đó lại hoạt động kinh doanh trong hai lĩnh vực khác nhau, thuộc hai lãnh thổ khác nhau thì vẫn được chấp nhận bảo hộ. Cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh là hai điều kiện song song đi đôi với nhau, nếu thiếu một trong hai yếu tố đó thì tên thương mại sẽ không được bảo hộ. Chẳng hạn như hai tên thương mại trùng nhau nhưng hai chủ thể kinh doanh lại không hoạt động trên một khu vực địa lý. Tuy rằng họ kinh doanh trong cùng một lĩnh vực hoặc hai chủ thể kinh doanh ở trên cùng một khu vực địa lý nhưng lại không kinh doanh trong cùng một lĩnh vực cũng không được pháp luật chấp nhận để bảo hộ. Điều kiện bảo hộ này của tên thương mại cũng đơn giản hơn so với nhãn hiệu (theo quy định của pháp luật, một nhãn hiệu muốn được bảo hộ còn phải đáp ứng cả điều kiện: phải không trùng và không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với các hàng hoá, dịch vụ không trùng và không tương tự nếu các nhãn hiệu đó được công nhận là nổi tiếng hay được thừa nhận rộng rãi, được nhiều người biết đến).

Tên thương mại được coi là có khả năng phân biệt nếu đáp ứng được các điều kiện sau đây (Điều 78 Luật sở hữu trí tuệ): Chứa thành phần tên riêng, trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng; tên thương mại không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại của người khác đã được sử dụng từ trước trên cùng một khu vực và trong cùng một lĩnh vực kinh doanh đã được xác lập trước thời điểm tên thương mại bắt đầu được sử dụng; tên thương mại không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu thuộc quyền của người khác hoặc với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước khi bắt đầu sử dụng tên thương mại đó. Tên thương mại và nhãn hiệu đều có chức

năng chỉ dẫn cho người tiêu dùng về hàng hoá dịch vụ đó của cơ sở sản xuất kinh doanh nào, đều đưa ra một kết quả chung là ai là người chịu trách nhiệm về những hàng hoá dịch vụ đó, bởi vậy nếu đã có nhãn hiệu thuộc quyền của người khác đã được xác lập trước thời điểm tên thương mại được bắt đầu thì đương nhiên chủ thể kinh doanh sẽ không được sử dụng tên thương mại đó nữa.

Tên gọi của các cơ quan hành chính, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoặc các chủ thể không liên quan tới hoạt động kinh doanh thì không được bảo hộ dưới danh nghĩa tên thương mại. Bởi bản chất của tên thương mại là tên gọi của các tổ chức, cá nhân chỉ dùng trong hoạt động kinh doanh còn tên gọi của các tổ chức, cá nhân khác không có chức năng hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật cũng như không liên quan đến các hoạt động kinh doanh thì sẽ không được coi là tên thương mại.

c. Chỉ dẫn địa lý

Thuật ngữ “chỉ dẫn địa lý” được hiểu là “chỉ dẫn nguồn gốc địa lý, xuất xứ của hàng hoá”. Trong điều kiện của nền kinh tế hiện đại ngày nay thì chỉ dẫn địa lý là một vấn đề được quan tâm đặc biệt không chỉ từ nhà sản xuất hàng hoá mà còn cả từ phía người tiêu dùng. Một hàng hoá với các ưu thế độc đáo về chất lượng, chỉ duy nhất có được từ một vùng lãnh thổ địa phương nhất định bao giờ cũng chiếm vị trí nổi bật so với các hàng hoá cùng loại khác trên thị trường và chỉ dẫn địa lý là cách thức để truyền đạt một cách trung thực các thông tin đó từ nhà sản xuất đến người tiêu dùng. Vì vậy, chỉ dẫn địa lý được coi là một loại tài sản sở hữu trí tuệ có giá trị thương mại lớn và việc bảo hộ là cần thiết không những trong phạm vi quốc gia mà cả trên phạm vi quốc tế.

Khoản 22 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ quy định: “*Chỉ dẫn địa lí là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể*”. Như vậy, chỉ dẫn địa lí giúp cho người tiêu dùng biết được hàng hoá đó đến từ khu vực nào với những nét đặc thù riêng của khu vực đó như thế nào trong quá trình lựa chọn sản phẩm.

Điều kiện bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lí: Một chỉ dẫn địa lí được bảo hộ là một đối tượng sở hữu công nghiệp nếu đáp ứng được các điều kiện sau (Điều 79 Luật sở hữu trí tuệ): Chỉ rõ nguồn gốc địa lí của sản phẩm: Chỉ dẫn địa lí là dấu hiệu (có thể là tên gọi, biểu tượng hoặc hình ảnh) nhưng dấu hiệu đó phải thoả mãn các yêu cầu như:

- Phải gắn với một khu vực, địa phương cụ thể hay nói cách khác tên gọi, biểu tượng hình ảnh đó phải có thực và chỉ thuộc về khu vực địa phương đó mà thôi. Khu vực địa lí mang chỉ dẫn địa lí có ranh giới được xác định chính xác bằng từ ngữ và bản đồ. Khu vực địa lí có thể là một đơn vị hành chính quốc gia, khu vực địa lí thuộc một hay nhiều đơn vị hành chính hoặc toàn bộ lãnh thổ quốc gia. Trong trường hợp khu vực địa lí không thuộc toàn bộ đơn vị hoặc các đơn vị hành chính, bản đồ khu vực địa lí đó sẽ được lập theo khu vực sản xuất thực tế sản phẩm mang chỉ dẫn địa lí tương ứng, được cơ quan quản lí khu vực đó xác nhận.

- Phải được dùng với mục đích duy nhất để chỉ rõ sản phẩm hàng hoá có nguồn gốc được sản xuất từ khu vực địa phương đó chứ không phải được gắn trên hàng hoá hay bao bì của hàng hoá nhằm mục đích trang trí cho đẹp hay vì bất kì mục đích nào khác.

Mối quan hệ giữa danh tiếng, chất lượng của sản phẩm với điều kiện địa lí: Có mối liên hệ phụ thuộc giữa chất lượng đặc thù,

danh tiếng của hàng hoá với môi trường địa lí được chỉ rõ trong chỉ dẫn địa lí đó. Hàng hoá, sản phẩm đó phải có ít nhất có một tính chất đặc thù về chất lượng hoặc có danh tiếng liên quan đến điều kiện địa lí tự nhiên, con người của địa phương đó. Như vậy, yêu cầu tối thiểu là phải chỉ ra được bằng chứng về đặc tính của hàng hoá có sự liên quan phụ thuộc với điều kiện tự nhiên, con người hoặc kết hợp cả hai yếu tố đó của khu vực, địa phương cụ thể. Bên cạnh khái niệm “chỉ dẫn địa lí” còn tồn tại một khái niệm gần giống là khái niệm “chỉ dẫn nguồn gốc” - được đề cập tới trong Công ước Paris. Theo đó, chỉ dẫn nguồn gốc là dấu hiệu chỉ ra tên địa lí của một quốc gia, một khu vực hay một vùng cụ thể nơi sản phẩm được tạo ra mà không cần dựa trên chất lượng hay tính chất đặc thù của sản phẩm. Chỉ dẫn nguồn gốc khác với chỉ dẫn địa lí ở chỗ chỉ dẫn nguồn gốc không có một sự đảm bảo này về chất lượng đặc biệt của sản phẩm. Nó chỉ đơn giản là giúp người tiêu dùng nhận biết được sản phẩm đó sản xuất từ đâu, ví dụ như made in Việt Nam hay made in Sweden.

Tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm hàng hoá mang chỉ dẫn địa lí được thể hiện bằng một hoặc một số yếu tố như chỉ tiêu định tính, định lượng hoặc cảm quan về vật lí, hoá học, vi sinh và các chỉ tiêu đó phải có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kĩ thuật hoặc chuyên gia theo phương pháp thử được xác định cụ thể từ trước.

Danh tiếng, uy tín của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lí được thể hiện thông qua sự biết đến sản phẩm đó một cách rộng rãi trong giới tiêu dùng sản phẩm liên quan trong quá trình tồn tại và phát triển của sản phẩm đó. Ví dụ, các sản phẩm nước hoa, hương phẩm của nước Pháp có gắn với hình tượng tháp Eiffen đã được

giới tiêu dùng trên cả thế giới ưa chuộng bởi uy tín và danh tiếng của các sản phẩm nước hoa có nguồn gốc xuất xứ từ Pháp.

Các điều kiện địa lí liên quan đến chỉ dẫn địa lí bao gồm hai yếu tố cơ bản hội tụ nên, đó là: Yếu tố tự nhiên và yếu tố con người. Chất lượng đặc thù của hàng hoá, bản chất của hàng hoá được quyết định hoàn toàn hoặc ở mức độ cơ bản và chủ yếu bởi các điều kiện về tự nhiên, con người của môi trường địa lí nơi chúng được sản xuất ra.

Tính chất đặc thù về điều kiện tự nhiên trong khu vực địa phương mang chỉ dẫn địa lí được thể hiện thông qua các yếu tố độc đáo về khí hậu, thuỷ văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác. Ví dụ như loại nước mắm Phú Quốc có nguồn gốc từ đảo Phú Quốc là loại hàng hoá có chất lượng bắt nguồn từ các điều kiện tự nhiên vốn dĩ ở đảo này như các điều kiện về khí hậu và thổ nhưỡng (loại cá cơm đặc biệt dùng làm nguyên liệu sống ở biển khu vực đảo này, loại thùng gỗ để nén ủ cá được lấy từ loài cây sần có trên rừng, kết hợp với các điều kiện về nguồn nước, cường độ ánh sáng mặt trời... của khu vực đó).

Bên cạnh tính chất đặc thù về điều kiện tự nhiên còn là tính chất đặc thù về con người của môi trường địa lí mang chỉ dẫn địa lí của hàng hoá sản phẩm đó. Tính chất đặc thù về con người được thể hiện thông qua các yếu tố độc đáo về kĩ năng, kĩ xảo của người sản xuất, bao gồm cả quy trình sản xuất truyền thống của người dân địa phương nếu quy trình đó là nhân tố tạo ra và giữ gìn chất lượng, uy tín của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lí. Ví dụ như nghề sản xuất nước mắm bằng phương pháp thủ công ở Phú Quốc đã được hình thành và phát triển từ hơn 200 năm nay. Đó là kết quả của cả quá trình lao động sáng tạo kết hợp với những kinh nghiệm truyền thống từ bao đời nay của người dân sống trên đảo này.

Về phạm vi bảo hộ của chỉ dẫn địa lí, pháp luật quy định các đối tượng sau không được bảo hộ là chỉ dẫn địa lí (Điều 80 Luật sở hữu trí tuệ):

- Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá ở Việt Nam tại thời điểm yêu cầu đăng kí;

- Chỉ dẫn địa lí của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lí không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng;

- Chỉ dẫn địa lí trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lí đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm;

- Chỉ dẫn địa lí gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lí thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lí đó.

d. Bí mật kinh doanh

Thông thường bí mật kinh doanh được hiểu như một thông tin liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, được giữ bí mật và có một giá trị kinh tế nhất định bởi nó tạo cho người nắm giữ thông tin một lợi thế trước những đối thủ cạnh tranh. Tồn tại một số thuật ngữ khác nhau có liên quan đến bí mật kinh doanh như “thông tin bí mật” và “thông tin không được tiết lộ”. Thông tin bí mật bao gồm bí mật kinh doanh, thông tin đặc quyền và thông tin không bị tiết lộ khác chưa trở thành đối tượng phải bị tiết lộ công khai không hạn chế theo pháp luật (khoản 1 Điều 2 Chương 2 Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ). Thông tin không được tiết lộ khác như những thử nghiệm hoặc dữ liệu không được tiết lộ nhất định được đệ trình như là điều kiện để phê duyệt việc tiếp thị được phẩm hoặc các sản phẩm hoá nông có sử dụng các thành phần hoá học mới (Điều 39.3 Hiệp định TRIPS). Như vậy, bí mật kinh doanh là một dạng của thông tin bí mật.

Khái niệm bí mật kinh doanh được quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ như sau: “*Bí mật kinh doanh là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh*”.

- Điều kiện bảo hộ đối với bí mật kinh doanh:

Bí mật kinh doanh được bảo hộ nếu đáp ứng được các điều kiện sau đây (Điều 84 Luật sở hữu trí tuệ):

+ Không phải là hiểu biết thông thường hoặc không dễ dàng có được;

+ Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó;

+ Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để thông tin đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

Như vậy, bí mật kinh doanh được bảo hộ phải đáp ứng được các điều kiện cơ bản như:

+ Tính sáng tạo: Các thông tin chứa đựng bí mật kinh doanh không phải là những hiểu biết thông thường hay không dễ dàng có được. Các thông tin này là thành quả của cả quá trình đầu tư tài chính của chủ sở hữu (như tiền bạc đầu tư cho các trang thiết bị cơ sở vật chất để phục vụ cho việc nghiên cứu, tiền bạc đầu tư cho việc thuê nghiên cứu, sáng tạo) hay là sự đúc rút của cả quá trình đầu tư trí tuệ (như chủ sở hữu đã dày công tìm tòi, phát hiện, nỗ lực nghiên cứu, thí nghiệm) hoặc là sự kết tụ của cả hoạt động đầu tư tài chính lẫn đầu tư trí tuệ. Nếu một người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng sẽ không thể thu được những sự hiểu biết được gọi là bí mật kinh doanh như vậy. Ví dụ, bí mật kinh doanh có thể là công thức hợp chất hoá học, mẫu máy, chiến

lược quảng cáo, danh sách những nhà cung cấp hoặc khách hàng... Bí mật kinh doanh không phải là mẫu thông tin đơn lẻ, như thông tin về mức lương của nhân viên. Bí mật kinh doanh phải là quy trình hoặc thiết bị để sử dụng liên tục khi tiến hành công việc kinh doanh. Như vậy, những thông tin được gọi là bí mật kinh doanh bao giờ cũng hàm chứa một lượng tri thức sáng tạo nhất định.

+ Tính hữu ích (hay còn gọi là giá trị thương mại kinh tế của bí mật kinh doanh): Các thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính và trí tuệ đó phải có khả năng sử dụng trong kinh doanh. Hay nói cách khác, những thông tin này áp dụng được trong hoạt động thực tiễn kinh doanh của chủ thể kinh doanh. Và khi được sử dụng chúng sẽ tạo cho người nắm giữ thông tin đó có lợi thế hơn so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng thông tin đó. Thông tin đó phải tạo ra giá trị kinh tế, giá trị thương mại cho người nắm giữ, sử dụng chúng.

Giá trị thương mại của thông tin được xem xét ở 2 góc độ: *Thứ nhất*, đối với đối thủ cạnh tranh thể hiện ở giá trị kinh tế mà đối thủ cạnh tranh phải trả để có được thông tin đó như đầu tư tài chính, nhân lực (cho nghiên cứu, phát triển) để thu được thông tin đó hoặc số tiền phải trả để có quyền biết và sử dụng thông tin đó một cách hợp pháp; *Thứ hai*, đối với chủ thể nắm giữ thông tin thể hiện ở các giá trị kinh tế cho công việc kinh doanh hiện tại hoặc tạo ra cho mình một lợi thế cạnh tranh (về lợi nhuận và danh tiếng) đối với các đối thủ không biết hoặc không sử dụng thông tin đó.

+ Tính bảo mật: Trước tiên, các thông tin đó còn phải tồn tại trong tình trạng bí mật, có nghĩa là những người thường xuyên xử lý loại thông tin đó không biết đến hoặc không thể dễ dàng tiếp cận được thông tin đó dưới dạng thông tin toàn bộ, tức là dưới

dạng ghép nối theo trật tự chính xác mọi chi tiết của thông tin đó. Một thông tin cũng được coi là có tính bí mật nếu như chỉ có phạm vi hạn chế người biết được thông tin đó (như chỉ có những cán bộ quản lý doanh nghiệp, những người được chủ thể nắm giữ thông tin tiết lộ hoặc cho tiếp cận với các cam kết bảo mật cụ thể). Mặt khác, thông tin đó được chủ sở hữu bảo mật bằng cách biện pháp cần thiết. Các biện pháp bảo mật thích hợp được chủ thể nắm giữ thông tin áp dụng như:

- Biện pháp hạn chế việc biết được hoặc tiếp cận được thông tin: Biện pháp cất giữ thông tin (cất trong két sắt, cất giữ thông tin không theo trật tự vốn có của nó...); Biện pháp chống tiếp cận thông tin (mã hoá thông tin, mã truy cập thông tin...).

- Biện pháp chống việc bộc lộ thông tin: Kí kết các dạng hợp đồng bảo mật, hợp đồng lao động trong đó quy định trách nhiệm của người được biết hoặc tiếp cận thông tin không được bộc lộ thông tin hoặc không được tìm cách biết được thông tin mà mình được tiếp cận.

Bên cạnh đó, pháp luật cũng quy định về các thông tin bí mật không được bảo hộ dưới danh nghĩa bí mật kinh doanh như sau: Các bí mật nhân thân; về quản lý nhà nước; về an ninh, quốc phòng; các thông tin bí mật khác không liên quan đến kinh doanh (Điều 85 Luật sở hữu trí tuệ).

Trong số các thông tin bí mật thì “bí quyết kỹ thuật” được đánh giá là một loại thông tin đặc biệt có khả năng đem lại lợi thế kinh tế rất lớn cho người nào nắm giữ được bí quyết kỹ thuật đó. Bí quyết kỹ thuật được hiểu là những quy trình chế tạo, có giá trị thực tiễn hoặc thương mại, được thực hiện trong công nghiệp và được giữ bí mật đối với các đối thủ cạnh tranh.

III. CHỦ THỂ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

1. Tác giả của các đối tượng sở hữu công nghiệp

Các đối tượng sở hữu công nghiệp đều do con người tạo ra nhưng không phải tất cả các đối tượng sở hữu công nghiệp đều được pháp luật thừa nhận là có tác giả.

Trong các đối tượng sở hữu công nghiệp mà pháp luật bảo hộ, những đối tượng sau đây được pháp luật bảo hộ quyền tác giả (đồng tác giả): Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí. Các đối tượng không bảo hộ quyền tác giả gồm: Chỉ dẫn địa lí, tên thương mại, bí mật kinh doanh.

Tác giả là người đã sáng tạo ra các sản phẩm trí tuệ được thể hiện dưới dạng là sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp. Người sáng tạo ra các đối tượng này chỉ có thể là cá nhân. Bằng lao động có tính sáng tạo, cá nhân tạo ra sản phẩm được pháp luật thừa nhận là đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ. Khi pháp luật quy định “bằng lao động sáng tạo” nhằm phân biệt hình thức lao động đặc biệt của tác giả với hình thức lao động khác không phải là hoạt động sáng tạo, đó là: Người giúp sức cho tác giả, hỗ trợ kĩ thuật, người thực hiện những công việc theo sự chỉ đạo của tác giả, theo hợp đồng với tác giả...

Khái niệm sáng tạo để chỉ một lao động đặc biệt, phức tạp của những người muốn khám phá thế giới bên ngoài nhằm đạt những mục đích nhất định. Do vậy, họ phải là những người có trình độ chuyên môn trong lĩnh vực đó. Trình độ chuyên môn ở đây không nên chỉ hiểu là họ có bằng cấp, hoạt động chuyên nghiệp trong một lĩnh vực mà phải hiểu người đó có hiểu biết về lĩnh vực chuyên môn đó đồng thời có ý định tạo ra đối tượng không phụ thuộc vào bằng cấp mà họ có. (Có rất nhiều các đối tượng sở hữu công nghiệp không

phải do những nhà khoa học chuyên trong lĩnh vực đó tạo ra mà là những người bình thường).

Đồng tác giả là những người cùng sáng tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố mạch tích hợp được gọi là các đồng tác giả của sản phẩm trí tuệ đó (khoản 1 Điều 736 Bộ luật dân sự năm 2005). Tác giả là người sáng tạo và là chủ thể của quan hệ pháp luật về quyền sở hữu công nghiệp. Việc sáng tạo của tác giả mà đối tượng được minh chứng bằng chính nội dung khoa học của đối tượng mà tác giả đã sáng tạo ra. Có thể tồn tại hai hay nhiều người độc lập nghiên cứu và ra cùng một kết quả, tạo ra một đối tượng nhất định thì ưu tiên bảo vệ người nộp đơn đăng kí đầu tiên (quyền ưu tiên). Do sự phức tạp của các đối tượng sở hữu công nghiệp ngày nay (sáng chế, giải pháp hữu ích...) có thể một đối tượng do một tập thể người tạo ra dưới sự chỉ đạo của một người (chỉ huy, tổng công trình sư...) trong đó mỗi người có nhiệm vụ thiết kế một bộ phận, chi tiết trong tổng thể sáng chế tạo thành như thiết kế một máy bay có các bộ phận cấu thành (động cơ, hệ thống điều khiển...).

2. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp

Theo quy định tại Điều 121 Luật sở hữu trí tuệ, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp là cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc được chuyển giao văn bằng bảo hộ. Như vậy, chủ sở hữu là người được cấp văn bằng bảo hộ tương ứng với từng loại đối tượng. Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng. Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có

nhân hiệu đã đăng kí quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhân hiệu nổi tiếng. Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh. Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác. Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lí của Việt Nam là Nhà nước. Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lí cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lí tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện việc quản lí chỉ dẫn địa lí hoặc trao quyền quản lí chỉ dẫn địa lí cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lí.

IV. NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Nội dung quyền sở hữu công nghiệp bao gồm tổng hợp các quyền của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp được pháp luật ghi nhận và bảo hộ. Cụ thể đó là các quyền của tác giả, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và của người sử dụng trước.

1. Quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả đối tượng sở hữu công nghiệp

Tác giả đối tượng sở hữu công nghiệp là người hoặc những người tạo ra các đối tượng sở hữu công nghiệp bằng lao động sáng tạo của mình. Những người chỉ giúp đỡ hỗ trợ về mặt kĩ thuật, vật chất, kinh phí nhưng không góp phần tạo ra các đối tượng sở hữu công nghiệp bằng lao động sáng tạo của mình thì không được coi

là tác giả. Do vậy, một đặc điểm nổi bật hay còn có thể xem như một tiêu chí để để công nhận một chủ thể là tác giả của các đối tượng sở hữu công nghiệp là sự lao động sáng tạo của người đó để tạo ra các đối tượng sở hữu công nghiệp, là trí tuệ tư duy được kết tinh trong mỗi đối tượng sở hữu công nghiệp. Từ đó có thể nhận thấy quyền tác giả chỉ phát sinh đối với các loại đối tượng sở hữu công nghiệp có đặc điểm về trình độ sáng tạo như sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí. Các đối tượng sở hữu công nghiệp còn lại như nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý chỉ bao gồm các dấu hiệu để chỉ dẫn cho người tiêu dùng trong việc lựa chọn hàng hoá sản phẩm và thường chỉ được gắn ra bên ngoài hàng hoá hoặc trên bao bì của hàng hoá sản phẩm mà thôi. Tính sáng tạo chứa đựng trong các đối tượng này hầu như không có hoặc rất ít cho nên việc ghi nhận tác giả cho các đối tượng này cũng không đặt ra. Riêng đối với bí mật kinh doanh là một loại đối tượng sở hữu công nghiệp có tính đặc thù là “bí mật”, thường mọi người chỉ biết đến chúng khi có tranh chấp xảy ra nhưng cũng không thể biết được bản chất của các thông tin đó cho nên vấn đề ghi nhận tác giả của bí mật kinh doanh cũng không được pháp luật đặt ra. Quyền lợi của người đã tạo ra những hiểu biết được coi là bí mật kinh được ghi nhận trong hợp đồng thuê nghiên cứu và hợp đồng lao động của họ với chủ sở hữu của bí mật kinh doanh.

Tóm lại, quyền tác giả đối tượng sở hữu công nghiệp là quyền tác giả của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn Pháp luật ghi nhận tác giả các đối tượng sở hữu công nghiệp có hai nhóm quyền năng cơ bản như sau:

a. Quyền nhân thân của tác giả đối tượng sở hữu công nghiệp

Quyền nhân thân là những quyền chỉ thuộc về riêng cá nhân tác giả, không thể chuyển giao cho bất kì ai dưới bất kì hình thức

nào thậm chí ngay cả trong trường hợp tác giả của đối tượng sở hữu công nghiệp đó chết. Quyền nhân thân mà pháp luật ghi nhận cho tác giả đối tượng sở hữu công nghiệp là quyền được ghi tên. Họ tên dưới danh nghĩa là tác giả được ghi đầy đủ, cụ thể, rõ ràng và chính xác trong các trường hợp sau:

- Ghi tên tác giả trong Sổ đăng kí quốc gia về các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ; ghi tên tác giả trong bằng độc quyền hay giấy chứng nhận đăng kí các đối tượng sở hữu công nghiệp;

- Được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố về các đối tượng sở hữu công nghiệp.

Như trên đã phân tích, tác giả đối tượng sở hữu công nghiệp gồm hai loại: Tác giả đồng thời là chủ sở hữu văn bằng bảo hộ (như tác giả đã tạo ra đối tượng đó bằng công sức lao động cũng như kinh phí riêng của bản thân) và tác giả không đồng thời là chủ sở hữu văn bằng bảo hộ (như tác giả sáng tạo ra các đối tượng đó theo hợp đồng lao động, hợp đồng thuê nghiên cứu với chủ sở hữu văn bằng hay tác giả đã chuyển giao quyền sở hữu đối tượng đó cho người khác thông qua hợp đồng chuyển nhượng được kí kết với người khác).

Trường hợp tác giả đồng thời là chủ sở hữu văn bằng bảo hộ thì việc ghi tên trong các trường hợp trên cũng là quan trọng nhưng trong trường hợp tác giả không đồng thời là chủ văn bằng bảo hộ thì việc ghi họ tên tác giả lại càng quan trọng hơn. Một người đã dày công, nỗ lực nghiên cứu, tìm tòi phát hiện thậm chí đôi khi họ còn phải trả bằng cả máu và nước mắt trong suốt quá trình tạo ra các đối tượng sở hữu công nghiệp đó nhưng đến khi chúng được công khai trước công chúng, được sự ngưỡng mộ tán dương của mọi người thì người sáng tạo ra đối tượng đó lại không

được ghi danh hoặc lại ghi danh một người khác. Điều đó sẽ ảnh hưởng đến danh dự của người sáng tạo và sẽ không có được sự kích lệ động viên để tiếp tục lao động sáng tạo ra các đối tượng sở hữu công nghiệp mới. Nếu các thành quả đạt được đó lại tiếp tục không được ghi nhận trong sự nghiệp nghiên cứu khoa học của họ thì đó là sự mất mát vô cùng lớn lao mà bất kỳ người nào cũng đều không muốn. Chính bởi vậy, ngay cả khi đối tượng sở hữu công nghiệp mà tác giả sáng tạo ra đã chuyển quyền sở hữu cho người khác nhưng việc ghi tên họ dưới danh nghĩa là tác giả của các đối tượng đó cần phải được pháp luật ghi nhận và bảo hộ.

b. Quyền tài sản của tác giả đối tượng sở hữu công nghiệp

Quyền tài sản là quyền được hưởng những lợi ích vật chất phát sinh từ đối tượng sở hữu công nghiệp của tác giả. Quyền tài sản được pháp luật ghi nhận cho tác giả đối tượng sở hữu công nghiệp là quyền được nhận thù lao từ chủ sở hữu theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Bản chất của tiền thù lao đó là để trả công, bù đắp cho những nỗ lực sáng tạo, cho lao động trí tuệ của tác giả theo các hợp đồng thuê nghiên cứu hay hợp đồng lao động; tiền thù lao cũng để trả cho cả những chi phí về vật chất mà tác giả đã phải bỏ ra trong suốt quá trình nghiên cứu như tiền mua nguyên vật liệu, thiết bị, máy móc, đồ dùng phục vụ cho thí nghiệm... trong trường hợp tác giả đã sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp một cách độc lập bằng kinh phí và trí tuệ của riêng mình và sau đó chuyển giao quyền sở hữu đối tượng đó cho người khác.

Mức thù lao mà tác giả được nhận trước hết dựa trên sự thoả thuận giữa tác giả và chủ sở hữu. Tầm quan trọng của đối tượng sở hữu công nghiệp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của chủ sở hữu, thời gian nghiên cứu sáng tạo, hàm lượng trí tuệ kết

trong đối tượng đó, những chi phí tiền bạc đã bỏ ra để nghiên cứu và phát triển đối tượng sở hữu công nghiệp đó là những yếu tố có ý nghĩa quyết định đến sự thoả thuận của các bên về mức thù lao mà tác giả được nhận.

Trường hợp tác giả và chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp không có thoả thuận về mức thù lao thì mức thù lao này được xác định theo quy định của pháp luật. Theo đó, tác giả các đối tượng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp được nhận tiền thù lao theo mức và thời hạn sau đây:

Mức thù lao tối thiểu tính trên số tiền làm lợi thu được trong mỗi năm sử dụng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là 10%) hoặc 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

Nếu như quyền nhân thân nói trên (quyền được ghi tên) của tác giả đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc về riêng cá nhân tác giả không thể chuyển giao cho bất kì ai thì ngược lại quyền tài sản (quyền được nhận thù lao) của tác giả lại hoàn toàn có thể chuyển giao cho bất kì ai dưới các hình thức như bán, tặng cho... thậm chí có thể chuyển giao cho người khác sau khi tác giả chết như để lại thừa kế. Có thể nói với quy định này của pháp luật sẽ thực sự khuyến khích các chủ thể tích cực nghiên cứu sáng tạo bởi lợi ích của họ đã được bảo đảm thoả đáng.

Ngoài hai quyền cơ bản trên là quyền nhân thân và quyền tài sản thì tác giả đối tượng sở hữu công nghiệp còn có quyền được yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình khi có bất cứ hành vi nào xâm phạm đến các quyền của mình.

2. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp

a. Quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp

Như trên đã phân tích, các đối tượng sở hữu công nghiệp có thể chia thành hai nhóm nếu dựa trên căn cứ về trình tự xác lập quyền đó là các đối tượng được xác lập dựa trên cơ sở cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lí, thiết kế bố trí mạch tích hợp và các đối tượng được xác lập tự động dựa trên thực tế khai thác và sử dụng chúng. Với nhóm thứ nhất thì chủ sở hữu chính là chủ văn bằng bảo hộ, là những người đứng tên là chủ sở hữu của các giấy chứng nhận đăng kí quyền sở hữu công nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Với nhóm thứ hai thì chủ sở hữu là những người đang thực tế sử dụng, khai thác các đối tượng sở hữu công nghiệp và nếu có tranh chấp xảy ra thì họ phải chứng minh được quyền hợp pháp của mình trước các đối thủ cạnh tranh. Ngoài ra, chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp còn là người được chuyển giao quyền sở hữu thông qua hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc thông qua nhận di sản thừa kế.

Theo quy định của pháp luật chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có các quyền cơ bản như: Độc quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp; quyền tạm thời đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp; chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; định đoạt quyền sở hữu công nghiệp và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến các đối tượng sở hữu công nghiệp.

- Quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Sử dụng, đưa đối tượng sở hữu công nghiệp vào khai thác để

thu được các lợi ích từ chúng mang lại có thể được xem như một trong những quyền năng quan trọng nhất của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp. Trên thực tế có rất nhiều cách thức khai thác khác nhau nhưng có thể đưa ra những hành vi sử dụng chủ yếu sau đây đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp:

Thứ nhất, hành vi tiến hành sản xuất các sản phẩm thuộc đối tượng sở hữu công nghiệp:

- + Đối với sáng chế đó là hành vi sản xuất sản phẩm, áp dụng quy trình được cấp bằng độc quyền;

- + Đối với kiểu dáng công nghiệp đó là sản xuất sản phẩm có hình dáng bên ngoài được bảo hộ dưới danh nghĩa là kiểu dáng công nghiệp;

- + Đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp đó là sao chép thiết kế bố trí, sản xuất mạch tích hợp bán dẫn theo thiết kế bố trí;

- + Đối với bí mật kinh doanh đó là sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ, thương mại hàng hoá theo các thông tin thuộc bí mật kinh doanh.

Thứ hai, hành vi khai thác công dụng của các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ:

- + Đối với sáng chế đó là việc khai thác công dụng của sản phẩm được bảo hộ hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ;

- + Đối với nhãn hiệu đó là gắn nhãn hiệu được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh;

- + Đối với tên thương mại đó là dùng tên thương mại để xưng danh trong các hoạt động kinh doanh, thể hiện tên thương mại

trong các giấy tờ giao dịch, biển hiệu, sản phẩm, hàng hoá, bao bì hàng hoá và phương tiện cung cấp dịch vụ, quảng cáo;

+ Đối với chỉ dẫn địa lí đó là gắn chỉ dẫn địa lí được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh.

Thứ ba, đó là hành vi lưu thông thương mại, nhập khẩu các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ:

+ Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đó là việc lưu thông, quảng cáo, chào hàng, tàng trữ để lưu thông sản phẩm và nhập khẩu các sản phẩm được bảo hộ theo sáng chế và kiểu dáng công nghiệp đó;

+ Đối với thiết kế bố trí đó là bán, cho thuê, quảng cáo, chào hàng hoặc tàng trữ và nhập khẩu các bản sao thiết kế bố trí, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ;

+ Đối với bí mật kinh doanh đó là bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu sản phẩm được sản xuất do áp dụng bí mật kinh doanh;

+ Đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lí đó là lưu thông, chào bán, quảng cáo để bán, tàng trữ và nhập khẩu hàng hoá có mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lí được bảo hộ.

Như vậy, trong thời hạn bảo hộ, chủ sở hữu có độc quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình để hưởng lợi ích do các đối tượng đó mang lại. Điều này cũng đồng nghĩa với việc chủ sở hữu có quyền ngăn cấm bất kì ai sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đó mà không có sự đồng ý của mình. Mọi người trong xã hội đều có nghĩa vụ phải tôn trọng, không được có các hành vi cản trở hoặc

xâm phạm khi chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp thực hiện quyền sử dụng của mình.

- Quyền tạm thời đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp

Quyền tạm thời đối với đối tượng sở hữu công nghiệp là quyền của người đăng kí bảo hộ các đối tượng đó được phát sinh từ ngày đơn đăng kí bảo hộ được nộp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc được công bố công khai đến ngày được cấp bằng độc quyền đối với các đối tượng đó. Pháp luật sở hữu trí tuệ chỉ ghi nhận quyền tạm thời này cho các đối tượng như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí. Những đối tượng này có đặc điểm về tính sáng tạo, chúng không nảy sinh một cách hiển nhiên và không phải dễ dàng mà có được; mặt khác quan trọng hơn, do quy định của pháp luật về trình tự xác lập quyền sở hữu đối với chúng đòi hỏi các nội dung trong đơn đăng kí (đặc biệt là bản mô tả về đối tượng sở hữu công nghiệp trong mỗi đơn đó) phải cụ thể, rõ ràng đến mức một người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể áp dụng chúng thành công trong thực tiễn. Chính bởi vậy, sau khi đơn đăng kí các đối tượng nêu trên được nộp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc đã được công khai trên Công báo thì lập tức đã có thể có rất nhiều người đã bắt tay vào sử dụng các đối tượng đó mà không xin phép hay trả thù lao cho người được công nhận là chủ sở hữu đối tượng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó. Điều này hoàn toàn ảnh hưởng đến việc độc quyền sử dụng, khai thác đối tượng sở hữu công nghiệp mà đã được pháp luật ghi nhận cho chủ sở hữu.

Pháp luật sở hữu trí tuệ quy định nhằm bảo vệ triệt để quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp. Quyền tạm thời này chỉ được phát sinh trên các điều kiện như:

+ Có việc sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nêu trong đơn đăng ký đã nộp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc sử dụng các đối tượng này được tiến hành sau thời điểm đơn đăng ký bảo hộ được công khai trên Công báo đối tượng sở hữu công nghiệp. Nếu việc sử dụng được tiến hành trước thời điểm này thì người sử dụng sẽ được hưởng các quyền của người sử dụng trước các đối tượng sở hữu công nghiệp (xem phần sử dụng trước các đối tượng sở hữu công nghiệp ở phần sau). Riêng đối với thiết kế bố trí thì chỉ cần chứng minh thiết kế bố trí đó đang bị người khác sử dụng chính là đối tượng được nêu trong đơn đăng ký bảo hộ đang được nộp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền (khoản 2 Điều 131 Luật sở hữu trí tuệ). Việc sử dụng này nhằm mục đích khai thác giá trị thương mại của các đối tượng đang được yêu cầu bảo hộ;

+ Có thông báo bằng văn bản của người nộp đơn cho người sử dụng biết về việc nộp đơn và về việc đơn đã được công bố công khai đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp;

+ Quyền tạm thời này chỉ thực sự phát sinh khi người nộp đơn đã được cấp bằng độc quyền đối tượng sở hữu công nghiệp. Do vậy, trong trường hợp đã nhận được thông báo bằng văn bản mà người được thông báo vẫn tiếp tục sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì sau khi các đối tượng đó được cấp văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu người đã sử dụng phải trả một khoản tiền đền bù tương đương với giá chuyển giao sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng.

Quy định trên một lần nữa khẳng định sự độc quyền hay quyền sử dụng tuyệt đối đối tượng sở hữu công nghiệp của chủ sở hữu.

- Quyền chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Trong thời gian bảo hộ, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có quyền chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho người khác. Quyền cho phép người khác sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức kí kết hợp đồng bằng văn bản phù hợp các quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự, kinh tế (sau đây gọi là hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp).

Quyền chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thường được thực hiện theo 2 cách: *Thứ nhất*, chủ sở hữu chuyển giao toàn bộ quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của mình cho người khác, người được chuyển giao trở thành độc quyền sử dụng đối tượng đó; trong thời hạn của hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đã kí kết, chủ sở hữu không được chuyển giao đối tượng đó cho bất kì bên thứ ba nào khác và cũng không được sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó cho đến khi hết hạn của hợp đồng. Trường hợp này còn được gọi là chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp qua hợp đồng độc quyền. *Thứ hai*, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp mặc dù đã kí hợp đồng chuyển quyền sử dụng cho người khác nhưng đồng thời vẫn có quyền sử dụng đối tượng đó và vẫn được quyền chuyển tiếp quyền sử dụng đối tượng đó cho bất kì chủ thể thứ ba nào khác. Trường hợp này còn được gọi là chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thông qua hợp đồng không độc quyền.

Khi kí kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp chủ sở hữu có quyền cho phép hoặc không cho phép bên được chuyển quyền sử dụng được kí kết hợp đồng thứ cấp với người thứ ba (xem thêm trong phần Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của giáo trình).

- Quyền định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp

Thực tế có nhiều cách thức để chủ sở hữu thực hiện quyền định đoạt của mình đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp.

Thứ nhất: Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu của mình cho người khác. Quyền chuyển nhượng cho người khác toàn bộ quyền đối với đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức kí kết hợp đồng bằng văn bản (gọi là hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp) phù hợp với quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự, kinh tế.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp chỉ phát sinh hiệu lực khi đã được cơ quan đăng kí đối tượng sở hữu công nghiệp ghi nhận. Kể từ thời điểm hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được ghi nhận thì bên được chuyển nhượng có đầy đủ, toàn bộ các quyền của chủ sở hữu đối với đối tượng sở hữu công nghiệp. Bên được chuyển nhượng cũng sẽ tiếp nhận các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu phát sinh trên cơ sở các giao dịch với người thứ ba, với điều kiện điều đó phải được ghi trong hợp đồng chuyển nhượng.

Nếu quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc về chủ sở hữu chung thì mỗi chủ sở hữu chung chỉ được chuyển giao phần quyền thuộc về mình cho người khác khi được các chủ sở hữu chung còn lại đồng ý hoặc tuy có một hoặc một số chủ sở hữu chung còn lại không đồng ý nhưng họ cũng không tiếp nhận phần quyền cần chuyển giao và việc không đồng ý không có lí do xác đáng.

Trong một số trường hợp đặc biệt, khi chủ sở hữu chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp của mình cho người khác có thể phải tuân thủ một số điều kiện như:

+ Việc chuyển giao quyền sở hữu nhãn hiệu có thể kèm theo hoặc không kèm theo việc chuyển giao cơ sở kinh doanh là chủ sở hữu nhãn hiệu đó. Việc chuyển nhượng quyền sở hữu nhãn hiệu không được gây nhầm lẫn về đặc tính hoặc nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;

+ Quyền chuyển giao quyền sử dụng tên thương mại và chuyển giao toàn bộ quyền đối với tên thương mại theo hợp đồng hoặc theo thừa kế cho người khác chỉ được thực hiện cùng với việc chuyển giao toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

Thứ hai: Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có quyền từ bỏ quyền sở hữu của mình đối với các đối tượng đó. Chủ sở hữu không được từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp đối với một đối tượng thuộc phạm vi hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đang còn trong thời hạn hiệu lực mà bên được chuyển quyền không đồng ý chấm dứt hợp đồng đó trước thời hạn. Quy định này không áp dụng trong trường hợp một hoặc một số chủ sở hữu chung từ bỏ phần quyền của mình nhưng vẫn còn một hoặc một số chủ sở hữu khác tiếp tục sở hữu đối tượng đó.

Thứ ba: Để thực hiện quyền định đoạt của mình, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp còn có thể để lại thừa kế cho những người khác (theo di chúc hoặc theo pháp luật) sau khi chết. Quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp được coi như là loại tài sản (quyền tài sản) trong khối tài sản thuộc sở hữu của cá nhân. Bởi vậy, khi người chủ sở hữu chết đi mà quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp vẫn đang còn thời hạn bảo hộ thì nó cũng được định đoạt để lại thừa kế cho những người còn sống khác tương tự như các loại tài sản khác.

Thứ tư: Chủ sở hữu còn thực hiện quyền định đoạt đối với đối tượng sở hữu công nghiệp thông qua việc dịch chuyển quyền theo sự sáp nhập, hợp nhất, chia tách... pháp nhân. Quyền sở hữu công nghiệp được coi là loại tài sản đặc biệt, đôi khi có ý nghĩa quyết định đến thành công hay thất bại trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Chính bởi vậy, nó được coi như sản nghiệp của pháp nhân và chủ sở hữu có toàn quyền định đoạt trong việc dịch chuyển quyền đối với chúng trong các hoạt động cải tổ pháp nhân.

Tương tự như đối với chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quyền chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp không được đặt ra đối với chỉ dẫn địa lí. Về bản chất, chỉ dẫn địa lí được xem như là thuộc tài sản quốc gia nên về nguyên tắc không thể chuyển giao cho bất cứ chủ thể nào khác.

b. Nghĩa vụ của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp

Bên cạnh việc ghi nhận và bảo hộ các quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, pháp luật cũng quy định các nghĩa vụ mà chủ sở hữu phải thực hiện như sau:

Thứ nhất, chủ sở hữu có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí theo thoả thuận; trường hợp không có sự thoả thuận thì mức thù lao phải tuân theo quy định của pháp luật (xem thêm phần Quyền tài sản của tác giả đối tượng sở hữu công nghiệp trong giáo trình).

Thứ hai, chủ sở hữu phải có nghĩa vụ sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, chủ sở hữu sáng chế có nghĩa vụ sản xuất sản phẩm hoặc áp dụng quy trình được bảo hộ để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội. Nếu chủ sở hữu sáng chế

không thực hiện việc sử dụng sáng chế và người khác có nhu cầu sử dụng để đáp ứng các mục tiêu đó thì chủ sở hữu bắt buộc phải chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (xem thêm phần chuyển quyền sử dụng sáng chế bắt buộc trong giáo trình). Bên cạnh đó, chủ sở hữu sáng chế còn có nghĩa vụ cho phép sử dụng sáng chế cơ bản nhằm sử dụng sáng chế phụ thuộc nếu thoả mãn 2 yêu cầu sau: 1) Chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc chứng minh được sáng chế phụ thuộc tạo ra một bước tiến quan trọng về kỹ thuật so với sáng chế cơ bản và có ý nghĩa kinh tế to lớn; 2) Chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc đã thoả thuận với chủ sở hữu sáng chế cơ bản với giá cả và điều kiện thương mại hợp lý.

- Chủ sở hữu nhãn hiệu có nghĩa vụ sử dụng liên tục nhãn hiệu đó. Nếu chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép sử dụng mà không sử dụng nhãn hiệu trong thời hạn 5 năm liên tục mà không có lý do chính đáng kể từ ngày được cấp văn bằng bảo hộ thì sẽ bị chấm dứt hiệu lực đối với văn bằng bảo hộ, trừ trường hợp việc sử dụng được bắt đầu hoặc bắt đầu lại trước ít nhất 3 tháng tính từ ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực. Đối với nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận nếu chủ sở hữu vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu hoặc không kiểm soát, kiểm soát không có hiệu quả đối với việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận thì cũng bị chấm dứt văn bằng bảo hộ.

3. Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến các đối tượng sở hữu công nghiệp

Một trong những quyền hết sức quan trọng của chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp là quyền chống lại các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến việc sử dụng các đối tượng

sở hữu công nghiệp. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp sẽ được pháp luật bảo hộ quyền lợi của mình nếu họ chứng minh được đã có hành vi cạnh tranh không lành mạnh xảy ra trên thực tế. Vậy các hành vi nào được coi là những hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp? Điều 130 Luật sở hữu trí tuệ đã quy định các dạng hành vi cụ thể sau đây:

Thứ nhất: Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ; xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc các đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ.

Chỉ dẫn thương mại là các dấu hiệu, thông tin nhằm hướng dẫn thương mại hàng hoá, dịch vụ bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, chỉ dẫn địa lí, kiểu dáng bao bì của hàng hoá, nhãn hàng hoá. Như vậy, chỉ dẫn thương mại có liên quan chặt chẽ đến các đối tượng sở hữu công nghiệp như nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lí, kiểu dáng công nghiệp. Các đối tượng này có đặc tính ưu việt trong việc truyền tin đến người tiêu dùng về các loại hàng hoá và dịch vụ lưu thông trên thị trường và có ý nghĩa quyết định đến sự thành công hay không của các chủ doanh nghiệp (đồng thời là chủ sở hữu của các đối tượng sở hữu công nghiệp trên). Sử dụng chỉ dẫn thương mại là gắn chỉ dẫn thương mại đó lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch kinh doanh, phương tiện quảng cáo, bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu hàng hoá có gắn chỉ dẫn thương mại đó. Tất cả các hành vi trên đều nhằm mục đích lợi dụng ảnh hưởng không uy tín của các cơ sở sản xuất kinh doanh khác để trục lợi. Bên cạnh đó, chúng tất yếu sẽ gây thiệt hại hay làm lu mờ uy tín, danh tiếng của các cơ sở sản xuất kinh doanh và cuối cùng người phải gánh chịu mọi thiệt hại trực tiếp

chính là các khách hàng và người tiêu dùng do bị nhầm lẫn khi lựa chọn hàng hoá, dịch vụ cho mình thông qua các dấu hiệu, thông tin sai lệch đó.

Thứ hai, việc sử dụng nhãn hiệu của người là đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu: Loại hành vi cạnh tranh không lành mạnh này liên quan đến các yếu tố như có việc sử dụng nhãn hiệu của người là đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu tại nước ngoài; giữa Việt Nam và nước đó có điều ước quốc tế được ký kết trong đó quy định cấm việc sử dụng này; việc sử dụng nhãn hiệu của người là đại diện hay đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lý do chính đáng.

Tính không trung thực khi sử dụng nhãn hiệu luôn là một loại hành vi bị cấm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp. Bởi lẽ, người sử dụng là người đại diện hay đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu nên họ phải nhận thức được rằng có nhãn hiệu thuộc sở hữu của người khác đang tồn tại. Mặt khác, việc sử dụng của họ nhằm mục đích lợi dụng uy tín của nhãn hiệu để trục lợi và để ngăn cản việc lưu thông của hàng hoá mang nhãn hiệu đó trên thị trường nước ngoài mà họ đang là đại lý hoặc đại diện.

Thứ ba, đó là hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến tên miền:

- Dạng hành vi: Đăng kí, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền;

- Loại tên miền: Trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lí đang được bảo hộ của người khác;

- Mục đích của việc sử dụng: Nhằm chiếm giữ tên miền, lợi dụng uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lí tương ứng.

Như vậy, cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến lĩnh vực sở hữu công nghiệp được pháp luật điều chỉnh chủ yếu nhằm bảo vệ quyền lợi của chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lí. Đây được coi là những yếu tố không thể thiếu đối với mọi loại hàng hoá và dịch vụ khi lưu thông trên thị trường. Cạnh tranh là một đặc điểm tất yếu của nền kinh tế thị trường nhưng những hành vi cạnh tranh không lành mạnh, đặc biệt liên quan đến các đối tượng sở hữu công nghiệp cần được phát hiện và xử lý nghiêm minh. Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh này được pháp luật trao cho các chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp để chính họ có ý thức bảo vệ tuyệt đối các quyền cơ bản của mình.

Tóm lại, trong thời hạn bảo hộ của đối tượng sở hữu công nghiệp thì chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp được pháp luật ghi nhận và bảo hộ đầy đủ các quyền cơ bản nêu trên.

4. Hạn chế quyền sở hữu công nghiệp

Về nguyên tắc, các quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp được pháp luật bảo hộ tuyệt đối trong thời gian còn hiệu lực bảo hộ. Chủ sở hữu có độc quyền trong việc khai thác, sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Nếu có bất kì chủ thể nào khác muốn có được các quyền đối với đối tượng sở hữu công nghiệp đó đều phải xin phép chủ sở hữu và trả tiền thù lao thông qua việc kí kết các hợp đồng chuyển quyền sử dụng hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp; hoặc họ phải là người thừa kế theo di chúc hay theo pháp luật của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp. Tuy nhiên, trong một số trường hợp cụ thể, pháp luật lại quy định hạn chế các quyền nêu trên của chủ sở hữu xuất phát từ những lí do nhất định. Việc hạn chế quyền này có thể theo các hướng như:

Thứ nhất, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp (vấn thực

hiện các quyền của mình nhưng lại không được hoàn toàn tự do ý chí, họ phải thực hiện quyền đó theo mệnh lệnh bắt buộc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như trong trường hợp bắt buộc chuyển quyền sử dụng đối với sáng chế).

Thứ hai, các chủ thể trong những trường hợp nhất định pháp luật cho phép được tự ý sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc quyền của người khác mà không cần phải xin phép hay trả thù lao.

* Trường hợp chuyển quyền sử dụng đối với sáng chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc chủ sở hữu sáng chế phải chuyển quyền sử dụng cho một người khác mà bản thân chủ sở hữu không muốn hay còn được gọi là chủ sở hữu thực hiện một hợp đồng sử dụng sáng chế bắt buộc. Hợp đồng bắt buộc này chỉ được áp dụng nếu đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Đối với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế:

+ Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thực hiện nghĩa vụ sáng chế sau khi kết thúc 4 năm kể từ ngày nộp đơn đăng kí sáng chế và kết thúc 3 năm kể từ ngày cấp bằng độc quyền sáng chế để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội;

+ Từ chối không kí kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù người có nhu cầu sử dụng đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại hợp lí;

+ Bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

- Đối với người được chuyển giao quyền sử dụng theo quyết định bắt buộc:

+ Việc sử dụng nhằm đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội hoặc nhằm các mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh chữa bệnh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân;

+ Là người có nhu cầu và năng lực để sử dụng sáng chế;

+ Không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại hợp lý;

+ Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

Quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc phải tuân thủ các điều kiện hạn chế sau đây:

+ Quyền sử dụng được chuyển giao thuộc dạng không độc quyền;

+ Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu chuyển giao và chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước;

+ Người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;

+ Người được chuyển giao quyền sử dụng phải trả cho chủ sở hữu một khoản tiền đền bù thoả đáng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể phù hợp với khung giá đền bù do Chính phủ quy định.

Việc chuyển quyền sử dụng sáng chế bắt buộc chỉ có hiệu lực khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Bộ khoa học và công nghệ là cơ quan có thẩm quyền quyết định việc chuyển

quyền sử dụng bất buộc đối với sáng chế.

Việc bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng chỉ đặt ra đối với sáng chế. Có thể nhận thấy đây là những đối tượng có một ý nghĩa vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế đất nước nếu chúng được đưa vào ứng dụng triển khai trong thực tiễn. Việc chuyển giao quyền sử dụng bắt buộc đối với các đối tượng trên còn tránh tình trạng lãng phí sự đầu tư chất xám trong nghiên cứu phát triển khoa học kỹ thuật nếu như những thành tựu được thể hiện trong sáng chế đó không được áp dụng vào cuộc sống.

* Trường hợp sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không phải xin phép và trả thù lao cho chủ sở hữu:

Phân định ranh giới giữa hành vi sử dụng hợp pháp và bất hợp pháp đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp là công việc thiết yếu, giúp cho việc nắm bắt cũng như thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ ngày càng hiệu quả hơn. Theo quy định của pháp luật, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi thuộc các trường hợp sau đây:

- Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm.

Một đặc điểm của quyền sở hữu trí tuệ nói chung và của quyền sở hữu công nghiệp nói riêng là pháp luật ghi nhận và bảo hộ quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp nếu như quyền sử dụng này gắn với mục đích thương mại, kinh tế. Điều

này hoàn toàn khác với quyền sử dụng tài sản hữu hình thông thường khác như xe cộ, nhà đất... theo đó người sử dụng dùng chúng vào bất kì mục đích gì như để kinh doanh hay phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày thì đều phải xin phép và trả tiền thuê cho chủ sở hữu của những tài sản đó. Như vậy, việc sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp mà không nhằm mục đích kinh doanh thì không bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu cũng như không phải xin phép hay trả thù lao cho chủ sở hữu.

- Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp, trừ sản phẩm không phải do chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường nước ngoài.

Các hàng hoá, dịch vụ mang đối tượng sở hữu công nghiệp (đã được bảo hộ) đã được chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp đưa ra thị trường tại bất cứ đâu: trong nước hay ngoài nước thì chủ sở hữu không có quyền ngăn cấm các hành vi nhập khẩu, lưu thông những hàng hoá, dịch vụ gắn với đối tượng sở hữu công nghiệp đó. Các hành vi đưa ra thị trường đó có thể là thực hiện việc trực tiếp bán, phân phối hàng hoá đó theo các kênh thương mại hoặc thực hiện việc kí kết các hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp cho các chủ thể khác. Ví dụ: A là chủ sở hữu của sáng chế X đã được bảo hộ tại nước C1 và đã tiến hành sản xuất và bán sản phẩm theo sáng chế đó trên thị trường của nước C1 với giá S1. Sau đó, A kí hợp đồng chuyển quyền sử dụng sáng chế đó cho B thuộc nước C2. B đã bán sản phẩm được sản xuất theo sáng chế X đó tại thị trường của nước C2 với giá S2 (thấp hơn giá S1). Một công ti kinh doanh của nước C1 tiến hành nhập khẩu sản phẩm của B để bán trên thị trường của nước mình vì giá thành thấp hơn sản phẩm

của A. Trong trường hợp này, A không có quyền ngăn cấm việc nhập khẩu của công ti đó đối với cùng một sản phẩm mang đối tượng sở hữu công nghiệp mà mình là chủ sở hữu.

- Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của người nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời ở trong lãnh thổ Việt Nam;

- Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng trước đưa ra thị trường;

- Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện thông qua việc chuyển quyền sử dụng sáng chế bắt buộc;

- Sử dụng thiết kế bố trí khi không biết hoặc không có nghĩa vụ phải biết thiết kế bố trí được bảo hộ;

- Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lí được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng kí chỉ dẫn địa lí đó. Nhãn hiệu đạt được sự bảo hộ một cách trung thực được hiểu là trước ngày nộp đơn đăng kí chỉ dẫn địa lí đó, nhãn hiệu đã được sử dụng trên thực tế và người tiêu dùng đã biết đến một cách rộng rãi về mối liên hệ giữa nhãn hiệu đó với người sử dụng nhãn hiệu. Trong trường hợp này, người đó được quyền tiếp tục sử dụng nhãn hiệu nhưng không được mở rộng phạm vi sử dụng.

- Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lí và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ;

- Đối với bí mật kinh doanh, các hành vi sau đây cũng được coi là không xâm phạm quyền của chủ sở hữu: a) Bộc lộ, sử dụng

bí mật kinh doanh thu được khi không biết và không có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được một cách bất hợp pháp; b) Bộc lộ dữ liệu bí mật trong trường hợp người nộp đơn xin cấp giấy phép kinh doanh, lưu hành được phẩm, nông hoá phẩm phải cung cấp kết quả thử nghiệm hoặc bất kì dữ liệu nào khác là bí mật kinh doanh thu được do đầu tư công sức đáng kể, để bảo vệ công chúng; c) Sử dụng dữ liệu bí mật trong trường hợp trên không nhằm mục đích thương mại; d) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra một cách độc lập hoặc được tạo ra do phân tích đánh giá sản phẩm được phân phối hợp pháp với điều kiện người phân tích, đánh giá không có thoả thuận khác với chủ sở hữu bí mật kinh doanh hoặc người bán hàng.

Tóm lại, giới hạn quyền sở hữu công nghiệp được xem như ranh giới để phân định giữa quyền của chủ sở hữu với quyền các chủ thể còn lại trong quá trình khai thác và sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp. Hay nói cách khác, đó cũng là biện pháp mà pháp luật đặt ra để hài hoà giữa lợi ích của chủ thể quyền với lợi ích chung của toàn thể xã hội đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp.

5. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng trước các đối tượng sở hữu công nghiệp

a. Quyền của người sử dụng trước đối tượng sở hữu công nghiệp

Quyền sử dụng trước đối tượng sở hữu công nghiệp được pháp luật quy định chỉ đặt ra đối với sáng chế và kiểu dáng công nghiệp.

Quyền sử dụng trước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp được đặt ra để giải quyết tình huống trong thực tế, đó là có nhiều người cùng bắt tay vào nghiên cứu và đều tìm ra các giải pháp kĩ thuật để giải quyết một vấn đề nhưng không phải bất kì ai cũng

nộp đơn đăng kí yêu cầu bảo hộ tại cơ quan có thẩm quyền do họ không am hiểu về thủ tục pháp luật hoặc do sở thích hoặc vì bất kì một lí do nào khác, trong khi đó lại có người nộp đơn đăng kí bảo hộ cho cùng một sáng chế, kiểu dáng công nghiệp của họ và được ghi nhận là chủ sở hữu. Vậy khi đó quyền lợi của những người đã tìm ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp từ trước ngày công bố đơn và đã đưa các đối tượng đó vào sử dụng trong thực tế có được pháp luật bảo hộ hay không và nếu được pháp luật thừa nhận thì quyền của họ sẽ được thừa nhận dưới góc độ như thế nào? Pháp luật sở hữu trí tuệ đã giải quyết vấn đề này như sau: *“Trường hợp trước ngày đơn đăng kí sáng chế, kiểu dáng công nghiệp được công bố mà có người đã sử dụng hoặc chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp trong đơn đăng kí nhưng được tạo ra một cách độc lập (sau đây gọi là người có quyền sử dụng trước) thì sau khi văn bằng bảo hộ được cấp, người đó có quyền tiếp tục sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp trong phạm vi và khối lượng đã sử dụng hoặc đã chuẩn bị để sử dụng mà không phải xin phép hay trả tiền đền bù cho chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ. Việc thực hiện quyền của người sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp không bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp”* (khoản 1 Điều 134 Luật sở hữu trí tuệ).

Như vậy, quyền sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp được áp dụng khi có các điều kiện như:

- Phải có hành vi sử dụng của người sử dụng trước diễn ra trên thực tế, có nghĩa là họ đã trực tiếp khai thác sáng chế, kiểu dáng công nghiệp hoặc đã chuẩn bị đầu tư để khai thác đối tượng đó như đã lập

nhà xưởng, mua thiết bị máy móc, vật tư, thuê mướn nhân công...

- Việc sử dụng hoặc triển khai chuẩn bị sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp phải diễn ra trước ngày công bố đơn đăng kí yêu cầu bảo hộ.

- Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp mà người sử dụng trước đưa vào khai thác được tạo ra một cách độc lập với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp của chủ sở hữu được bảo hộ.

Người sử dụng trước vẫn có quyền tiếp tục khai thác sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đó nhưng không được mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng nếu không được chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp cho phép.

b. Nghĩa vụ của người sử dụng trước đối tượng sở hữu công nghiệp

Người có quyền sử dụng trước không được chuyển giao quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển giao toàn bộ quyền sử dụng trước cùng với cơ sở kinh doanh tiến hành việc sử dụng trước.

V. XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lí được xác lập trên cơ sở quyết định của cơ quan quản lí nhà nước về sở hữu công nghiệp cho người nộp đơn đăng kí các đối tượng đó.

Riêng đối với tên thương mại và bí mật kinh doanh, quyền sở hữu công nghiệp được xác lập một cách tự động, không cần phải trải qua các trình tự, thủ tục xin xác lập quyền. Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở thực tiễn sử dụng hợp pháp tên thương mại tương ứng với khu vực và lĩnh vực kinh doanh. Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở đầu tư tài chính, trí tuệ hay bất

kì cách thức hợp pháp nào để tìm ra, tạo ra hoặc đạt được thông tin và bảo mật thông tin tạo thành bí mật kinh doanh đó.

1. Xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lí

a. Quyền nộp đơn xin đăng kí xác lập quyền sở hữu công nghiệp

- Quyền đăng kí sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí: Nhóm đối tượng quyền sở hữu công nghiệp này có tính sáng tạo là đặc trưng nổi bật. Chính bởi vậy, bên cạnh chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp pháp luật còn ghi nhận tác giả đã sáng tạo ra chúng. Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền đăng kí sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

- Tác giả đã tạo ra các đối tượng trên bằng công sức và chi phí của mình;

- Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác và trong trường hợp có quy định khác của pháp luật;

- Trong trường hợp các đối tượng trên được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư toàn bộ cơ sở vật chất, kinh phí thì quyền đăng kí sẽ thuộc về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước được giao quyền chủ đầu tư có trách nhiệm đại diện cho Nhà nước thực hiện quyền đăng kí này. Nếu Nhà nước chỉ góp một phần vốn (kinh phí, phương tiện vật chất - kĩ thuật) hoặc có kí kết hợp đồng hợp tác nghiên cứu - phát triển với các tổ chức, cá nhân khác thì một phần quyền đăng kí sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỉ lệ đóng góp thuộc về Nhà nước.

Những chủ thể trên có quyền chuyển giao quyền đăng kí cho

cá nhân, tổ chức khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản (hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp) để thừa kế hay kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng kí.

b. Quyền đăng kí nhãn hiệu

Với chức năng cơ bản là chỉ dẫn nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ cho người tiêu dùng cho nên theo quy định của pháp luật những chủ thể sau có quyền đăng kí đối với nhãn hiệu:

- Những chủ thể tiến hành sản xuất hàng hoá hay cung cấp dịch vụ trên thị trường;

- Những chủ thể tiến hành hoạt động thương mại hợp pháp cũng có quyền đăng kí nhãn hiệu cho sản phẩm mình đưa ra thị trường nhưng do người khác sản xuất phải thoả mãn 2 điều kiện: Người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu đó cho sản phẩm; họ đã biết việc đăng kí đó nhưng không phản đối.

Đối với nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lí của chủ sở hữu nhãn hiệu đăng kí nhãn hiệu đó mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên thì người đại diện hoặc đại lí đó không được đăng kí nhãn hiệu trừ trường hợp được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc đưa ra lí do chính đáng.

- Tổ chức, tập thể được thành lập hợp pháp có quyền đăng kí nhãn hiệu tập thể để các thành viên của mình sử dụng theo quy chế nhãn hiệu tập thể;

- Tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính, nguồn gốc hoặc tiêu chí khác liên quan đến hàng hoá, dịch vụ có quyền đăng kí nhãn hiệu chứng nhận với điều kiện không tiến hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đó.

c. Quyền đăng kí chỉ dẫn địa lí

Quyền đăng kí chỉ dẫn địa lí của Việt Nam thuộc về Nhà nước. Các cá nhân, tổ chức sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lí, tổ chức tập thể đại diện cho các cá nhân, tổ chức đó hoặc cơ quan quản lí hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lí thực hiện quyền đăng kí chỉ dẫn địa lí nếu được Nhà nước cho phép và không trở thành chủ sở hữu của chỉ dẫn địa lí đó.

Cá nhân, tổ chức nước ngoài là chủ thể có quyền đối với chỉ dẫn địa lí theo quy định của pháp luật nước xuất xứ có quyền đăng kí chỉ dẫn địa lí đó ở Việt Nam.

d. Đơn đăng kí sở hữu công nghiệp

Theo quy định tại Điều 100 Luật sở hữu trí tuệ, hồ sơ xin đăng kí quyền sở hữu công nghiệp phải bao gồm các tài liệu sau đây:

- Tờ khai đăng kí theo mẫu quy định;
- Tài liệu, mẫu vật, thông tin thể hiện đối tượng sở hữu công nghiệp đăng kí bảo hộ.

Đối với sáng chế: Bản mô tả sáng chế gồm 2 phần chính: Phần thứ nhất là phần mô tả phải làm rõ được các tiêu chuẩn bảo hộ cụ thể của sáng chế: tính mới, trình độ sáng tạo, tính ứng dụng trong công nghiệp; hơn thế, phần mô tả này phải thể hiện được bản chất của sáng chế một cách đầy đủ và rõ ràng đến mức căn cứ vào đó người có trình độ trung bình trong lĩnh vực kĩ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó. Phần thứ hai của bản mô tả đề cập phạm vi bảo hộ của sáng chế được thể hiện dưới dạng tập hợp các dấu hiệu kĩ thuật cần và đủ và phải phù hợp với phần mô tả và hình vẽ. Bản tóm tắt sáng chế phải bộc lộ những nội dung chủ yếu về bản chất của sáng chế.

Đối với kiểu dáng công nghiệp: Tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp cần được bảo hộ cần phải bộc lộ đầy đủ các đặc điểm tạo dáng, chỉ rõ điểm mới khác biệt so với các kiểu dáng công nghiệp trước đó và phải phù hợp với bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ. Nếu người đăng kí muốn được bảo hộ kiểu dáng công nghiệp theo nhiều phương án khác nhau thì phải chỉ rõ đâu là phương án cơ bản và sự khác biệt giữa nó với các phương án còn lại. Trường hợp kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn đăng kí là kiểu dáng của bộ sản phẩm thì phần mô tả phải thể hiện đầy đủ kiểu dáng của từng sản phẩm trong bộ sản phẩm đó. Hoặc nếu kiểu dáng có chứa nhãn hiệu thì phải có tài liệu xác nhận quyền sở hữu nhãn hiệu. Bên cạnh đó, trong đơn cũng phải chỉ rõ phạm vi cần bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp đó.

Đối với thiết kế bố trí: Cần phải có ảnh chụp, bản vẽ cùng với các thông tin về chức năng, cấu tạo của mạch tích hợp bán dẫn được sản xuất theo bản thiết kế. Nếu thiết kế bố trí đã được khai thác thương mại thì phải có kèm theo mẫu mạch tích hợp bán dẫn đó.

Đối với nhãn hiệu: Tài liệu xác định nhãn hiệu cần được bảo hộ gồm có mẫu nhãn hiệu. Yêu cầu đặt ra là phải chỉ rõ các yếu tố cấu thành của nhãn hiệu và ý nghĩa tổng thể nếu có; nhãn hiệu có từ, ngữ bằng tiếng nước ngoài thì phải dịch ra tiếng Việt hoặc có từ, ngữ thuộc ngôn ngữ tượng hình thì cũng phải được phiên âm. Đơn đăng kí nhãn hiệu cần nêu rõ danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu. Danh mục hàng hoá, dịch vụ này phải được xếp vào các nhóm phù hợp với bảng phân loại theo Thoả ước Ni-xơ về phân loại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ. Nếu nhãn hiệu cần đăng kí là nhãn hiệu tập thể hay nhãn hiệu chứng nhận thì cần phải có thêm quy chế sử dụng các loại nhãn hiệu đó.

Đối với chỉ dẫn địa lí: Chỉ dẫn địa lí muốn được bảo hộ phải

gồm có các tài liệu, mẫu vật và thông tin như sau: 1) Tên gọi, dấu hiệu được dùng làm chỉ dẫn địa lí; 2) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lí; 3) Bản mô tả tính chất đặc thù phải chỉ rõ cả nguyên liệu thô và các đặc tính lí học, hoá học, vi sinh và cảm quan của sản phẩm, cũng như chỉ ra mối quan hệ giữa tính chất, chất lượng đặc thù hoặc danh tiếng của sản phẩm với điều kiện địa lí nơi xuất xứ của sản phẩm. Điều kiện địa lí bao gồm các yếu tố tự nhiên và con người hội tụ lại. Bên cạnh đó cơ chế tự kiểm tra các tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm cũng cần phải được thông tin đầy đủ; 4) Bản đồ khu vực địa lí tương ứng với chỉ dẫn địa lí. Nếu là chỉ dẫn địa lí có nguồn gốc ở nước ngoài thì cần phải có tài liệu chứng minh chỉ dẫn đó đang được bảo hộ ở một nước cụ thể.

- Nếu đơn đăng kí được nộp thông qua tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp thì phải có thêm giấy uỷ quyền;

- Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên, tài liệu chứng minh quyền đăng kí nếu được thụ hưởng quyền đó từ người khác;

- Chứng từ nộp phí, lệ phí.

Ngoài ra, đơn đăng kí sở hữu công nghiệp còn phải đáp ứng yêu cầu về tính thống nhất (xem Điều 101 Luật sở hữu trí tuệ).

e. Thủ tục xử lý đơn đăng kí sở hữu công nghiệp

Cơ quan quản lí nhà nước về sở hữu công nghiệp sau khi đã tiếp nhận đơn đăng kí sở hữu công nghiệp sẽ tiến hành các bước cơ bản sau đây để cấp văn bằng bảo hộ cho người đăng kí:

Thứ nhất, đó là bước thẩm định hình thức của đơn đăng kí sở hữu công nghiệp để công nhận tính hợp lệ của đơn. Thời hạn để thẩm định hình thức là 1 tháng kể từ ngày nộp đơn.

Thứ hai, công bố đơn đăng kí sở hữu công nghiệp trên công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn là 19 tháng đối với sáng chế kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên và 2 tháng đối với kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lí kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ. Riêng đối với thiết kế bố trí thì đơn đăng kí và văn bằng bảo hộ sẽ được công bố đồng thời trong thời hạn là 2 tháng kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ. Mục đích của việc công khai các thông tin về đơn đăng kí các đối tượng sở hữu công nghiệp để cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ giải quyết bất kì ý kiến phản đối của người thứ ba nào về việc cấp văn bằng bảo hộ chính thức cho các đối tượng trên.

Thứ ba, thẩm định nội dung đơn đăng kí sở hữu công nghiệp sau khi đã có quyết định công nhận là hợp lệ để đánh giá các tiêu chí bảo hộ và phạm vi bảo hộ của các đối tượng đó. Thời hạn thẩm định về nội dung là 6 tháng kể từ ngày công bố đơn. Tuy nhiên, có một ngoại lệ đối với thiết kế bố trí, đó là đơn đăng kí thiết kế bố trí không được thẩm định nội dung, chỉ cần nó đáp ứng được yêu cầu về hình thức của đơn là có thể cấp văn bằng bảo hộ. Đối với sáng chế việc thẩm định nội dung không mặc nhiên được tiến hành mà phải có đơn yêu cầu. Theo quy định của pháp luật các nước trên thế giới có thể nêu ra 3 cách thức (trình tự, thủ tục) để cấp bằng sáng chế như sau:

Cách 1: Bằng sáng chế được cấp ngay sau khi xét nghiệm hình thức mà không cần phải tiến hành xét nghiệm nội dung hay còn gọi là hệ thống cấp bằng sáng chế không qua xét nghiệm. Việc xét nghiệm nội dung sáng chế chỉ diễn ra nếu sau này có tranh chấp về hiệu lực của văn bằng được cấp.

Cách 2: Việc cấp bằng sáng chế phải trải qua hai giai đoạn

xét nghiệm hình thức và xét nghiệm nội dung. Chỉ sau khi xét nghiệm nội dung (thường được thực hiện khoảng vài tháng sau ngày nộp đơn) mà đối tượng yêu cầu đáp ứng đủ các yêu cầu của sáng chế thì mới được cấp văn bằng bảo hộ độc quyền.

Cách 3: Đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế sau khi qua xét nghiệm hình thức sẽ được công bố công khai 18 tháng sau khi nộp đơn. Người nộp đơn có một thời hạn nhất định để chuẩn bị và cân nhắc trong việc tiếp tục gửi đơn yêu cầu xin xét nghiệm về nội dung của sáng chế. Nếu quá thời hạn nêu trên mà không có yêu cầu xét nghiệm nội dung thì đơn coi như là bị rút bỏ.

Quy định về thủ tục cấp văn bằng bảo hộ sáng chế của Việt Nam thuộc cách thứ 3. Văn bằng độc quyền bảo hộ sáng chế do Cục sở hữu trí tuệ thuộc Bộ khoa học và công nghệ cấp trên cơ sở đơn yêu cầu được nộp tại trụ sở cơ quan một cách trực tiếp hoặc qua đường bưu điện. Thủ tục xét nghiệm đơn đối với sáng chế được tiến hành theo các bước như: Trước tiên, đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế phải đảm bảo tính hợp lệ về mặt hình thức. Trong quá trình xét nghiệm hình thức, xét nghiệm viên sẽ kiểm tra tính phù hợp của đơn với các đòi hỏi như trên (xem phần đơn yêu cầu bảo hộ). Nếu đơn được chấp nhận hợp lệ, ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên đối với đơn nước ngoài áp dụng theo các điều ước quốc tế sẽ được xác lập. Việc xác định cụ thể ngày nộp đơn có một số ý nghĩa pháp lí như: đây là căn cứ để xác định thời hạn bảo hộ và xác định ngày ưu tiên theo điều ước quốc tế và là mốc quan trọng khi đánh giá tính mới và tính không hiển nhiên của sáng chế.

Nếu đáp ứng về mặt hình thức thì đơn yêu cầu này sẽ được đăng tải trên công báo của Cục sở hữu trí tuệ. Tiếp theo, việc xét nghiệm về mặt nội dung chỉ được tiến hành khi đơn yêu cầu đã

đáp ứng về mặt hình thức và khi có đơn yêu cầu xét nghiệm về mặt nội dung của người nộp đơn hoặc bất cứ người thứ ba nào khác có liên quan. Trong thời hạn theo quy định là 42 tháng đối với đơn đăng kí sáng chế tính từ ngày nộp đơn hoặc tính từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn có quyền ưu tiên mà không có đơn yêu cầu xét nghiệm nội dung thì coi như việc cấp văn bằng bị huỷ bỏ.

Trong quá trình xét nghiệm nội dung, xét nghiệm viên sẽ đối chiếu đối tượng yêu cầu bảo hộ với danh mục loại trừ không bảo hộ và xem xét các tiêu chuẩn bảo hộ của sáng chế. Nếu đơn đăng kí sáng chế đáp ứng được các đòi hỏi về mặt hình thức cũng như yêu cầu về nội dung và không có đơn phản đối hoặc đơn phản đối không được chấp nhận thì cơ quan có thẩm quyền sẽ cấp văn bằng bảo hộ độc quyền cho sáng chế đó. Thời hạn thẩm định nội dung đối với sáng chế là 12 tháng kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn.

- Đăng kí bảo hộ sáng chế theo thủ tục PCT: Việt Nam đã tham gia vào Hiệp ước bằng sáng chế (gọi tắt là PCT) từ ngày 10/3/1993 nên các trình tự thủ tục để xin cấp bằng sáng chế “quốc tế” được tuân thủ theo những quy định của Hiệp ước này. Trước tiên là vấn đề về quyền ưu tiên. Điều 8 Hiệp ước PCT dẫn chiếu tới Công ước Paris về điều kiện và hiệu lực của quyền ưu tiên. Theo đó, Điều 4 Công ước Paris quy định trên cơ sở một đơn hợp lệ đầu tiên đã được nộp tại một trong số các nước thành viên, trong thời hạn 12 tháng người nộp đơn có thể nộp đơn yêu cầu bảo hộ tại bất cứ nước thành viên nào khác và các đơn nộp sau sẽ được coi như đã nộp vào cùng ngày với đơn nộp đầu tiên. Nói cách khác, những đơn sau đó sẽ có quyền ưu tiên đối với những

đơn có thể đã được những người khác nộp trong khoảng thời gian ưu tiên nói trên cho cùng một sáng chế đó. Một trong những lợi ích thiết thực của quy định này là khi người nộp đơn muốn đạt được sự bảo hộ ở một số nước, họ không buộc phải nộp đồng thời tất cả các đơn tại nước xuất xứ và các nước khác mà có đến 12 tháng để quyết định xem nên nộp đơn yêu cầu bảo hộ ở những nước nào và tiến hành nộp đơn tại các nước đã được lựa chọn.

Để đạt được việc cấp bằng sáng chế “quốc tế” theo Hiệp ước PCT thì bất kỳ người cư trú hay công dân nào của một nước thành viên Hiệp ước PCT; người cư trú hoặc công dân của bất kỳ nước thành viên nào của Công ước Paris, theo quyết định của Đại hội đồng đều có thể nộp đơn quốc tế cho cơ quan nhận đơn được ấn định. Cơ quan này có trách nhiệm kiểm tra và xử lý đơn theo quy định của Hiệp ước PCT. Ngày nộp đơn quốc tế là ngày cơ quan nhận đơn nhận được đơn hợp lệ hoặc là ngày nhận được các sửa đổi nếu đơn có yêu cầu phải sửa đổi hoặc là ngày cơ quan này nhận được đơn hợp lệ và bản vẽ nếu trong đơn có các chỉ dẫn về bản vẽ nhưng thực tế chúng không có trong đơn. Trong số các nước thành viên của PCT, người nộp đơn phải chỉ rõ những nước nào họ muốn đơn xin quốc tế có hiệu lực. Ngày nộp đơn quốc tế được coi là ngày nộp đơn thực tế ở từng nước được chỉ định.

Mỗi đơn quốc tế đều được tiến hành tra cứu quốc tế nhằm tìm ra tình trạng kỹ thuật liên quan đã biết để đưa ra kết luận sơ bộ và không mang tính bắt buộc về sáng chế yêu cầu bảo hộ có tính mới, tính sáng tạo và tính hữu ích không. Do đó, nước thành viên được chỉ định yêu cầu bảo hộ sáng chế có quyền áp dụng các tiêu chuẩn của một sáng chế theo luật quốc gia của mình có liên quan đến tình trạng kỹ thuật đã biết và các điều kiện khác về khả năng cấp bằng sáng chế để quyết định có chấp nhận cấp văn bằng bảo

hộ theo yêu cầu của đơn hay không.

Theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ thì quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng được cấp trên cơ sở quyết định công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không cần phải tiến hành thủ tục xin đăng ký nhãn hiệu như đối với nhãn hiệu thông thường. Đơn yêu cầu công nhận nhãn hiệu nổi tiếng phải bao gồm các tài liệu để chứng minh sự nổi tiếng của nhãn hiệu.

- Đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Thoả ước Madrid có nguồn gốc Việt Nam: Theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ thì cá nhân, tổ chức của Việt Nam đã đăng ký nhãn hiệu tại Việt Nam có quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu đó tại các nước thành viên Thoả ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu. Thoả ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá được ký tại Madrid năm 1891. Việt Nam là thành viên của Thoả ước này từ 08/3/1949. Văn phòng quốc tế của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) là nơi tiến hành việc đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá. Theo quy định của Thoả ước Madrid, công dân của nước thành viên muốn được bảo hộ nhãn hiệu của mình tại nhiều nước thành viên khác thì trước tiên phải đăng ký nhãn hiệu tại cơ quan có thẩm quyền của nước mình (gọi là nước xuất xứ), sau đó cơ quan có thẩm quyền nước xuất xứ xác nhận các thông tin nêu trong đơn đăng ký quốc tế và gửi đơn đăng ký quốc tế đó cho Văn phòng quốc tế của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới. Ngày đăng ký là ngày nộp đơn đăng ký quốc tế tại nước xuất xứ nếu đơn đăng ký quốc tế được Văn phòng quốc tế nhận trong vòng hai tháng kể từ ngày đó. Nếu quá thời hạn trên thì ngày đăng ký quốc tế là ngày mà Văn phòng quốc tế nhận được đơn đó. Nếu đơn đó là hợp lệ thì Văn phòng quốc tế sẽ công bố đơn trên Công báo nhãn hiệu hàng hoá quốc tế và chỉ rõ những nước thành viên mà đơn đăng ký quốc tế muốn bảo hộ nhãn

hiệu của mình. Những nước này được gọi là những nước chỉ định. Nước được chỉ định có thời gian là 1 năm để xem xét chấp nhận hoặc từ chối bảo hộ nhãn hiệu trên phạm vi lãnh thổ của mình. Nếu sau 1 năm nước chỉ định không có ý kiến thì nhãn hiệu được coi là đã được chấp nhận bảo hộ tại nước đó.

f. Văn bằng bảo hộ và hiệu lực của văn bằng bảo hộ

Cơ quan quản lí nhà nước về sở hữu công nghiệp sẽ cấp văn bằng bảo hộ cho những đơn đáp ứng tất cả các điều kiện trên và ghi nhận vào Sổ đăng kí quốc gia về sở hữu công nghiệp.

Văn bằng bảo hộ gồm bằng độc quyền sáng chế, bằng độc quyền giải pháp hữu ích, bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, giấy chứng nhận đăng kí thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giấy chứng nhận đăng kí nhãn hiệu và giấy chứng nhận đăng kí chỉ dẫn địa lí. Văn bằng bảo hộ sẽ có hiệu lực từ ngày cấp và được bảo hộ trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Xét trên phương diện thời gian có hiệu lực của văn bằng thì có thể chia chúng thành 3 loại: *Thứ nhất*, văn bằng được bảo hộ trong một quãng thời gian xác định gồm bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài 20 năm kể từ ngày nộp đơn, đối với giải pháp hữu ích là 10 năm. Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực 5 năm, có thể gia hạn liên tiếp 2 lần, mỗi lần 5 năm. Giấy chứng nhận đăng kí thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn có hiệu lực từ ngày cấp và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau đây: a) Kết thúc 10 năm kể từ ngày nộp đơn; b) Kết thúc 10 năm kể từ ngày thiết kế được người có quyền đăng kí hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tiên tại bất kì nơi nào trên thế giới; c) Kết thúc mười năm kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí. *Thứ hai*, hiệu lực của văn bằng phụ

thuộc vào số lần xin gia hạn của chủ sở hữu văn bằng như nhãn hiệu. Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực 10 năm, có thể gia hạn liên tiếp nhiều lần, mỗi lần 10 năm. *Thứ ba*, văn bằng được bảo hộ vô thời hạn kể từ ngày cấp đó là giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

2. Xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại và bí mật kinh doanh

a. Xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại

Quyền đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng mà không phụ thuộc vào bất kì thủ tục đăng kí nào. Việc đăng kí tên chủ thể kinh doanh theo quy định của pháp luật về thủ tục đăng kí kinh doanh, thủ tục đăng kí hoạt động của doanh nghiệp và của các chủ thể kinh doanh khác chỉ có ý nghĩa ghi nhận ý định sử dụng tên gọi của chủ thể đó mà không có ý nghĩa xác lập quyền. Khi cá nhân, tổ chức tiến hành hoạt động kinh doanh thì cần phải có tên gọi, tên giao dịch và thông thường tên gọi này được xác định trong bản khai đăng kí kinh doanh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận. Điều 20 Luật thương mại Việt Nam quy định: *“Nội dung đăng kí kinh doanh gồm: Tên thương nhân, tên người đại diện có thẩm quyền; tên thương mại, biểu hiệu; địa chỉ giao dịch chính thức; ngành nghề kinh doanh; vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư ban đầu; thời hạn hoạt động; chi nhánh, cửa hàng, văn phòng đại diện nếu có”*. Như vậy, tên thương mại được xác định chính thức ngay trong giấy đăng kí kinh doanh của chủ thể kinh doanh nhưng không có nghĩa là quyền đối với tên thương mại được phát sinh ngay tại thời điểm thủ tục đăng kí kinh doanh hoàn thành. Hay nói cách khác, đó chỉ là thời điểm khẳng định ý định của chủ thể sẽ sử dụng tên thương mại đó còn theo quy định của Luật sở

hữu trí tuệ thì quyền đối với tên thương mại chỉ phát sinh khi nó được đưa vào sử dụng thực sự trên thực tế.

Chủ sở hữu quyền đối với tên thương mại là tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động đăng kí kinh doanh dưới tên thương mại đó. Trong trường hợp trong cùng một lĩnh vực kinh doanh và trên cùng một địa bàn kinh doanh có nhiều người cùng sử dụng một tên thương mại, quyền đối với tên thương mại thuộc về người sử dụng đầu tiên.

Quy định về trình tự xác lập quyền đối với tên thương mại của Việt Nam là phù hợp với Công ước Paris cũng như pháp luật của nhiều nước trên thế giới. Theo Công ước Paris: *“Tên thương mại được bảo hộ trong tất cả các nước thành viên mà không bắt buộc phải đăng kí, tên thương mại có thể là hoặc không là một bộ phận cấu thành nhãn hiệu hàng hoá”*.

b. Xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh

Quyền đối với bí mật kinh doanh tự động được xác lập khi thông tin đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hộ theo quy định mà không cần phải đăng kí. Như vậy, chỉ khi nào có sự xâm phạm hay tranh chấp xảy ra giữa các chủ thể cạnh tranh thì mới đặt ra vấn đề chứng minh các điều kiện bảo hộ nói trên và chủ thể nắm giữ thông tin thành công trong việc chứng minh thì sẽ được hưởng sự bảo hộ theo quy định của pháp luật.

VI. HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

1. Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

a. Khái niệm hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Khác với quyền sở hữu đối với các tài sản hữu hình, đối tượng

của quyền sở hữu công nghiệp là những tài sản có thuộc tính “vô hình”, phi vật chất, vì vậy chủ thể không thể chiếm hữu một cách thực tế các đối tượng này. Thông thường, các tài sản hữu hình chỉ có thể do một chủ thể chiếm hữu, sử dụng. Trong khi đó, các sáng tạo trí tuệ có thể được nhiều người đồng thời khai thác, sử dụng mà không bị ảnh hưởng hoặc giảm sút. Hơn nữa, nếu như việc sử dụng, khai thác các tài sản hữu hình luôn kéo theo sự tiêu hao, cạn kiệt tài sản đó thì việc sử dụng, khai thác tài sản trí tuệ không những không làm cạn kiệt, giảm sút về số lượng hay chất lượng tài sản mà giá trị của tài sản trí tuệ còn có thể càng được nâng cao. Một nhãn hiệu hàng hoá sẽ càng trở nên nổi tiếng và có giá trị khi phạm vi sử dụng của nó được mở rộng.

Quyền năng quan trọng nhất của chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp là độc quyền sử dụng đối tượng đó trong thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ. Chủ sở hữu các đối tượng này có quyền tiến hành các hành vi để trực tiếp sử dụng, khai thác sáng tạo trí tuệ của mình hoặc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp cho chủ thể khác. Chủ sở hữu có thể chuyển giao quyền sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp cho chủ thể khác thông qua hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp để thu được một khoản lợi ích vật chất nhất định. Trong trường hợp này, quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp của chủ thể chấm dứt. Tuy nhiên, nếu chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp thoả thuận chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho chủ thể khác, họ vẫn được bảo lưu quyền sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp đồng thời có thể nhận được một khoản lợi ích vật chất nhất định.

Thoả thuận về việc chuyển quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp phải được xác lập thông qua hình thức hợp đồng bằng văn bản gọi là hợp đồng sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp

(còn được gọi là Hợp đồng li-xăng). Vì vậy, tổ chức hoặc cá nhân khác muốn sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ phải được chủ sở hữu cho phép sử dụng dưới hình thức hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Thông qua hợp đồng này, những chủ thể khác không phải là chủ sở hữu các đối tượng sở hữu cũng có quyền sử dụng, khai thác một cách hợp pháp đối tượng sở hữu công nghiệp trong phạm vi, thời hạn các bên thoả thuận.

Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là một hình thức khai thác quyền sở hữu công nghiệp của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, theo đó họ có thể thu về một khoản lợi nhuận (phí chuyển giao quyền sử dụng) mà không nhất thiết phải trực tiếp sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Hình thức này thích hợp với những chủ sở hữu không hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc không có năng lực kinh doanh. Việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (cấp li-xăng) không những đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, mặt khác còn giúp họ có thể nhanh chóng thâm nhập thị trường trong nước hoặc nước ngoài thông qua bên sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu doanh nghiệp đó không thể thâm nhập vào thị trường này do các điều kiện về thị trường, thuế, chi phí vận chuyển hoặc do quy định của pháp luật. Việc cho phép chủ thể khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp sẽ làm tăng sự có mặt của doanh nghiệp trên thị trường đồng thời có thể giúp làm tăng danh tiếng thông qua sự công nhận nhãn hiệu sản phẩm. Bên nhận quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cũng có thể thu được những lợi ích lớn từ việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp: không cần chi phí cho việc đầu tư nghiên cứu và phát triển sáng tạo trí tuệ đó, tránh được các rủi ro, dễ dàng có một vị trí trên thương trường... Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp còn góp phần phổ biến công

nghệ, nâng cao hiệu quả đầu tư nghiên cứu - triển khai, hạn chế độc quyền, thúc đẩy tạo ra công nghệ mới. Vì vậy, việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đem lại lợi ích cho cả chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, bên được chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó và toàn xã hội.

Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là sự thoả thuận giữa các bên theo đó chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp (bên chuyển quyền) cho phép tổ chức, cá nhân khác (bên được chuyển quyền) sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trong phạm vi, thời hạn mà các bên đã thoả thuận và hợp đồng có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b. Chủ thể của hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

- Bên chuyển quyền: Là chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp - người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng, nhãn hiệu... hoặc được chuyển giao quyền sở hữu hợp pháp các đối tượng sở hữu công nghiệp đó.

Bên chuyển quyền cũng có thể là người được chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp chuyển quyền sử dụng độc quyền đối tượng sở hữu công nghiệp và được phép chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó cho bên thứ ba. Trong trường hợp này, người có độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có những quyền năng giống chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp ngoại trừ quyền định đoạt quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp. Thông thường người nắm độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có quyền chuyển quyền sử dụng đối tượng đó cho người khác, trừ những trường hợp pháp luật quy định không được chuyển giao. Vì

dự: Nếu đối tượng sở hữu công nghiệp là bí mật quốc gia...

- Bên được chuyển quyền: Là tổ chức hoặc cá nhân có nhu cầu được sử dụng, khai thác đối tượng sở hữu công nghiệp. Thông qua hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, bên được chuyển giao được phép khai thác đối tượng đó trong phạm vi, thời hạn mà các bên thoả thuận đồng thời có nghĩa vụ trả phí nếu có thoả thuận.

Các bên trong hợp đồng có thể uỷ quyền cho các tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thay mặt mình tham gia giao kết và thực hiện các thủ tục liên quan đến việc đăng kí hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp là người thứ ba đại diện cho bên chuyển quyền hoặc bên được chuyển quyền khi giao kết hợp đồng. Bên chuyển quyền hoặc bên được chuyển quyền nếu uỷ quyền đại diện cho các tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp giao kết và đăng kí hợp đồng còn có nghĩa vụ phải trả thù lao cho tổ chức này.

Nội dung của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (hợp đồng li-xăng) phải ghi rõ tên, địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền, bên được chuyển quyền; tên, địa chỉ của tổ chức đại diện của mỗi bên (nếu có).

c. Đối tượng của hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp mà không phải là đối tượng sở hữu công nghiệp đó.

Các bên có thể thoả thuận về phạm vi đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển giao: Bên được chuyển quyền được sử dụng một phần hay toàn bộ khối lượng bảo hộ được xác lập theo văn bằng bảo hộ. Đối với hợp đồng sử dụng nhãn hiệu, các bên có thể thoả thuận bên được chuyển quyền được sử dụng nhãn hiệu cho

toàn bộ hoặc chỉ một số hàng hóa hoặc dịch vụ được đăng kí kèm theo... Các bên có thể thoả thuận về giới hạn hành vi sử dụng mà bên được chuyển quyền được phép thực hiện: được thực hiện một số hành vi sử dụng thuộc độc quyền của bên giao hay được thực hiện tất cả các hành vi sử dụng...

Tuy nhiên, quyền sử dụng chỉ dẫn địa lí, tên thương mại không thể là đối tượng của hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Chỉ dẫn địa lí là tài sản công, thuộc sở hữu nhà nước. Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lí cho tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lí tại địa phương đó nhưng họ không được chuyển quyền này cho người khác. Đối với tên thương mại, chủ sở hữu chỉ được sử dụng tên thương mại để xưng danh, thể hiện trong các giấy tờ, giao dịch, biển hiệu, sản phẩm... của mình trong lĩnh vực kinh doanh mà không được chuyển giao cho chủ thể khác. Mọi hành vi sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với tên thương mại đã được sử dụng trước gây ra sự nhầm lẫn về chủ thể sản xuất, kinh doanh đều bị coi là xâm phạm quyền đối với tên thương mại.

Như vậy, đối tượng của hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có thể là quyền sử dụng đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu (trừ nhãn hiệu tập thể không thể chuyển giao cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức tập thể đó), thiết kế bố trí, bí mật kinh doanh.

d. Nội dung của hợp đồng

- Nghĩa vụ của bên chuyển quyền:

+ Chỉ được chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc độc quyền trong phạm vi được pháp luật bảo hộ và trong thời hạn bảo hộ. Nếu quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở

hữu chung thì bên chuyển quyền chỉ được chuyển giao phần quyền của mình cho người khác nếu các đồng sở hữu chung còn lại đồng ý hoặc tuy có một hoặc một số đồng sở hữu chung còn lại không đồng ý nhưng họ không tiếp nhận phần quyền chuyển giao hoặc không có lí do chính đáng về việc từ chối chuyển quyền sử dụng.

+ Bảo đảm việc chuyển quyền sử dụng không gây tranh chấp với bên thứ ba; nếu việc chuyển quyền sử dụng gây tranh chấp với bên thứ ba thì phải giải quyết tranh chấp vì lợi ích của bên được chuyển quyền.

+ Bên chuyển quyền không được đưa ra những điều khoản hạn chế bất hợp lí quyền của bên được chuyển quyền, đặc biệt là những điều khoản không xuất phát từ quyền của bên chuyển quyền đối với đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc không để nhằm bảo vệ những quyền đó như:

Trực tiếp hoặc gián tiếp hạn chế việc xuất khẩu sản phẩm được sản xuất theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của bên được chuyển quyền sang các vùng lãnh thổ mà bên chuyển quyền không nắm giữ quyền sở hữu công nghiệp hoặc nắm độc quyền xuất khẩu các hàng hoá đó.

Buộc bên được chuyển quyền phải mua toàn bộ hoặc một tỉ lệ nhất định các nguyên liệu, linh kiện, thiết bị của bên chuyển quyền hoặc từ nguồn do bên chuyển quyền chỉ định mà không nhằm mục đích bảo đảm chất lượng hàng hóa, dịch vụ do bên được chuyển quyền sản xuất hoặc cung cấp.

Cấm bên được chuyển quyền cải tiến đối tượng sở hữu công nghiệp, trừ nhãn hiệu. Buộc bên được chuyển quyền phải chuyển giao miễn phí cho bên chuyển quyền các cải tiến do bên được chuyển quyền tạo ra hoặc quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền sở

hữu công nghiệp đối với cải tiến đó.

Các điều khoản trong hợp đồng có nội dung như trên mặc nhiên bị vô hiệu.

+ Đăng kí hợp đồng nếu bên được chuyển quyền không có nghĩa vụ này.

+ Nộp thuế chuyển quyền sử dụng theo pháp luật về thuế.

- Quyền của bên chuyển quyền:

+ Nhận phí chuyển giao theo mức và cách thức do các bên thoả thuận.

+ Có quyền hạn chế bên được chuyển quyền không chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho bên thứ ba, trừ hợp đồng sử dụng độc quyền.

+ Đối với nhãn hiệu, bên chuyển giao có quyền kiểm tra chất lượng của hàng hóa mang nhãn hiệu của bên nhận để bảo đảm hàng hóa được sản xuất có chất lượng như hàng hóa do mình sản xuất. Bên giao thực hiện quyền này nhằm bảo vệ uy tín của nhãn hiệu, ngăn chặn việc bên được chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu lợi dụng uy tín của nhãn hiệu để bán những hàng hóa kém chất lượng, gây thiệt hại cho người tiêu dùng cũng như gây thiệt hại cho chính chủ sở hữu nhãn hiệu.

- Nghĩa vụ của bên được chuyển quyền:

+ Đăng kí hợp đồng (nếu bên chuyển quyền không có nghĩa vụ này);

+ Trả phí li-xăng cho bên chuyển quyền theo mức và theo phương thức thanh toán đã thoả thuận;

+ Chịu sự kiểm tra về chất lượng hàng hoá, dịch vụ nếu có thoả thuận;

+ Ghi chỉ dẫn trên sản phẩm, bao bì sản phẩm về việc sản

phẩm được sản xuất theo li-xăng do bên chuyển quyền cấp.

- Quyền của bên được chuyển quyền:

+ Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp độc quyền hoặc không độc quyền trong phạm vi, thời hạn và điều kiện ghi trong hợp đồng;

+ Nếu được chuyển giao quyền sử dụng độc quyền, bên được chuyển quyền có quyền chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho bên thứ ba (cấp li-xăng thứ cấp cho bên thứ ba) nếu được phép của chủ bằng độc quyền.

d. Quyền và nghĩa vụ của các bên đối với trường hợp bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng

- Bên chuyển quyền:

+ Có quyền yêu cầu trả khoản tiền tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng tự nguyện theo hợp đồng có phạm vi và thời hạn chuyển quyền tương tự;

+ Có quyền yêu cầu đình chỉ hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng bắt buộc khi tình huống dẫn đến việc cấp li - xăng chấm dứt và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc đình chỉ hiệu lực không gây thiệt hại cho người được chuyển quyền.

- Bên được chuyển quyền:

+ Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trong phạm vi và thời hạn của quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Xuất phát từ mục đích của chuyển quyền sử dụng bắt buộc là để nhằm giải quyết nhu cầu cấp thiết của xã hội nên li-xăng bắt buộc chỉ giới hạn trong phạm vi đủ để đáp ứng mục tiêu cấp li-xăng;

+ Không được chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó cho

người khác (trừ trường hợp chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó cùng với cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp); li-xăng bắt buộc bao giờ cũng là li-xăng không độc quyền nên bên được chuyển giao không được chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó cho bên thứ ba.

e. Các hình thức chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Trên thực tế có nhiều tiêu chí để phân biệt các hình thức chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Căn cứ vào ý chí của các bên khi chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có các hình thức sau:

- Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp: Là hợp đồng được giao kết theo thoả thuận tự nguyện giữa bên chuyển quyền sở hữu công nghiệp và bên được chuyển quyền nhằm thoả mãn nhu cầu, lợi ích của mỗi bên.

Theo nguyên lí chung, hợp đồng bao giờ cũng phải là sự thoả thuận tự nguyện giữa các bên. Pháp luật về hợp đồng luôn ghi nhận một nguyên tắc bất di bất dịch “nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết thoả thuận”. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thông thường cũng là sự bày tỏ và thống nhất ý chí chung một cách tự nguyện giữa các bên về việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó từ chủ sở hữu (hoặc người có độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp) sang chủ thể khác.

- Chuyển quyền sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Việc chuyển quyền sử dụng bắt buộc chỉ áp dụng cho sáng chế, không áp dụng đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác như: kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, tên thương mại... Trong một số trường hợp, quyền sử dụng sáng chế

được chuyển giao cho chủ thể khác sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không cần được sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng sáng chế. Trong trường hợp này, quyền sử dụng sáng chế bắt buộc phải được chuyển giao khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Yêu cầu chuyển quyền sử dụng sáng chế bắt buộc chỉ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và chấp nhận khi thoả mãn được các yêu cầu nhất định. Phạm vi, điều kiện, thời hạn... của chuyển giao quyền sử dụng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định. Căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế là:

- + Người có nhu cầu sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không đạt được sự thoả thuận với chủ sở hữu về việc kí kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng;

- + Việc sử dụng sáng chế nhằm đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội vì lợi ích công cộng, phi thương mại như: quốc phòng, an ninh quốc gia, phòng bệnh, chữa bệnh cho cộng đồng... Người yêu cầu được chuyển quyền sử dụng sáng chế phải chứng minh họ có nhu cầu sử dụng sáng chế nhằm phục vụ cho những nhu cầu cấp thiết của xã hội và việc không sử dụng sáng chế sẽ ảnh hưởng đến các việc thực hiện mục đích nêu trên. Đồng thời, người yêu cầu phải chứng minh họ có năng lực, điều kiện thực tế sử dụng và khai thác sáng chế nhằm đáp ứng những mục đích đó.

- + Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế trong việc sản xuất sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội sau 3 năm

kể từ ngày cấp bằng độc quyền sáng chế;

+ Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

+ Người muốn được chuyển quyền sử dụng sáng chế phải gửi đơn yêu cầu tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền là Bộ khoa học và công nghệ xem xét để ra quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế bắt buộc.

Như vậy, việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có thể dựa trên sự thoả thuận tự nguyện giữa các bên, cũng có thể căn cứ trên cơ sở một quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Căn cứ vào phạm vi quyền, có hợp đồng độc quyền và hợp đồng không độc quyền.

- Hợp đồng sử dụng độc quyền là dạng hợp đồng mà theo đó, trong phạm vi và thời hạn chuyển giao, bên được chuyển quyền được độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, bên chuyển quyền không được kí kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp với bất kì bên thứ ba nào và chỉ được sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó nếu được phép của bên được chuyển quyền. Như vậy, đối với hợp đồng độc quyền, chỉ duy nhất bên được chuyển quyền có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác. Bên được chuyển quyền cũng có thể chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho chủ thể khác trong thời hạn của hợp đồng nhưng không được định đoạt chuyển nhượng quyền sở hữu cho chủ thể khác.

- Hợp đồng không độc quyền: Hợp đồng không độc quyền là

hợp đồng mà theo đó bên chuyển quyền vừa chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho bên được chuyển quyền trong phạm vi và thời hạn chuyển giao; đồng thời vẫn có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó và còn có thể chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho bên thứ ba trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Trong trường hợp này, nhiều chủ thể có thể cùng khai thác, sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo phạm vi, mức độ và cho những mục đích khác nhau mà không làm ảnh hưởng đến lợi ích của chủ thể khác.

Căn cứ vào chủ thể là bên chuyển quyền trong hợp đồng, có hợp đồng cơ bản và hợp đồng thứ cấp không cơ bản.

- Hợp đồng cơ bản: Là hợp đồng trong đó bên chuyển quyền chính là chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp. Căn cứ để chuyển quyền sử dụng trong hợp đồng là quyền sở hữu công nghiệp được xác lập theo văn bằng bảo hộ hoặc do được người khác chuyển quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp hợp pháp.

- Hợp đồng thứ cấp không cơ bản: Là hợp đồng trong đó bên chuyển quyền không phải là chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp mà là người được chuyển giao quyền sử dụng độc quyền theo một hợp đồng khác và được phép chuyển quyền sử dụng cho bên thứ ba. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thứ cấp luôn là hợp đồng có tính chất phái sinh, nó chỉ phát sinh sau khi một hợp đồng sử dụng độc quyền đối tượng sở hữu công nghiệp được giao kết và có giá trị pháp lý. Căn cứ để chuyển quyền sử dụng là hợp đồng sử dụng độc quyền đã được giao kết với chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp.

f. Căn cứ chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp chỉ phát sinh

hiệu lực pháp lý nếu bên chuyển quyền có tư cách chuyển quyền sử dụng. Nếu bên chuyển quyền là chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng phải xác định rõ văn bằng bảo hộ thuộc quyền sở hữu của bên chuyển quyền (tên văn bằng bảo hộ, số văn bằng, ngày cấp, thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ). Nếu bên chuyển quyền là người được chuyển giao quyền sở hữu hợp pháp các đối tượng sở hữu công nghiệp đó thông qua hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp thì cũng phải khẳng định tư cách của bên chuyển quyền bằng các thông tin: Tên, ngày kí, số đăng kí... của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp. Nếu là hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thứ cấp, hợp đồng phải ghi rõ tên, ngày kí, thời hạn hiệu lực của hợp đồng cấp trên mà qua đó, quyền sử dụng độc quyền đối tượng sở hữu công nghiệp được cấp cho bên chuyển quyền.

- Phạm vi chuyển quyền sử dụng: Điều khoản về phạm vi chuyển giao chỉ rõ điều kiện giới hạn quyền sử dụng của bên được chuyển quyền (dạng sử dụng độc quyền hay không độc quyền); phạm vi đối tượng mà bên được chuyển quyền được sử dụng (toàn bộ hay một phần khối lượng bảo hộ được xác lập theo văn bằng bảo hộ); giới hạn hành vi sử dụng của bên được chuyển quyền (được thực hiện toàn bộ hay một số hành vi sử dụng);

- Giới hạn lãnh thổ: Điều khoản về giới hạn lãnh thổ xác định phạm vi về mặt không gian trong đó bên được chuyển quyền được phép tiến hành việc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Các bên có thể thoả thuận bên được chuyển quyền được phép sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trong một phần hay toàn bộ lãnh thổ Việt Nam hoặc giới hạn trong không gian nhất định.

- Thời hạn hợp đồng: Điều khoản về thời hạn hợp đồng xác

định khoảng thời gian mà bên được chuyển quyền được phép sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo hợp đồng. Thời hạn hợp đồng phải thuộc thời hạn bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp đó hoặc nếu hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thứ cấp thì thời hạn của nó phải trong thời hạn của hợp đồng cấp trên (hợp đồng độc quyền).

- Giá chuyển giao quyền sử dụng và phương thức thanh toán: Thông thường, để có được quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, bên được chuyển quyền phải trả cho bên chuyển quyền một khoản phí chuyển quyền (còn gọi là “phí li-xăng”). Phí chuyển quyền sử dụng do các bên thoả thuận dựa trên cơ sở ước tính hiệu quả kinh tế mà bên được chuyển quyền có thể thu được từ việc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, tuy nhiên phải tuân thủ theo khung giá mà pháp luật quy định về giá chuyển giao công nghệ. Nếu các bên thoả thuận chuyển giao quyền sử dụng miễn phí, hợp đồng phải ghi rõ bên được chuyển giao không phải trả phí. Phương thức thanh toán do các bên thoả thuận. Các bên có thể thoả thuận về thời hạn, phương tiện và cách thức thanh toán. Bên được chuyển quyền có thể thanh toán một lần, toàn bộ hoặc nhiều lần theo định kì tùy thuộc vào sự thoả thuận của các bên trong hợp đồng.

- Sửa đổi, đình chỉ, vô hiệu hợp đồng: Các bên có thể thoả thuận về điều kiện để sửa đổi hợp đồng. Việc sửa đổi hợp đồng phải tuân theo các quy định của pháp luật về hình thức và nội dung. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp mặc nhiên bị đình chỉ nếu quyền sở hữu công nghiệp của bên chuyển quyền bị đình chỉ hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng làm cho hợp đồng không thể thực hiện được. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp mặc nhiên bị vô hiệu nếu quyền sở hữu công nghiệp của bên chuyển quyền bị huỷ bỏ.

- Giải quyết tranh chấp hợp đồng: Các bên có thể thoả thuận lựa chọn giải quyết tranh chấp hợp đồng theo phương thức tự thương lượng, thông qua trọng tài, giải quyết ở toà án hoặc kết hợp các phương thức trên.

g. Hình thức và thủ tục đăng kí hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

- Hình thức của hợp đồng: Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được lập thành văn bản thể hiện đầy đủ thoả thuận của các bên; mọi hình thức giao kết khác đều không có giá trị pháp lí. Nếu hợp đồng là một phần của hợp đồng khác (ví dụ: hợp đồng chuyển giao công nghệ, mua bán thiết bị) thì nội dung hợp đồng phải được lập thành một bộ phận riêng biệt. Hợp đồng phải được các bên hoặc người đại diện có thẩm quyền của các bên kí tên. Người kí phải ghi rõ họ tên đầy đủ, ngày kí, nơi kí và chữ kí phải được xác nhận hợp lệ. Nếu bên kí kết là tổ chức có con dấu hợp pháp, chữ kí phải đóng dấu của bên đó. Nếu bên kí kết là cá nhân hoặc tổ chức Việt Nam không có con dấu hợp pháp, chữ kí phải có xác nhận của phòng công chứng hoặc uỷ ban nhân dân địa phương nơi người kí cư trú hoặc bên kí kết có trụ sở. Nếu bên kí kết là cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài không có con dấu hợp pháp, chữ kí phải có xác nhận của cơ quan công chứng hoặc cơ quan có thẩm quyền tương đương. Trường hợp một bên của hợp đồng gồm nhiều tổ chức, cá nhân thì hợp đồng phải được tất cả những người đại diện của các tổ chức, cá nhân đó kí hoặc phải có văn bản uỷ quyền của tất cả các tổ chức, cá nhân đó cho người đại diện có thẩm quyền kí kết hợp đồng.

- Thủ tục đăng kí hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp: Các bên tham gia kí kết hợp đồng phải gửi hồ sơ đăng kí

hợp đồng đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nếu đối tượng của hợp đồng là quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, thiết kế bố trí, cơ quan đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là Cục sở hữu trí tuệ. Hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bao gồm:

- + Tờ khai đề nghị đăng ký hợp đồng (theo mẫu);

- + Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (bản gốc hoặc bản sao có chứng nhận, chứng thực, kể cả phụ lục (nếu có). Nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt;

- + Bản sao văn bản bảo hộ hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng sử dụng độc quyền cấp trên nếu hợp đồng cần đăng ký là hợp đồng thứ cấp;

- + Văn bản đồng ý của các chủ sở hữu về việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung; nếu không đạt được sự thoả thuận thì phải có văn bản giải trình lý do không đồng ý của các đồng chủ sở hữu không đồng ý chuyển quyền sử dụng;

- + Chứng từ nộp lệ phí đăng ký hợp đồng;

- + Giấy uỷ quyền (nếu hồ sơ được nộp thông qua đại diện sở hữu trí tuệ);

Mọi thay đổi như sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, gia hạn hiệu lực đối với hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đã được đăng ký phải được các bên ký kết bằng văn bản theo hình thức hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp sửa đổi, bổ sung và phải đăng ký như đối với hợp đồng chính mới có giá trị pháp lý; việc chuyển dịch quyền của mỗi bên theo hợp đồng đã ký cho bên thứ ba (như thừa kế, sáp nhập...) cũng phải được đăng ký.

h. Hạn chế việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

- Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lí, tên thương mại không được chuyển giao.

- Quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể đó.

- Bên được chuyển quyền không được kí hợp đồng thứ cấp với bên thứ 3, trừ trường hợp được bên chuyển quyền cho phép;

- Bên được chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu có nghĩa vụ ghi chỉ dẫn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa về việc hàng hóa đó được sản xuất theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu;

- Bên được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền có nghĩa vụ sử dụng sáng chế như chủ sở hữu sáng chế theo khoản 1 Điều 136 Luật sở hữu trí tuệ.

2. Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu

a. Khái niệm

Chủ bằng độc quyền có thể khai thác lợi ích của bằng độc quyền dưới nhiều hình thức khác nhau như tự mình sử dụng (bằng cách tự tổ chức sản xuất ra và đưa vào lưu thông các sản phẩm áp dụng sáng chế theo những kiểu dáng công nghiệp thuộc bằng độc quyền của mình, tự gắn nhãn hiệu đã đăng kí của mình lên trên bề mặt sản phẩm và lưu thông sản phẩm đó, tự đầu tư dây chuyền công nghệ để sản xuất ra và tiêu thụ những mạch tích hợp bán dẫn theo bố trí thiết kế mà mình là chủ sở hữu theo giấy chứng nhận đăng kí, tự nhân bản và tiêu thụ những giống cây trồng đã đăng kí) hoặc cho phép người khác sử dụng (cho phép người khác được thực hiện những hành vi nêu trên thông qua việc giao kết hợp đồng li - xăng). Đó là những hành vi khai thác công dụng hữu ích

của quyền tài sản được đăng kí.

Tuy nhiên, cũng như chủ sở hữu các loại tài sản khác, chủ bằng độc quyền các đối tượng sở hữu công nghiệp còn có thể được thoả mãn lợi ích vật chất của mình dưới hình thức thực hiện quyền định đoạt tài sản vô hình đó. Những cách thức thực hiện quyền định đoạt các đối tượng sở hữu công nghiệp bao gồm: Thông qua hợp đồng chuyển nhượng hay đơn giản là tuyên bố từ bỏ độc quyền của mình. Trong số các cách thức định đoạt đó thì việc định đoạt thông qua giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được coi là cách thức cơ bản nhất và cũng phổ biến nhất.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là sự thoả thuận giữa hai bên, theo đó một bên (gọi là bên chuyển nhượng) chuyển quyền sở hữu độc quyền sở hữu công nghiệp sang cho bên kia (gọi là bên được chuyển giao), còn bên được chuyển giao phải thanh toán tiền cho bên chuyển giao theo thoả thuận.

Cách thức định đoạt quyền sở hữu công nghiệp thông qua việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng này thường mang lại cho chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp ít lợi nhuận hơn so với việc tự sử dụng hoặc cho phép người khác sử dụng. Nhưng trong nhiều trường hợp cụ thể chủ sở hữu vẫn thực hiện quyền định đoạt đó vì nhiều lí do khác nhau như: do không đủ vốn đầu tư cho việc trực tiếp sản xuất, không có nguyện vọng và khả năng giải quyết các vấn đề sản xuất và kinh doanh, mong muốn sớm được ứng dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp của mình cùng nhiều lí do khác nữa.

Xét về bản chất pháp lí thì hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp có thể được hiểu là loại hợp đồng mua bán đặc thù (mua bán quyền tài sản). Do vậy, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải tuân thủ theo các quy định của

hợp đồng mua bán nói chung. Tuy nhiên, do đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là các độc quyền sở hữu công nghiệp, bởi vậy, ngoài việc bị chi phối bởi các quy định về hợp đồng mua bán, các hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp cũng cần phải tuân thủ theo các quy định riêng của quyền sở hữu trí tuệ. Sau đây là các khía cạnh sở hữu trí tuệ của các hợp đồng chuyển nhượng này.

Các loại hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp đều dẫn tới hậu quả pháp lý giống nhau là chấm dứt hoàn toàn quyền của chủ văn bằng bảo hộ đối với bên chuyển giao. Khi quyền sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển nhượng thì mọi quyền và nghĩa vụ của chủ văn bằng bảo hộ (bên chuyển nhượng) đều được chuyển giao hoàn toàn sang cho bên nhận chuyển nhượng. Và bên nhận chuyển nhượng sẽ trở thành chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng được đăng ký tại Cục sở hữu trí tuệ. Bắt đầu từ thời điểm chuyển giao, chủ bằng độc quyền mới có quyền tự sử dụng, cho phép người khác sử dụng (cấp li-xăng cho chủ thể khác), được tiếp tục chuyển nhượng độc quyền sở hữu công nghiệp cho chủ thể khác hay thậm chí tuyên bố từ bỏ độc quyền đó.

Mọi quyền và nghĩa vụ đang tồn tại đối với người thứ ba cũng sẽ được chuyển cho bên được chuyển giao, sang cho bên nhận chuyển nhượng với điều kiện điều đó phải được ghi trong hợp đồng chuyển nhượng.

b. Chủ thể của hợp đồng

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được giao kết giữa hai bên là bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng.

Việc chuyển nhượng là hình thức định đoạt quyền sở hữu, bởi

vậy bên chuyển nhượng phải là chủ sở hữu đối tượng chuyển nhượng đó. Bên chuyển nhượng chỉ được chuyển nhượng quyền của mình trong phạm vi được pháp luật bảo hộ đang còn trong thời hạn bảo hộ và phải bảo đảm việc chuyển giao không gây tranh chấp với bên thứ ba. Nếu xảy ra tranh chấp do việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp gây ra, bên chuyển nhượng phải chịu trách nhiệm giải quyết.

Trong trường hợp có nhiều chủ sở hữu của một quyền sở hữu công nghiệp thì việc chuyển nhượng phải được sự đồng ý của tất cả các đồng sở hữu chủ (bất kể thuộc sở hữu chung theo phần hay sở hữu chung hợp nhất).

Bên nhận chuyển nhượng có thể là cá nhân hay tổ chức có nhu cầu.

Riêng đối với việc chuyển nhượng quyền sở hữu nhãn hiệu thì bên nhận chuyển nhượng phải đáp ứng được các tiêu chuẩn nộp đơn mà pháp luật quy định đối với từng loại nhãn hiệu tương ứng. Bên nhận chuyển nhượng phải có giấy phép kinh doanh loại hàng hoá/dịch vụ phù hợp với giấy chứng nhận đăng kí nhãn hiệu tương ứng. Thông thường, bên nhận chuyển nhượng nhãn hiệu phải đang trực tiếp sản xuất ra những sản phẩm sẽ mang nhãn hiệu đó. Trong một số trường hợp, việc chuyển nhượng nhãn hiệu có thể được coi là hợp đồng đi kèm với hợp đồng chuyển nhượng sáng chế khi bên nhận chuyển nhượng muốn sản xuất ra sản phẩm theo sáng chế nhận chuyển nhượng và đồng thời gắn liền lên đó nhãn hiệu mà chủ sở hữu trước đó đã dùng.

c. Đối tượng của hợp đồng

- Sáng chế;
- Kiểu dáng công nghiệp;
- Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;

- Bí mật kinh doanh;
- Nhân hiệu;
- Tên thương mại.

Chỉ có các đối tượng nêu trên của quyền sở hữu công nghiệp mới có thể được chuyển nhượng thông qua hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp. Không được phép chuyển nhượng quyền đối với chỉ dẫn địa lí.

Việc chuyển nhượng quyền sở hữu đối với nhân hiệu không được gây nên sự nhầm lẫn về đặc tính hoặc nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ mang nhân hiệu. Đối với những trường hợp doanh nghiệp có nhân hiệu trùng với tên thương mại của mình thì việc chuyển nhượng riêng nhân hiệu có thể bị từ chối đăng kí, bởi lẽ việc chuyển nhượng riêng đó có thể khiến cho người tiêu dùng bị nhầm lẫn về nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm mang nhân hiệu.

Việc chuyển nhượng quyền sở hữu nhân hiệu liên kết chỉ được thực hiện đồng thời với tất cả các nhân hiệu liên kết.

Việc chuyển nhượng quyền sở hữu nhân hiệu nổi tiếng phải bảo đảm duy trì uy tín của hàng hoá, dịch vụ mang nhân hiệu nổi tiếng đó.

Quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

Giống cây trồng cũng có thể trở thành đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng. Tuy nhiên, do nhiều đặc điểm pháp lí riêng biệt nên giống cây trồng không được xếp vào nhóm các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp. Việc chuyển nhượng quyền sở hữu giống cây trồng được điều chỉnh bởi các quy định riêng phù hợp với đặc thù của đối tượng đó.

d. Nội dung của hợp đồng

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải có đủ các nội dung chủ yếu sau:

- Tên (họ tên) và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng;

- Căn cứ chuyển nhượng (văn bằng bảo hộ mà bên chuyển nhượng là chủ văn bằng). Bên chuyển nhượng phải là chủ văn bằng bảo hộ. Văn bằng bảo hộ có thể là: Bằng độc quyền sáng chế, bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, giấy chứng nhận đăng kí nhãn hiệu, giấy chứng nhận đăng kí thiết kế bố trí...

- Đối tượng chuyển nhượng: Đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp có thể là: Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn... Các bên có thể thoả thuận đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng là toàn bộ quyền sở hữu đối với toàn bộ khối lượng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc đối với một phần khối lượng bảo hộ. Trong một số trường hợp các bên có thể thoả thuận đồng thời nhiều đối tượng sở hữu công nghiệp, nếu như chúng có mối liên hệ chức năng với nhau. Ví dụ như chuyển nhượng kiểu dáng công nghiệp cùng với nhãn hiệu hàng hoá gắn trên sản phẩm được sản xuất theo kiểu dáng tương ứng.

- Giá chuyển nhượng: Giá cả chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp do các bên thoả thuận. Trong trường hợp bên chuyển nhượng là tổ chức nhà nước hoặc có vốn do Nhà nước góp liên doanh thì giá chuyển nhượng không được thấp hơn mức tối thiểu. Trong trường hợp bên nhận chuyển nhượng là tổ chức nhà nước hoặc có vốn do Nhà nước góp liên doanh thì giá chuyển nhượng không được cao hơn mức tối đa. Các mức tối đa và tối thiểu này do Bộ tài chính cùng với Bộ khoa học và công nghệ ấn định.

- Quyền và nghĩa vụ của mỗi bên: Các bên có thể thoả thuận về những quyền và nghĩa vụ của mỗi bên bao gồm:

+ Nghĩa vụ của bên chuyển nhượng: Đăng kí hợp đồng, trừ trường hợp các bên thoả thuận rằng việc đăng kí do bên nhận chuyển nhượng đảm nhiệm; nộp thuế chuyển nhượng theo đúng quy định của pháp luật về thuế; giải quyết các tranh chấp với người thứ ba nếu việc chuyển nhượng gây nên tranh chấp đó.

+ Nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng: Đăng kí hợp đồng, nếu có thoả thuận; trả tiền chuyển nhượng của bên chuyển nhượng theo mức và theo cách thức do các bên thoả thuận, trừ trường hợp chuyển nhượng không đền bù (tặng cho quyền sở hữu công nghiệp).

Đối với hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu: Bên nhận chuyển nhượng phải chịu sự kiểm tra về chất lượng hàng hoá mang nhãn hiệu được chuyển nhượng nếu điều đó là cần thiết và phải bảo đảm chất lượng hàng hoá như hàng hoá do bên chuyển nhượng sản xuất.

Đối với nhãn hiệu: Bên nhận chuyển nhượng phải cam kết bảo đảm hàng sản xuất ra có gắn nhãn hiệu sẽ có chất lượng không kém với chất lượng của hàng hoá gắn nhãn hiệu trước đó. Cam kết này nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi cho những người tiêu dùng đang đặt niềm tin vào nhãn hiệu đó.

e. Về các quyền và nghĩa vụ đối với người thứ ba

Người thứ ba trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp có thể là các chủ thể đã được cấp li-xăng đối với đối tượng sở hữu công nghiệp đó. Khi đó hai bên có thể thoả thuận rằng các quyền và nghĩa vụ của hợp đồng li-xăng đang tồn tại sẽ được chuyển giao sang cho bên nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp. Khi đó hợp đồng li-xăng vẫn tiếp tục có hiệu lực cho đến khi hết hạn.

f. Hình thức của hợp đồng

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải được lập dưới hình thức bằng văn bản. Mọi thoả thuận miệng, công văn, thư từ, điện báo đều không được coi là hợp đồng chuyển nhượng và không có giá trị pháp lí.

Nếu việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp là một phần của hợp đồng khác thì nội dung về chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải được lập thành một bộ phận riêng biệt so với các phần còn lại của hợp đồng.

g. Đăng kí hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp

Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải được đăng kí tại Cục sở hữu trí tuệ. Yêu cầu đối với hồ sơ đăng kí, thủ tục đăng kí hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ khoa học và công nghệ quy định. Khi các bên muốn thay đổi hay bổ sung nội dung của hợp đồng thì thoả thuận thay đổi, bổ sung đó cũng phải được đăng kí. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp chỉ có hiệu lực từ thời điểm đăng kí.

Hồ sơ đề nghị đăng kí hợp đồng phải gồm có các tài liệu sau đây:

- Tờ khai đề nghị đăng kí hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, làm hai bản theo mẫu của Cục sở hữu trí tuệ ban hành.

- Bản gốc hoặc bản sao hợp đồng chuyển nhượng, kể cả phụ lục (nếu có). Nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt;

- Bản gốc văn bằng bảo hộ;

- Văn bản đồng ý của các đồng sở hữu chủ về việc chuyển nhượng quyền nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng thuộc sở hữu chung. Trong trường hợp không đạt được sự đồng ý của tất cả

các chủ sở hữu chung thì phải có văn bản giải trình lí do của việc không đồng ý của số chủ sở hữu chung còn lại;

- Giấy phép kinh doanh của bên nhận chuyển nhượng trong trường hợp chuyển nhượng nhãn hiệu;

- Quyết định phê duyệt hợp đồng của Bộ trưởng Bộ khoa học và công nghệ (đối với trường hợp hợp đồng thuộc loại bắt buộc phải phê duyệt).

- Chứng từ nộp lệ phí đăng kí hợp đồng;

- Giấy uỷ quyền (nếu nộp hồ sơ thông qua đại diện).

Cục sở hữu trí tuệ có trách nhiệm xem xét hồ sơ đăng kí trong một thời hạn nhất định tính từ ngày nhận được hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đăng kí hợp lệ, nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật thì Cục sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp giấy chứng nhận đăng kí hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và văn bằng bảo hộ trong trường hợp chuyển giao nhãn hiệu đối với một phần danh mục sản phẩm, dịch vụ. Cục sở hữu trí tuệ có trách nhiệm ghi nhận vào Sổ đăng kí quốc gia về sở hữu công nghiệp và Sổ đăng kí hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, ghi nhận vào văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp, đóng dấu đăng kí vào hai bản hợp đồng (một bản sẽ trả cho người nộp đơn đăng kí, còn một bản lưu lại), cấp cho người nộp hồ sơ đăng kí một bản giấy chứng nhận đăng kí hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, công bố quyết định cấp giấy chứng nhận đăng kí trên Công báo sở hữu công nghiệp.

Trường hợp hồ sơ có thiếu sót có thể sửa chữa, Cục sở hữu trí tuệ thông báo cho người nộp hồ sơ đăng kí và yêu cầu người đó sửa chữa thiếu sót trong thời hạn phù hợp. Thời hạn dành cho

người nộp hồ sơ đăng kí sửa chữa thiếu sót của hồ sơ không tính vào thời hạn xem xét hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đăng kí không hợp lệ vì những lí do sau đây, Cục sở hữu trí tuệ từ chối đăng kí hợp đồng:

- Người nộp hồ sơ đăng kí không sửa chữa thiếu sót trong thời hạn đã được Cục sở hữu trí tuệ ấn định hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu;

- Người nộp hồ sơ đăng kí không phải là bên chuyển nhượng hoặc bên nhận chuyển nhượng của hợp đồng chuyển nhượng đó và cũng không phải là đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền theo quy định;

- Bên chuyển nhượng không phải là chủ văn bằng bảo hộ;

- Bên nhận chuyển nhượng không có giấy phép kinh doanh loại hàng hoá/dịch vụ phù hợp với giấy chứng nhận đăng kí nhãn hiệu tương ứng (trong trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu);

- Quyền sở hữu công nghiệp không còn trong thời hạn hiệu lực bảo hộ;

- Quyền sở hữu công nghiệp đang có tranh chấp;

- Có căn cứ khẳng định việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp sẽ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của người thứ ba;

- Hợp đồng có nội dung không phù hợp với các quy định về điều kiện hạn chế việc chuyển giao hoặc không có những nội dung chủ yếu bắt buộc theo quy định của pháp luật;

- Hợp đồng không có chữ kí đầy đủ của các bên hoặc chữ kí không được xác nhận hợp pháp;

- Người kí hợp đồng không có thẩm quyền kí;

- Không có quyết định phê duyệt hợp đồng (đối với trường hợp hợp đồng thuộc loại bắt buộc phải phê duyệt).

Trước khi chính thức từ chối đăng kí hợp đồng, Cục sở hữu trí tuệ thông báo kết quả xem xét hồ sơ đăng kí, dự định từ chối, lí do từ chối và ấn định một thời hạn phù hợp để người đề nghị đăng kí có ý kiến. Sau thời hạn ấn định đó mà người đề nghị đăng kí không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng, Cục sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối đăng kí hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, trong đó có nêu rõ lí do từ chối.

h. Điều kiện sửa đổi, chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp sẽ mặc nhiên bị huỷ bỏ nếu quyền sở hữu công nghiệp của bên chuyển nhượng bị huỷ bỏ hoặc xảy ra trường hợp bất khả kháng khiến cho hợp đồng không thể thực hiện được.

i) Cách giải quyết khiếu nại, tranh chấp;

k) Ngày kí, nơi kí;

l) Chữ kí của các bên hoặc của người đại diện có thẩm quyền của các bên, kèm theo họ tên, chức vụ của người kí và xác nhận chữ kí.

CHƯƠNG IV

QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

I. KHÁI NIỆM, NGUYÊN TẮC VÀ ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

1. Khái niệm quyền đối với giống cây trồng

Trong sản xuất nông, lâm nghiệp thì vai trò của giống cây trồng là hạt nhân không thể thiếu, nếu thiếu giống cây trồng thì không thể có sản xuất nông, lâm nghiệp. Việc bảo hộ những giống cây trồng là động lực thúc đẩy công việc tạo ra những giống cây trồng có năng suất và giá trị dinh dưỡng, giá trị thương mại cao.

Hoạt động tạo ra giống cây trồng đòi hỏi phải đầu tư lớn về kỹ thuật, lao động, nguyên vật liệu, kinh phí, mất nhiều thời gian và thậm chí nhiều năm đối với một số loại cây, vì vậy cơ chế xét đơn và bảo hộ quyền ưu tiên trong thời gian dài hơn so với các đối tượng sở hữu công nghiệp (Điều 167 Luật sở hữu trí tuệ).

Quyền sở hữu trí tuệ đối với giống cây trồng chỉ được xác lập khi được cấp văn bằng bảo hộ. Văn bằng bảo hộ là căn cứ pháp lý để chủ sở hữu độc quyền khai thác, sử dụng và thực hiện các quyền dân sự khác. Khoản 5 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ quy định: *“Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.”* Vậy, quyền đối với giống

cây trồng là quyền sở hữu tài sản được hình thành từ kết quả của quá trình chọn và tạo giống cây trồng, do đó chủ sở hữu có các quyền đối với tài sản của mình. Trên cơ sở thực hiện quyền của chủ sở hữu phát sinh các quan hệ đối với các chủ thể khác qua việc khai thác giống cây trồng, pháp luật điều chỉnh quan hệ này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của các chủ thể. Quyền đối với giống cây trồng được hiểu theo nhiều phương diện:

- Theo phương diện khách quan: Quyền đối với giống cây trồng là tổng hợp các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình chọn tạo, khai thác giống cây trồng và quyền ngăn chặn các hành vi xâm phạm đến quyền của chủ văn bằng bảo hộ.

- Theo phương diện chủ quan: Quyền đối với giống cây trồng là các quyền của tác giả, chủ sở hữu giống cây trồng. Theo đó, tác giả, chủ sở hữu giống cây trồng có các quyền nhân thân và quyền tài sản do pháp luật quy định.

Tóm lại, quyền đối với giống cây trồng là tổng hợp các quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả, chủ văn bằng bảo hộ giống cây trồng do có việc chọn tạo, phát hiện, phát triển, sử dụng, chuyển giao cho người khác, để thừa kế, kế thừa và quyền được bảo vệ khi quyền của tác giả, chủ văn bằng bảo hộ đối với giống cây trồng bị xâm phạm.

2. Nguyên tắc bảo hộ quyền đối với giống cây trồng

a. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên đối với giống cây trồng

Sáng tạo trí tuệ là quyền của mọi cá nhân, tổ chức được pháp luật sở hữu trí tuệ quy định. Việc cá nhân, tổ chức chọn tạo, nhân giống đều có quyền nộp đơn xin bảo hộ giống cây trồng do mình tạo ra. Nhưng trên thực tế, có thể có những trường hợp có đơn của nhiều chủ thể cùng yêu cầu bảo hộ cho một giống cây trồng.

Trong trường hợp này, theo nguyên tắc, bằng bảo hộ giống cây trồng chỉ được cấp cho một người đứng tên nộp đơn, theo sự thoả thuận của tất cả những người đăng kí; nếu những người đăng kí không thoả thuận được thì cơ quan quản lí nhà nước về quyền đối với giống cây trồng sẽ xem xét để cấp bằng bảo hộ giống cây trồng trên cơ sở xác định người đầu tiên đã chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng đó.

b. Nguyên tắc hưởng quyền ưu tiên đối với đơn đăng kí bảo hộ

Nguyên tắc hưởng quyền ưu tiên đối với đơn đăng kí bảo hộ là một trong những nguyên tắc đảm bảo lợi ích chủ thể của quyền đối với giống cây trồng.

Nguyên tắc này liên quan đến không gian và thời gian nộp đơn xin bảo hộ giống cây trồng, đơn của người đăng kí được xét ưu tiên nếu được nộp trong thời hạn luật định tại nước có kí kết với Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng. Người nộp đơn có nghĩa vụ thể hiện quyền ưu tiên của mình trong đơn. Quyền ưu tiên của người nộp đơn được đáp ứng trong thời hạn luật định, không phụ thuộc giống cây trồng xin được bảo hộ đã được sử dụng (Điều 167 Luật sở hữu trí tuệ).

3. Điều kiện giống cây trồng được bảo hộ

Giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của quá trình chọn tạo, do vậy nó là sản phẩm của lao động trí tuệ và là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kì nhân giống. Giống cây trồng đó có các tính trạng của giống cây trồng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen và phân biệt được với bất kì quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được và thoả mãn các điều kiện sau:

- Giống cây trồng phải có tính mới: Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, giống cây trồng được coi là có tính mới nếu vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền đăng kí theo quy định của pháp luật hoặc người được phép của người đó bán hoặc phân phối bằng cách khác nhằm mục đích khai thác giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng kí một năm hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng kí sáu năm đối với giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây nho, bốn năm đối với giống cây trồng khác.

Tính mới của giống cây trồng được hiểu là tại thời điểm nộp đơn yêu cầu bảo hộ của cá nhân hoặc tổ chức chọn tạo giống và vật liệu nhân hoặc sản phẩm thu hoạch giống cây trồng đó chưa được người có quyền nộp đơn hoặc người được uỷ quyền hợp pháp bán hoặc phân phối với mục đích kinh doanh. Tính mới của giống cây trồng còn được thể hiện ở tên gọi phù hợp, phân biệt được với tên của các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi trong cùng loài.

- Giống cây trồng phải có tính khác biệt: Tính khác biệt của giống cây trồng đòi hỏi giống cây trồng mới phải có thể phân biệt một cách rõ ràng với bất kì một giống cây nào khác đã được biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm nộp đơn hoặc ngày ưu tiên nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên.

- Giống cây trồng phải có tính đồng nhất: Giống cây trồng được coi là có tính đồng nhất nếu có sự biểu hiện như nhau về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch, biến dị có thể xảy ra trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống. Tính trạng của giống được liệt kê trong hướng dẫn khảo nghiệm là tính trạng quan trọng đối với việc mô tả giống đó, là yếu tố để phân biệt với một giống khác và để xét nghiệm tính đồng nhất và tính ổn định. Các tính trạng mang bản chất hình thái

học có nghĩa là mô tả trạng thái biểu hiện khác nhau về số lượng, chất lượng, về đặc điểm sinh học, hoá sinh học hoặc bản chất khác nhưng có khả năng nhận biết một cách chính xác, có thể mô tả được một cách tỉ mỉ, cho ra những kết quả nhất quán và có khả năng lặp lại như ban đầu.

- Giống cây trồng phải có tính ổn định: Giống cây trồng được coi là có tính ổn định nếu các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó vẫn giữ được các biểu hiện như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc sau mỗi chu kỳ nhân giống trong trường hợp nhân giống theo chu kỳ. Việc xác định tính ổn định cần phải có thời gian, qua nhiều lần nhân giống mà vẫn thu được kết quả như lần đầu tiên thì giống đó được coi là có tính ổn định.

Ngoài những điều kiện trên, tên của giống cây trồng cũng là một trong những điều kiện để giống cây trồng được bảo hộ. Tên gọi của giống cây trồng được coi là phù hợp nếu tên đó có khả năng dễ dàng phân biệt được với tên của các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi trong cùng một loài hoặc loài tương tự.

Ngoài ra, tên giống cây trồng vẫn phải có khả năng nhận biết một cách dễ dàng khi tên giống cây trồng được kết hợp với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại hoặc các chỉ dẫn tương tự với tên giống cây trồng đã được đăng kí để chào bán hoặc đưa ra thị trường.

II. CHỦ THỂ VÀ NỘI DUNG QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

1. Chủ thể

a. Tác giả giống cây trồng

Là cá nhân hoặc nhóm người đã dùng nguồn gen cây trồng để chọn tạo, phát triển giống cây trồng. Tác giả là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài thuộc các nước cùng Việt Nam kí kết

hoặc tham gia các điều ước quốc tế về giống cây trồng được bảo hộ tại Việt Nam. Cũng như các chủ thể sáng tạo khác, tác giả của giống cây trồng cũng là chủ thể sáng tạo, do vậy pháp luật không quy định độ tuổi, trình độ học vấn, chuyên môn mà chỉ phụ thuộc vào việc tác giả đã sử dụng nguồn gen cây trồng để chọn, tạo hoặc cải tạo các giống cây hoang dại để tạo ra giống cây trồng.

b. Chủ văn bằng bảo hộ giống cây trồng

Là tổ chức, cá nhân được cấp văn bằng bảo hộ hoặc được chuyển nhượng, thừa kế có quyền sở hữu hợp pháp giống cây trồng. Chủ văn bằng bảo hộ gồm các chủ thể sau đây:

- Chủ văn bằng bảo hộ giống cây trồng là cá nhân chọn, tạo giống cây trồng bằng công sức và nguồn tài chính của mình thì cá nhân đó có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, là chủ sở hữu văn bằng bảo hộ được cấp. Sự độc lập của cá nhân trong việc chọn, tạo giống để tạo ra giống cây trồng mà không phụ thuộc vào mối quan hệ hành chính hoặc không phụ thuộc vào nguồn tài chính được cấp trong việc chọn, tạo giống để tạo giống cây trồng, là chủ văn bằng bảo hộ được cấp.

- Chủ văn bằng bảo hộ đối với giống cây trồng là người được thừa kế hợp pháp quyền của chủ văn bằng bảo hộ giống cây trồng, trong thời hạn văn bằng bảo hộ vẫn còn hiệu lực pháp luật.

- Tổ chức chọn tạo giống cây trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc bằng nguồn vốn tự có thì tổ chức đó là chủ sở hữu văn bằng bảo hộ đối với giống cây trồng.

- Tổ chức giao nhiệm vụ cho cá nhân thực hiện nhiệm vụ chọn tạo giống cây trồng thì tổ chức đó là chủ sở hữu văn bằng bảo hộ của giống cây trồng do cá nhân phụ thuộc vào tổ chức tạo ra. Ngoài ra, giống cây trồng được chọn tạo ra theo hợp đồng hợp tác

giữa các bên thì bên thuê người tạo giống cây trồng có quyền nộp đơn xin cấp văn bằng bảo hộ và khi văn bằng bảo hộ được cấp thì bên này là chủ sở hữu văn bằng bảo hộ giống cây trồng nếu trong hợp đồng hợp tác không có thoả thuận khác.

Như vậy, chủ văn bằng bảo hộ giống cây trồng gồm tổ chức, cá nhân được ghi nhận và bảo hộ quyền đối với giống cây trồng bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc nước có kí kết với nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thoả thuận về bảo hộ giống cây trồng; tổ chức, cá nhân nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam.

- Tác giả trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng bằng công sức và chi phí của mình;

- Tổ chức, cá nhân đầu tư cho tác giả chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp có thoả thuận khác;

- Tổ chức, cá nhân được chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền đăng kí bảo hộ giống cây trồng.

- Giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển do sử dụng ngân sách nhà nước hoặc từ dự án do Nhà nước quản lí thì quyền đối với giống cây trồng đó thuộc về Nhà nước.

2. Nội dung quyền đối với giống cây trồng

a. Quyền và nghĩa vụ của tác giả giống cây trồng

Tác giả giống cây trồng là người trực tiếp thực hiện toàn bộ hoặc một phần công việc chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng. Tác giả giống cây trồng có các quyền nhân thân và quyền tài sản sau:

- Được ghi tên với danh nghĩa là tác giả trong bằng bảo hộ

giống cây trồng. Sổ đăng kí quốc gia về giống cây trồng, được bảo hộ và trong các tài liệu công bố về giống cây trồng;

- Được nhận thù lao từ chủ bằng bảo hộ đối với giống cây trồng. Mức thù lao được xác định theo các phương thức thoả thuận giữa chủ bằng bảo hộ và tác giả giống cây trồng. Trường hợp không thoả thuận được, mức thù lao trả cho tác giả là 30% số tiền thu được. Đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước, chủ bằng bảo hộ trả thù lao cho tác giả theo quy chế nội bộ. Trường hợp không có quy định trong quy chế nội bộ, chủ bằng bảo hộ phải trả 30% số tiền thu được cho tác giả.

Bên cạnh các quyền mà pháp luật quy định cho tác giả giống cây trồng thì trong thời hạn hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng, tác giả có nghĩa vụ duy trì giống đúng như các tính trạng mô tả tại thời điểm cấp bằng bảo hộ theo thoả thuận với chủ bằng bảo hộ giống cây trồng.

b. Quyền và nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ đối với giống cây trồng

+ Chủ văn bằng bảo hộ giống cây trồng được thực hiện các hành vi:

- Sản xuất hoặc nhân giống; chế biến nhằm mục đích nhân giống, chào hàng, bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác;

- Xuất khẩu, nhập khẩu hoặc lưu giữ để thực hiện các quyền trên.

- Chủ bằng bảo hộ có quyền để thừa kế, kế thừa quyền đối với giống cây trồng và chuyển giao quyền đối với giống cây trồng.

- Chủ bằng bảo hộ giống cây trồng có quyền ngăn cấm người khác sử dụng giống cây mà không được phép của chủ bằng bảo hộ. Sử dụng giống cây trồng có tên trùng hoặc tương tự với tên

giống cây trồng đã được bảo hộ cho giống cây trồng cùng loài hoặc loài liên quan gần gũi với giống cây trồng đã được bảo hộ và sử dụng giống cây trồng không trả tiền đền bù.

Tuy nhiên, để bảo vệ quyền lợi cho chủ thể đã nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật nhưng chưa được cấp văn bằng bảo hộ, Luật sở hữu trí tuệ có quy định về “Quyền tạm thời đối với giống cây trồng” (Điều 189 Luật sở hữu trí tuệ). Quyền tạm thời đối với giống cây trồng là quyền của người đăng kí bảo hộ giống cây trồng phát sinh từ ngày đơn đăng kí bảo hộ giống cây trồng được công bố đến ngày cấp bằng bảo hộ giống cây trồng. Trong trường hợp giống cây trồng không được cấp bằng bảo hộ thì người đăng kí bảo hộ không có quyền này. Trong trường hợp người đăng kí biết giống cây trồng đăng kí bảo hộ đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại thì người đăng kí bảo hộ giống cây trồng có quyền thông báo bằng văn bản cho người sử dụng về việc đã nộp đơn đăng kí bảo hộ giống cây trồng, trong đó ghi rõ ngày nộp đơn và ngày mà đơn đăng kí bảo hộ giống cây trồng được công bố để người đó chấm dứt việc sử dụng giống cây trồng hoặc tiếp tục sử dụng. Sau khi được thông báo cho người sử dụng mà người được thông báo vẫn tiếp tục sử dụng giống cây trồng thì khi bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp, chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu người đã sử dụng giống cây trồng phải trả một khoản tiền đền bù tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đó trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng.

Để được hưởng quyền tạm thời đối với giống cây trồng, từ thời điểm được cấp bằng bảo hộ, chủ bằng bảo hộ giống cây trồng có quyền yêu cầu được hưởng quyền bảo hộ tạm thời và phải thực hiện theo trình tự: Trước hết, thoả thuận về mức đền bù với bên đã

khai thác giống cây trồng nhằm mục đích thương mại. Trường hợp không thoả thuận được, chủ bằng bảo hộ giống cây trồng có thể nộp đơn tới cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu giải quyết. Đơn yêu cầu hưởng quyền bảo hộ tạm thời phải được thể hiện bằng văn bản kèm theo chứng cứ chứng minh có đủ điều kiện hưởng quyền bảo hộ tạm thời.

+ Nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ:

- Trả thù lao cho tác giả giống cây trồng: Tùy thuộc vào quan hệ giữa tác giả và chủ sở hữu văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu có thể phải trả tác giả một số tiền như thoả thuận (theo hợp đồng) hoặc do pháp luật quy định (nghiem vụ).

- Nộp lệ phí duy trì hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng cho cơ quan bảo hộ giống cây trồng trong vòng ba tháng sau ngày được cấp bằng bảo hộ đối với năm hiệu lực đầu tiên và tháng đầu tiên của năm hiệu lực tiếp theo đối với các năm sau;

- Lưu giữ giống cây trồng được bảo hộ, cung cấp thông tin, tài liệu và vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ theo yêu cầu của cơ quan bảo hộ giống cây trồng; duy trì tính ổn định của giống cây trồng được bảo hộ theo như các tính trạng mô tả tại thời điểm cấp bằng bảo hộ giống cây trồng.

III. CHUYỂN GIAO QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Chủ bằng bảo hộ giống cây trồng có quyền trực tiếp khai thác lợi ích đối với giống cây trồng hoặc chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng cho chủ thể khác.

1. Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

“Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng là việc chủ bằng bảo hộ cho phép người khác thực hiện một hoặc một số hành vi

thuộc quyền sử dụng đối với giống cây trồng của mình” (khoản 1 Điều 192 Luật sở hữu trí tuệ).

Chủ thể chuyển giao quyền sử dụng quyền đối với giống cây trồng là chủ bằng bảo hộ giống cây trồng (bên chuyển giao) và các tổ chức, cá nhân có nhu cầu và điều kiện sử dụng (bên nhận chuyển giao). Nếu quyền sử dụng giống cây trồng thuộc đồng sở hữu thì việc chuyển giao quyền sử dụng cho người khác phải được sự đồng ý của tất cả các đồng chủ sở hữu.

Về hình thức: Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải được thực hiện dưới hình thức văn bản.

Về nội dung: Trong hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng, các bên thoả thuận về những điều khoản cơ bản của hợp đồng như đối tượng, phạm vi, thời hạn, giá cả... Ngoài ra, pháp luật còn quy định trong hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng không được có những điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên nhận chuyển giao quyền sử dụng, đặc biệt là những điều khoản hạn chế không xuất phát từ quyền của bên chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng tương ứng hoặc không nhằm bảo vệ các quyền đó.

Về nguyên tắc, chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được tiến hành theo phương thức tự nguyện của bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao. Tuy nhiên, trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không cần được sự đồng ý của chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ chuyển giao quyền sử dụng độc quyền (sau đây gọi là người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng):

- Việc sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích công cộng,

phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;

- Người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc kí kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong một thời gian hợp lí đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng;

- Người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

Người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi các căn cứ chuyển giao quyền sử dụng bắt buộc đối với giống cây trồng không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng.

Để bảo vệ quyền lợi cho chủ bằng bảo hộ đối với giống cây trồng, theo quy định tại khoản 3 Điều 195 Luật sở hữu trí tuệ thì quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải phù hợp với các điều kiện sau đây:

- Quyền sử dụng được chuyển giao không phải là quyền độc quyền;
- Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục đích chuyển giao và chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;
- Người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển

nhượng quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;

- Người được chuyển giao quyền sử dụng phải đền bù thỏa đáng cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể, phù hợp với khung giá đền bù do Chính phủ quy định.

Các trường hợp bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng là những trường hợp đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội bao gồm: khắc phục các trường hợp khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng.

Việc xác định khung giá đền bù đối với việc chuyển giao bắt buộc dựa trên các căn cứ sau:

- Bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao tự thỏa thuận;
- Trường hợp các bên không thỏa thuận được, giá đền bù được tính dựa trên các căn cứ sau:

- + Giá trị của hợp đồng chuyển giao cùng giống đó cho đối tượng khác tại thời điểm gần nhất, tương ứng với thời gian và số lượng giống bị bắt buộc chuyển giao quyền;

- + Giá trị lợi nhuận của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng thu được từ việc khai thác bản quyền của giống cây trồng đó tương ứng với số lượng và thời gian giống phải chuyển giao.

Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo quyết định bắt buộc được xác định theo quy định tại Điều 196, Luật sở hữu trí tuệ và được cụ thể hoá tại Điều 35, Điều 36 Nghị định của Chính phủ số 104/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 về việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Chủ bằng bảo hộ bị bắt buộc phải chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng có các quyền sau đây:

- Nhận đền bù tương ứng với giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó hoặc tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng theo hợp đồng có phạm vi và thời hạn tương ứng;

- Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, huỷ bỏ hiệu lực của việc chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng khi điều kiện dẫn đến việc chuyển giao đó đã chấm dứt và việc sửa đổi, huỷ bỏ, đình chỉ hiệu lực đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng bắt buộc.

2. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng

Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng: Bên nhận chuyển giao chỉ có quyền sử dụng giống cây trồng theo phạm vi, thời hạn... do các bên thoả thuận; trong hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng thì bên nhận chuyển nhượng trở thành chủ bằng bảo hộ giống cây trồng mà mình nhận chuyển nhượng.

Việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.

Sau khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật, bên nhận chuyển nhượng phải đăng ký hợp đồng chuyển nhượng tại cơ quan bảo hộ giống cây trồng và phải nộp lệ phí theo quy định.

Cơ quan bảo hộ giống cây trồng tiếp nhận bản đăng ký hợp đồng chuyển nhượng và làm thủ tục thông báo xác nhận quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng cho bên nhận chuyển nhượng.

CHƯƠNG V

BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

I. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Khái niệm

Quyền sở hữu trí tuệ là quyền đối với các sản phẩm sáng tạo trí tuệ, sử dụng và chuyển giao các đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan và quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng. Cũng như các quan hệ pháp luật dân sự khác, những tranh chấp liên quan đến việc xác lập quyền, sử dụng và chuyển giao các đối tượng thuộc quyền sở hữu trí tuệ cũng thường phát sinh trong xã hội. Việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là bảo vệ quyền tài sản của các chủ thể và được hiểu dưới hai phương diện sau đây:

- Theo phương diện khách quan: Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là tổng hợp các quy định của pháp luật công nhận các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và các biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được pháp luật thừa nhận.
- Theo phương diện chủ quan: Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là những biện pháp cụ thể được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm.

2. Đặc điểm

- Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là việc áp dụng các biện pháp mang tính cưỡng chế để ngăn chặn và xử lý hành vi xâm phạm đến quyền của các chủ thể thuộc quyền sở hữu trí tuệ.

- Thẩm quyền bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc về toà án, thanh tra, quản lý thị trường, hải quan, công an, uỷ ban nhân dân các cấp.

II. XÁC ĐỊNH HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Khái quát về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Cùng với sự phát triển của hoạt động thương mại và tiến bộ vượt bậc của khoa học công nghệ, tình trạng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ cũng ngày càng nghiêm trọng và đáng báo động trên toàn thế giới. Những hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ không chỉ tác động tiêu cực đến chủ thể quyền sở hữu trí tuệ mà còn gây tổn hại cho nhà sản xuất hợp pháp, người tiêu dùng, nền kinh tế và toàn xã hội.

Ở Việt Nam, tình trạng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ cũng gia tăng và ngày càng tinh vi hơn. Các hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ chủ yếu là rượu, dược phẩm, thiết bị xây dựng, văn hoá phẩm.

Theo Nghị định của Chính phủ số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ thì hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là hành vi xâm phạm đến các đối tượng đang trong thời hạn được bảo hộ.

2. Hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

Theo quy định tại Điều 28 Luật sở hữu trí tuệ, các hành vi sau

đây bị coi là hành vi xâm phạm quyền tác giả:

- Mạo danh tác giả;
- Công bố, phân phối tác phẩm mà không được phép của tác giả;
- Công bố, phân phối tác phẩm có đồng tác giả mà không được phép của đồng tác giả đó;
- Sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kì hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả;
- Sao chép tác phẩm mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, trừ trường hợp tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy cá nhân và sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;
- Làm tác phẩm phái sinh mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh, trừ trường hợp chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;
- Sử dụng tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả, không trả tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật sở hữu trí tuệ;
- Cho thuê tác phẩm mà không phải trả tiền nhuận bút, thù lao và quyền lợi vật chất khác cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả;
- Nhân bản, xuất bản bản sao, phân phối, trưng bày hoặc truyền đạt tác phẩm đến công chúng qua mạng truyền thông và các phương tiện kỹ thuật số mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả;
- Xuất bản tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả;
- Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ

sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với các tác phẩm của mình;

- Cố ý xoá, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử có trong tác phẩm;

- Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình;

- Làm và bán tác phẩm mà chữ ký của tác giả bị giả mạo;

- Xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bản sao tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

Theo quy định tại Điều 35 Luật sở hữu trí tuệ, hành vi xâm phạm quyền liên quan bao gồm:

- Chiếm đoạt quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất, bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng;

- Mạo danh người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng;

- Công bố, sản xuất và phân phối cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không được phép của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng;

- Sửa chữa, cắt xén, xuyên tạc dưới bất kì hình thức nào đối với cuộc biểu diễn gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn;

- Sao chép, trích ghép đối với cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không được phép của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng;

- Dỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan;

- Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền liên quan của mình;

- Phát sóng, phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng cuộc biểu diễn, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử đã bị dỡ bỏ hoặc đã bị thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan;

- Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó giải mã trái phép tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá;

- Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp.

3. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

Xuất phát từ cơ sở một số đối tượng sở hữu công nghiệp có những đặc điểm chung, Luật sở hữu trí tuệ không quy định hành vi xâm phạm quyền đối với từng đối tượng sở hữu công nghiệp cụ thể mà quy định ba nhóm hành vi xâm phạm. Nhóm 1: Hành vi xâm phạm quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp có tính mới gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí (Điều 126 Luật sở hữu trí tuệ); Nhóm 2: Hành vi xâm phạm quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp chứa đựng các dấu hiệu chỉ dẫn thương mại gồm nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý (Điều 129 Luật sở hữu trí tuệ); Nhóm 3: Hành vi xâm phạm quyền đối với một đối tượng sở hữu công nghiệp đặc biệt là bí mật kinh doanh (Điều 127 Luật sở hữu trí tuệ).

a. Hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

- Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ hoặc kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể với kiểu dáng đó; thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc bất kì phần nào có tính nguyên gốc của thiết kế bố trí đó trong thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ mà không được phép của chủ sở hữu.

- Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mà không trả tiền đền bù theo quy định về quyền tạm thời đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tại Điều 131 Luật sở hữu trí tuệ.

b. Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lí

+ Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu

- Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu hàng hoá được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng với hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng kí kèm theo nhãn hiệu đó;

- Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu hàng hoá được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng kí kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

- Sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng, tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng kí kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

- Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu đó cho hàng hoá, dịch vụ bất kì, kể cả hàng hoá, dịch vụ không

trùng, không tương tự và không liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng nếu việc sử dụng như vậy có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng. *Ví dụ:* Một doanh nghiệp sử dụng nhãn hiệu Mercedes cho sản phẩm thuốc chữa bệnh vẫn coi là hành vi xâm phạm nhãn hiệu nổi tiếng.

Yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu là dấu hiệu gắn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được bảo hộ.

+ Hành vi xâm phạm quyền đối với tên thương mại

Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại là mọi hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại nào trùng hoặc tương tự với tên thương mại của người khác đã được sử dụng trước cho cùng loại sản phẩm, dịch vụ hoặc cho sản phẩm, dịch vụ tương tự, gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

Yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại được thể hiện dưới dạng chỉ dẫn thương mại gắn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ (Điều 13 Nghị định của Chính phủ số 105/2006/NĐ-CP). Để xác định dấu hiệu bị nghi ngờ có phải là yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với tên thương mại được bảo hộ và phải so sánh sản phẩm, dịch vụ mang dấu hiệu đó với sản phẩm, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ, dựa trên

các căn cứ sau đây: a) Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ; trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với tên thương mại được bảo hộ nếu giống với tên thương mại về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái; dấu hiệu bị coi là tương tự với tên thương mại được bảo hộ nếu tương tự về cấu tạo, cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại được bảo hộ; b) Sản phẩm, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ bị coi là trùng hoặc tương tự với sản phẩm, dịch vụ mang tên thương mại được bảo hộ nếu giống nhau, hoặc tương tự nhau về bản chất, chức năng, công dụng và kênh tiêu thụ.

+ Hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lí

- Sử dụng chỉ dẫn địa lí được bảo hộ cho sản phẩm mặc dù có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lí mang chỉ dẫn địa lí nhưng sản phẩm đó không đáp ứng các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lí;

- Sử dụng chỉ dẫn địa lí được bảo hộ cho sản phẩm tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lí nhằm mục đích lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lí;

- Sử dụng bất kì dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lí được bảo hộ cho sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lí mang chỉ dẫn địa lí đó làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực địa lí đó;

- Sử dụng chỉ dẫn địa lí được bảo hộ đối với rượu vang, rượu mạnh cho những loại rượu vang hoặc rượu mạnh không có xuất xứ từ khu vực địa lí tương ứng với chỉ dẫn đó, kể cả trường hợp có nêu chỉ dẫn về nguồn gốc xuất xứ thật của hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lí được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc được sử

dụng kèm theo các từ như “ kiểu”, “ loại”, “ phỏng theo” hoặc các từ ngữ tương tự như vậy.

Yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lí được thể hiện dưới dạng dấu hiệu gắn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lí được bảo hộ. Để xác định dấu hiệu bị nghi ngờ có phải là yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lí được bảo hộ hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với chỉ dẫn địa lí và so sánh sản phẩm mang dấu hiệu bị nghi ngờ với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lí được bảo hộ (Điều 12 Nghị định của Chính phủ số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006).

+ Hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh

- Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của người kiểm soát bí mật kinh doanh. Người có quyền kiểm soát bí mật kinh doanh là chủ sở hữu bí mật kinh doanh, người được chuyển giao hợp pháp quyền sử dụng bí mật kinh doanh, người quản lí bí mật kinh doanh;

- Bộc lộ, sử dụng thông tin thuộc bí mật kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó;

- Vi phạm hợp đồng bảo mật hoặc lừa gạt, xui khiến, mua chuộc, ép buộc, dụ dỗ, lợi dụng lòng tin của người có nghĩa vụ bảo mật nhằm tiếp cận, thu thập hoặc làm bộ lộ bí mật kinh doanh;

- Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người nộp đơn theo thủ tục xin cấp phép kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của cơ quan có thẩm quyền;

- Sử dụng, bộc lộ bí mật kinh doanh dù đã biết hoặc có nghĩa

vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được có liên quan đến một trong bốn loại hành vi kể trên;

- Không thực hiện nghĩa vụ bảo mật dữ liệu thử nghiệm theo quy định tại Điều 128 Luật sở hữu trí tuệ.

4. Hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng

- Khai thác, sử dụng các quyền của chủ văn bằng bảo hộ mà không được phép của chủ văn bằng bảo hộ;

- Sử dụng tên giống cây trồng mà tên đó trùng hoặc tương tự với tên giống cây trồng đã được bảo hộ cho giống cây trồng cùng loài hoặc loài liên quan gần gũi với giống cây trồng đã được bảo hộ;

- Sử dụng giống cây trồng đã được bảo hộ mà không trả tiền đền bù theo quy định về quyền tạm thời tại Điều 189 Luật sở hữu trí tuệ (xem Điều 13 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP).

Còn một vấn đề cũng cần phải xem xét khi xác định hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, đó là vấn đề nhập khẩu song song (parallel imports). Nhập khẩu song song rất phổ biến trên thế giới từ nhiều năm nay và cũng trở thành một hiện tượng quen thuộc trong hoạt động thương mại ở Việt Nam. Ở nước ta, văn bản đầu tiên điều chỉnh trực tiếp hoạt động nhập khẩu song song là Quyết định của Bộ trưởng Bộ y tế số 1906/2004/QĐ-BYT ngày 28/5/2005 về nhập khẩu song song thuốc phòng và chữa bệnh cho người. Tiếp đó, điểm b khoản 2 Điều 125 Luật sở hữu trí tuệ quy định: Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền ngăn cấm người khác nhập khẩu sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp, trừ sản phẩm không phải do chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường.

III. BIỆN PHÁP BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Khái quát về biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là những cách thức được chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và giống cây trồng sử dụng; hoặc được Nhà nước sử dụng để bảo vệ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng khi các quyền này bị xâm phạm.

Pháp luật nước ta thừa nhận nhiều biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Nếu dựa vào chủ thể thực hiện hành vi bảo vệ, có thể chia các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thành hai loại: chủ thể quyền sở hữu trí tuệ tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình (biện pháp tự bảo vệ) và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền). Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng nhiều biện pháp khác nhau để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ: biện pháp hành chính, biện pháp hình sự, biện pháp dân sự và biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ. Các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được quy định trong Luật sở hữu trí tuệ và nhiều văn bản pháp luật có liên quan: văn bản pháp luật dân sự, văn bản pháp luật hành chính, văn bản pháp luật hình sự, văn bản pháp luật thương mại. Khi có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, việc xác định biện pháp nào sẽ được áp dụng để bảo vệ quyền sở hữu dựa vào hai yếu tố: một là sự lựa chọn của người bị xâm hại; hai là tính chất, mức độ xâm phạm.

Tính chất xâm phạm được xác định dựa trên các căn cứ: a) Hoàn cảnh, động cơ xâm phạm: xâm phạm do vô ý, xâm phạm cố ý, xâm phạm do bị không chế hoặc bị lệ thuộc, xâm phạm lần đầu, tái phạm;

b) Cách thức thực hiện hành vi xâm phạm: xâm phạm riêng lẻ, xâm phạm có tổ chức, tự thực hiện hành vi xâm phạm, mua chuộc, lừa dối, cưỡng ép người khác thực hiện hành vi xâm phạm.

Mức độ xâm phạm được xác định dựa trên các căn cứ: a) Phạm vi lãnh thổ, thời gian, khối lượng, quy mô thực hiện hành vi xâm phạm; b). Ảnh hưởng, hậu quả của hành vi xâm phạm.

2. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

a. Biện pháp tự bảo vệ

Biện pháp tự bảo vệ xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của pháp luật Việt Nam, được ghi nhận tại Điều 9 Bộ luật dân sự năm 2005 và được cụ thể hoá tại Điều 198 Luật sở hữu trí tuệ.

Biện pháp tự bảo vệ cho phép chủ thể bị xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được áp dụng những biện pháp nhất định để bảo vệ quyền của mình. Các biện pháp mà chủ thể bị xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có thể lựa chọn để áp dụng là: ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm phải chấm dứt hành vi xâm phạm; buộc người có hành vi xâm phạm phải xin lỗi, cải chính công khai; yêu cầu người có hành vi xâm phạm phải bồi thường thiệt hại; yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong đó có toà án và trọng tài bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Chủ thể bị xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có thể sử dụng các biện pháp này bằng cách trực tiếp gặp chủ thể vi phạm hoặc sử dụng các phương thức khác như: gọi điện thoại, gửi thư qua bưu điện, gửi thư điện tử, FAX hoặc tiến hành những hành vi cụ thể để bảo vệ quyền sở hữu của mình. Người bị xâm phạm quyền sở hữu có thể lựa chọn áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khác nhau để tự bảo vệ quyền sở hữu trí

tuệ của mình. Tuy nhiên, việc chủ thể áp dụng các biện pháp để tự bảo vệ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng của mình không được trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội.

Trong thực tế, khi quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm, biện pháp bảo vệ quyền đầu tiên được áp dụng là tự bảo vệ. Trước hết, biện pháp này tôn trọng quyền tự định đoạt của chủ thể. Hơn nữa, mặc dù không có sự can thiệp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng trong chừng mực nhất định, biện pháp này cũng giúp nhanh chóng ngăn chặn, chấm dứt hành vi xâm phạm.

b. Biện pháp hành chính

Xử lý vi phạm hành chính đối với quyền sở hữu trí tuệ là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp nhất định xử lý các hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng của cá nhân, tổ chức mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính được quy định tại Mục 1 Chương XVIII Luật sở hữu trí tuệ, Chương IV Nghị định của Chính phủ số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, Nghị định của Chính phủ số 106/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp.

Đối với biện pháp hành chính, cách thức bảo vệ quyền của chủ thể bị xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ rất phong phú. Cụ thể, bao gồm các hình thức xử phạt hành chính (trong đó có hình thức xử phạt chính và hình thức xử phạt bổ sung) và các biện pháp khắc phục hậu quả. Cảnh cáo và phạt tiền là hai hình thức xử phạt

chính. Bên cạnh đó, tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm, người xâm phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung như sau: tịch thu hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ; đình chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đã xảy ra vi phạm trong một thời hạn nhất định. Tùy từng trường hợp, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn phải chịu áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả như sau: buộc tiêu huỷ hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ; buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hoá quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc buộc tái xuất đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ các yếu tố vi phạm trên hàng hoá.

Để bảo đảm việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng các biện pháp hành chính đạt hiệu quả, Luật sở hữu trí tuệ cho phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính. Các biện pháp cụ thể là: tạm giữ người, tạm giữ hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm; khám người; khám phương tiện vận tải, đồ vật, khám nơi cất giấu hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm về sở hữu trí tuệ; một số biện pháp khác theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính trong những trường hợp nhất định theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 215 Luật sở hữu trí tuệ.

Theo Điều 211 Luật sở hữu trí tuệ, biện pháp hành chính áp dụng để xử lý những hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đến mức gây thiệt hại cho người tiêu dùng, cho xã hội. Mặc dù pháp luật hình sự không quy định cụ thể, tuy nhiên chúng ta hiểu rằng khi hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng của cá nhân, tổ chức là hành vi nguy hiểm cho xã hội cấu thành tội phạm thì cá nhân, tổ chức đó bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Bên cạnh đó, tổ chức, cá nhân bị xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ yêu cầu cơ quan nào xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo thủ tục hành chính cũng là một vấn đề lớn cần phải xem xét để hoàn thiện. Hiện nay, pháp luật quy định thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính cho rất nhiều cơ quan. Trong thực tế, các cơ quan này đôi khi hoạt động chồng chéo, đôi khi lại không cơ quan nào xử lý hành vi vi phạm. Chính vì vậy, để việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đạt hiệu quả cao, đòi hỏi các cơ quan này phải độc lập với nhau nhưng đồng thời phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình hoạt động.

c. Biện pháp hình sự

Khi hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng của cá nhân, tổ chức là hành vi nguy hiểm cho xã hội cấu thành tội phạm thì cá nhân, tổ chức đó bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Việc áp dụng biện pháp hình sự thuộc thẩm quyền của toà án.

Bộ luật hình sự quy định các tội danh và hình phạt tương ứng nhằm bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Để bảo vệ quyền tác giả, Bộ luật hình sự quy định hai tội: tội xâm phạm quyền tác giả (Điều 131) và tội vi phạm các quy định về xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các

ấn phẩm khác (Điều 271).

Để bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, Bộ luật hình sự quy định các tội: Tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 156); tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 157); tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng vật nuôi (Điều 158); tội lừa dối khách hàng (Điều 162); tội xâm phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (Điều 170); tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 171).

Tuy nhiên, pháp luật hình sự mới chỉ quy định các tội xâm phạm quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp mà chưa quy định các tội xâm phạm quyền đối với giống cây trồng. Bởi vậy, khi xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp bằng biện pháp hình sự, các nguyên tắc chung của pháp luật hình sự được áp dụng để giải quyết.

d. Biện pháp dân sự

Biện pháp dân sự được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra, kể cả khi hành vi đó đã hoặc đang bị xử lý bằng biện pháp hành chính hoặc biện pháp hình sự. Thủ tục yêu cầu áp dụng biện pháp dân sự, thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp dân sự tuân theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Các tranh chấp sở hữu trí tuệ là loại tranh chấp dân sự, bởi vậy về nguyên tắc tranh chấp sở hữu trí tuệ được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự do Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định. Tuy nhiên, xuất phát từ nhiều đặc thù của

vi phạm, tranh chấp sở hữu trí tuệ. Luật sở hữu trí tuệ quy định nhiều nội dung cụ thể hơn so với Bộ luật tố tụng dân sự với mục đích giải quyết tốt loại vi phạm, tranh chấp này. Ví dụ, quy định về quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự (Điều 203), nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (Điều 204), căn cứ xác định mức bồi thường do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (Điều 205), nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Điều 208).

Khi bị xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, tác giả, chủ sở hữu của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học và tác giả, chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp cũng như các chủ thể có quyền liên quan khác có quyền yêu cầu toà án bảo vệ quyền của mình. Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (Điều 25, Điều 27, Điều 33, Điều 34), thẩm quyền giải quyết các tranh chấp sở hữu trí tuệ được xác định như sau: 1) Nếu tranh chấp sở hữu trí tuệ thuần túy là tranh chấp dân sự, thuộc thẩm quyền của toà án nhân dân cấp huyện; 2) Nếu tranh chấp sở hữu trí tuệ thuần túy là tranh chấp dân sự nhưng có đương sự hoặc đối tượng sở hữu trí tuệ ở nước ngoài, thuộc quyền của toà án nhân dân cấp tỉnh; 3) Nếu tranh chấp sở hữu trí tuệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận được coi là tranh chấp thương mại, kinh doanh và thuộc thẩm quyền của toà án nhân dân cấp tỉnh.

Thủ tục tố tụng dân sự cho phép tác giả, chủ sở hữu của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, tác giả, chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp và chủ văn bằng bảo hộ quyền đối với giống cây trồng cũng như các chủ thể có quyền liên quan khác được quyền khởi kiện yêu cầu toà án công nhận quyền của mình; hoặc người có hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng phải chấm dứt hành vi

xâm phạm; buộc người có hành vi xâm phạm phải bồi thường thiệt hại, phải thực hiện nghĩa vụ, phải xin lỗi, cải chính công khai; buộc tiêu hủy hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.

Theo biện pháp dân sự, toà án buộc cá nhân, tổ chức xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải bồi thường thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần cho các chủ thể quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng. Tuy nhiên, khoản bù đắp tổn thất tinh thần chỉ dành cho tác giả các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, người biểu diễn; tác giả của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng mà không dành cho chủ sở hữu các đối tượng này. Mức bồi thường thiệt hại được xác định theo quy định tại Điều 205 Luật sở hữu trí tuệ. Trong trường hợp không xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất thì toà án có thẩm quyền ấn định mức bồi thường tùy thuộc vào mức độ thiệt hại nhưng không quá năm trăm triệu đồng (500.000.000 đồng). Mức bồi thường về tinh thần trong giới hạn từ năm triệu đồng (5.000.000 đồng) đến năm mươi triệu đồng (50.000.000 đồng).

Để bảo vệ quyền lợi các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, pháp luật quy định cho những chủ thể quyền sở hữu trí tuệ được yêu cầu toà án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời. Biện pháp khẩn cấp tạm thời được toà án áp dụng theo thủ tục tố tụng dân sự. Luật sở hữu trí tuệ quy định các biện pháp tạm thời gồm: thu giữ, kê biên, niêm phong, cấm thay đổi hiện trạng, cấm di chuyển;

cấm dịch chuyển quyền sở hữu. Tuy nhiên, cũng như việc áp dụng các biện pháp bảo đảm ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính, toà án chỉ ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong những trường hợp nhất định (theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 206 Luật sở hữu trí tuệ). Thẩm quyền, thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Chương VIII, Phần thứ nhất).

3. Biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ

Cơ quan hải quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ. Cụ thể, cơ quan hải quan áp dụng hai loại biện pháp sau: tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Theo Luật hải quan năm 2001 (Điều 57 và Điều 58), cơ quan hải quan được tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với các hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu mà mình có căn cứ cho rằng có xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo yêu cầu của chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ đã được bảo hộ. Cơ quan hải quan có quyền buộc người xâm phạm thanh toán các chi phí phát sinh từ việc tạm dừng làm thủ tục hải quan và bồi thường thiệt hại cho người yêu cầu theo quy định của pháp luật (Thông tư liên tịch số 58/2003/TTLT-BVHTT-BTC ngày 17/10/2003 hướng dẫn bảo hộ quyền tác giả tại cơ quan hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu).

Theo quy định của pháp luật, khi yêu cầu cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ, người yêu cầu phải nộp các khoản phí theo quy định của pháp luật. Người yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng

làm thủ tục hải quan phải nộp khoản tiền bằng 20% giá trị lô hàng cần áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan. Nếu không xác định được giá trị lô hàng, người yêu cầu phải nộp số tiền tối thiểu là 20 triệu đồng. Trong trường hợp người yêu cầu không nộp tiền thì cơ quan hải quan yêu cầu họ phải xuất trình chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng khác. Khoản bảo đảm này được sử dụng để bồi thường thiệt hại và thanh toán các chi phí phát sinh cho người bị áp dụng biện pháp kiểm soát nếu hàng hoá bị kiểm soát không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Ở các nước, biện pháp được chủ yếu được áp dụng để xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp dân sự, biện pháp hình sự hiếm khi được áp dụng và nếu có thì cũng chỉ là phạt tiền. Trong nhiều năm gần đây, các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, các tranh chấp sở hữu trí tuệ chủ yếu được giải quyết bằng biện pháp hành chính bởi ba cơ quan: quản lý thị trường, thanh tra chuyên ngành và cảnh sát kinh tế. Thực tế ở nước ta cho thấy rằng: so với biện pháp hình sự và biện pháp dân sự, áp dụng biện pháp hành chính để xử lý những hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đem lại hiệu quả cao do không tốn thời gian, tiền bạc. Số vụ việc được giải quyết bằng biện pháp dân sự, đặc biệt là biện pháp hình sự còn rất ít. Điều này xuất phát từ một số nguyên nhân cơ bản sau đây:

Thứ nhất, trước đây cơ sở pháp lý để xử lý vi phạm quyền sở hữu trí tuệ nói chung bằng biện pháp dân sự chưa đầy đủ. *Ví dụ*: Chúng ta chưa có quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời, quy định về nguyên tắc và căn cứ xác định thiệt hại, quy định về chứng cứ.

Thứ hai, pháp luật quy định phạm vi rất rộng các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có thể xử lý bằng biện pháp hành chính.

Thứ ba, cá nhân, tổ chức bị xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ chưa tin tưởng vào khả năng giải quyết của các thẩm phán.

Thứ tư, do tâm lí của hầu hết người Việt Nam là ngại kiện ra toà vì nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan.

Cho đến nay, mặc dù đã có nhiều tiến bộ trong việc hoàn thiện pháp luật sở hữu trí tuệ cũng như cơ chế thực thi quyền sở hữu trí tuệ, tuy nhiên Việt Nam vẫn bị coi là quốc gia có hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ chưa tốt.⁽¹⁾ Để nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đòi hỏi sự nỗ lực và hợp tác chặt chẽ của Nhà nước và mọi tổ chức, cá nhân./.

(1). Đến năm 2007, Hiệp hội sở hữu trí tuệ quốc tế (International IP Alliance) vẫn xếp Việt Nam trong danh sách các nước có hệ thống sở hữu trí tuệ chưa tốt và cần phải theo dõi. Xem website: “International Intellectual Property Alliance 2006, Special Report 301”.

MỤC LỤC

Trang

LỜI GIỚI THIỆU	5
----------------	---

Chương I

KHÁI NIỆM LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ	7
I Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật sở hữu trí tuệ	7
II Nguồn của luật sở hữu trí tuệ	20
III Quá trình phát triển của pháp luật sở hữu trí tuệ ở Việt Nam	27

Chương II

QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN	33
A QUYỀN TÁC GIẢ	33
I Khái niệm và đặc điểm của quyền tác giả	33
II Các nguyên tắc bảo hộ quyền tác giả	38
III Tác phẩm	41
IV Chủ thể của quyền tác giả	50
V Nội dung quyền tác giả	59
B QUYỀN LIÊN QUAN	73
I Khái niệm và đặc điểm của quyền liên quan	73
II Chủ thể của quyền liên quan	75
III Nội dung của quyền liên quan	77
IV Thời hạn bảo hộ quyền liên quan	84

C	HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN	85
I	Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan	85
II	Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan	93

Chương III

QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

I	Khái niệm và đặc điểm của quyền sở hữu công nghiệp	103
II	Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp	112
III	Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp	147
IV	Nội dung quyền sở hữu công nghiệp	149
V	Xác lập quyền sở hữu công nghiệp	174
VI	Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	187

Chương IV

QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

I	Khái niệm, nguyên tắc và điều kiện bảo hộ quyền đối với giống cây trồng	215
II	Chủ thể và nội dung quyền đối với giống cây trồng	219
III	Chuyển giao quyền đối với giống cây trồng	224

Chương V

BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

I	Khái niệm và đặc điểm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	229
II	Xác định hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ	230
III	Biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	239

Giáo trình
LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. LÊ VĂN ĐỆ

Biên tập
BÙI ANH TUẤN

Thiết kế bìa
ĐẶNG VINH QUANG

Trình bày và chế bản tại
PHÒNG BIÊN TẬP SÁCH VÀ TRỊ SỰ TẬP CHÍ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

In 3.000 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm, tại Xí nghiệp in Công nghệ - 260 Cầu Giấy - Hà Nội. Số đăng ký KHXB: 43-08/210-2506. Quyết định xuất bản số 59/CAND ngày 26/02/2008 của Giám đốc Nhà xuất bản Công an nhân dân. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2008.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VIỆT NAM

GT luật sở hữu trí tuệ (L)



2907090000098

25,000

Giá: 25.000 đ